



Aus4Reform Program



CHƯƠNG TRÌNH AUSTRALIA

HỖ TRỢ CẢI CÁCH KINH TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO KINH TẾ VĨ MÔ QUÝ IV VÀ NĂM 2018

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam bước vào năm 2018 với không ít kỳ vọng trái chiều. Những chuyển biến kinh tế xã hội trong năm 2017 đã giúp kỳ vọng vào những kết quả ấn tượng hơn trong năm 2018. Tuy nhiên, Chính phủ cũng nhìn nhận không ít thách thức đối với nền kinh tế, từ những quan ngại về rủi ro mang tính chu kỳ cho đến bất định trong bối cảnh leo thang chiến tranh thương mại giữa Mỹ - Trung Quốc. Những kỳ vọng và nhìn nhận ấy ít nhiều đã đặt nền móng cho những biện pháp điều hành linh hoạt, thận trọng và có điều phối hiệu quả hơn. Dù không ở bề nổi, song những nỗ lực nhằm tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế và môi trường kinh doanh, thúc đẩy đổi mới và sáng tạo vẫn được làm sâu sắc hơn. Do đó, nền kinh tế bước đầu đứng vững, với sức chống chịu được cải thiện đáng kể trong bối cảnh quốc tế và khu vực có những biến động phức tạp, khó lường.

Báo cáo kinh tế vĩ mô này nhằm: (i) Cập nhật, phân tích, đánh giá diễn biến kinh tế vĩ mô quý IV và cả năm 2018, kèm theo những phân tích và nhận định đa chiều của chuyên gia/Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương; (ii) Đánh giá triển vọng kinh tế vĩ mô năm 2019; (iii) Phân tích sâu, dựa trên bằng chứng định tính và/hoặc định lượng, về một số vấn đề kinh tế nổi bật hiện nay; và (iv) Kiến nghị một số định hướng đổi mới kinh tế (bao gồm cả thể chế kinh tế) và giải pháp chính sách cho công tác quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô trong năm 2019.

Trong quá trình soạn thảo và xuất bản Báo cáo, nhóm tác giả đã nhận được ý kiến đóng góp quý báu của nhiều chuyên gia của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương cũng như của các Bộ, ngành.

Nhân dịp này, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xin trân trọng cảm ơn Chương trình Australia Hỗ trợ cải cách kinh tế (Aus4reform) đã tài trợ cho Báo cáo.

Chúng tôi chân thành cảm ơn ông Raymond Mallon, Cố vấn của Dự án Aus4reform, đã đóng góp những bình luận, góp ý quý báu và thiết thực để hoàn thiện Báo cáo.

Báo cáo do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và nhóm tư vấn của dự án Aus4reform thực hiện. Nhóm soạn thảo do Tiến sỹ Nguyễn Đình Cung chủ trì, với sự tham gia của Tiến sỹ Võ Trí Thành, Nguyễn Anh Dương, Nguyễn Minh Thảo, Đặng Quang Vinh, Bùi Trinh, Trần Bình Minh, Đinh Thu Hằng, Lê Mai Anh, Đỗ Thị Nhân Thiên và Phạm Thiên Hoàng. Các tư vấn đóng góp báo cáo chuyên đề và số liệu gồm Lê Tất Phương và **Đinh Thu Nga**.

Mọi thiếu sót cũng như các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của nhóm soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
Giám đốc Quốc gia Chương trình Aus4Reform

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	v
NỘI DUNG TÓM TẮT	vii
I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2018	1
1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới	1
2. Bối cảnh kinh tế trong nước	5
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ	10
1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý IV và cả năm 2018	10
1.1. <i>Diễn biến kinh tế thực</i>	10
1.2. <i>Diễn biến giá cả, lạm phát</i>	17
1.3. <i>Diễn biến tiền tệ</i>	19
1.4. <i>Tình hình đầu tư</i>	24
1.5. <i>Tình hình thương mại</i>	27
1.6. <i>Diễn biến thu chi ngân sách</i>	31
2. Triển vọng kinh tế vĩ mô	33
III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT	35
1. Cách mạng công nghiệp 4.0: Tác động và định hướng chính sách	35
2. 5 năm thực hiện Nghị quyết 19: Kết quả, những nhiệm vụ chưa hoàn thành và những yêu cầu mới	48
3. Khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế	63
IV. KIẾN NGHỊ	71
1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô	72
2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô	73
3. Một số kiến nghị khác có liên quan	75
TÀI LIỆU THAM KHẢO	77
PHỤ LỤC	80
Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách	80
Phụ lục 2: Số liệu kinh tế vĩ mô	89

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Chỉ số USD Index, 2018	4
Hình 2: Tỷ giá của một số đồng tiền so với USD, 2018	4
Hình 3: Giá vàng, 2017-2018.....	4
Hình 4: Giá dầu thô, 2017-2018.....	4
Hình 5: Giá trị và tăng trưởng FDI toàn cầu	5
Hình 6: Các nước nhận FDI nhiều nhất trong 6 tháng đầu năm 2018	5
Hình 7: Chỉ số môi trường kinh doanh của Eurocham.....	7
Hình 8: Tốc độ tăng GDP	10
Hình 9: GDP ở một số quốc gia	10
Hình 10: Diễn biến chu kỳ tăng trưởng kinh tế.....	11
Hình 11: Tốc độ tăng tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng.....	11
Hình 12: Tăng trưởng GDP theo khu vực	12
Hình 13: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2013-2018	13
Hình 14: Chỉ số PMI sản xuất, 2014-2018.....	13
Hình 15: Cơ cấu GDP theo quý, 2011-2018	14
Hình 16: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T12/2018	15
Hình 17: Xu hướng kinh doanh.....	15
Hình 18: Yếu tố ảnh hưởng SXKD	15
Hình 19. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, 2013-2018	16
Hình 20: Tỷ lệ thất nghiệp (%).....	16
Hình 21: Năng suất lao động, 2010-2018	17
Hình 22: Diễn biến lạm phát, 2016-2018.....	17
Hình 23: Phân rã chỉ số CPI theo yếu tố mùa vụ và xu hướng	18
Hình 24: Diễn biến lãi suất liên ngân hàng trong năm 2018.....	20
Hình 25: Tốc độ tăng dư nợ tín dụng và M2 (%).....	20
Hình 26: Diễn biến tỷ giá VND/USD, 2016-2018.....	22
Hình 27: Tỷ giá hữu hiệu thực	22
Hình 28: Chỉ số VN-Index, 2015-2018.....	23
Hình 29: Tỷ trọng vốn đầu tư theo khu vực (%).....	24
Hình 30: Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư (%).....	24
Hình 31: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam.....	25
Hình 32: Vốn đầu tư theo khu vực	25
Hình 33: Vốn đầu tư theo đối tác	25
Hình 34: Hiệu quả đầu tư theo ICOR.....	27
Hình 35: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2013-2018	28
Hình 36: Thay đổi tỷ trọng mặt hàng xuất khẩu năm 2010 và 2018.....	29

Hình 37: Thay đổi tỷ trọng mặt hàng nhập khẩu năm 2010 và 2018.....	29
Hình 38: Cán cân thương mại của Việt Nam với các đối tác năm 2018.....	30
Hình 39: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP.....	31
Hình 40: Phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2012-2018	32
Hình 41: Lãi suất TPCP, kỳ hạn 5 năm.....	32
Hình 42: Sơ đồ mô tả các cuộc cách mạng công nghiệp cho đến nay	36
Hình 43: Sơ đồ mô tả định hướng chính sách về CMCN 4.0	42
Hình 44: Thứ hạng và điểm số Môi trường kinh doanh của Việt Nam (2014-2018)	51
Hình 45: Thứ hạng các chỉ số Môi trường kinh doanh của Việt Nam (2014-2018).....	51
Hình 46: Thời gian và chi phí thực hiện thủ tục thông quan hàng hóa (2016-2018).....	52
Hình 47: Điểm số, thứ hạng, thời gian và chi phí thực hiện Đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản (2016-2018)	53
Hình 48: Điểm số, thứ hạng hai chỉ số thuộc lĩnh vực tư pháp (2016-2018).....	54
Hình 49: Thứ hạng và điểm số Năng lực cạnh tranh quốc gia 2014-2017	55
Hình 50: Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có sự cải thiện hoặc rất tốt các lĩnh vực của Nghị quyết 19	59
Hình 51: Kết quả khảo sát về ứng dụng CNTT trong thực hiện các TTHC	61
Hình 52: Tăng trưởng GDP theo phương pháp sản xuất và chi tiêu cuối cùng	68

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới.....	1
Bảng 3: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM	19
Bảng 4: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2018, giá hiện hành.....	24
Bảng 5. Một số thương vụ M&A và đầu tư tiêu biểu năm 2017-2018	26
Bảng 5: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2019	33
Bảng 8: Kết quả cải cách của Việt Nam được Ngân hàng thế giới ghi nhận trong Báo cáo Doing Business (2015-2019).....	54
Bảng 9: Kết quả chỉ số Đổi mới sáng tạo của Việt Nam (2014-2018)	57
Bảng 10: Quan hệ vốn và doanh thu thuần	64
Bảng 11: Tăng trưởng một số chỉ tiêu của các loại hình sở hữu (%).....	65
Bảng 12: Tỷ lệ thuế của các thành phần kinh tế năm 2016.....	65
Bảng 13: Tăng trưởng nợ phải trả và giá trị tăng thêm (giá hiện hành).....	66
Bảng 14: Quy mô GDP và cơ cấu sở hữu qua các năm	66
Bảng 15: Ước lượng GDP 2018 theo phương pháp thu nhập	69

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AEC	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BHXXH	Bảo hiểm xã hội
BOJ	Ngân hàng Trung ương Nhật Bản
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp 4.0
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ECB	Ngân hàng Trung ương châu Âu
EPA	Hiệp định đối tác kinh tế
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục Dự trữ liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
HSBC	Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải
IFS	Thống kê Tài chính Quốc tế
IIF	Viện Tài chính Quốc tế
IIP	Chỉ số phát triển công nghiệp
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
M&A	Sáp nhập, mua lại
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NLTS	Nông – lâm nghiệp và thủy sản
NSDP	Ngân sách địa phương
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NSTW	Ngân sách Trung ương
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ thế giới
PMI	Chỉ số quản trị người mua hàng
PBOC	Ngân hàng Trung ương Trung Quốc
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
REER	Tỷ giá hữu hiệu thực
TCHQ	Tổng cục Hải quan
TCTD	Tổ chức tín dụng

TCTK	Tổng cục Thống kê
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TPP	Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương
TTIP	Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương
USD	Đô la Mỹ
VEPI	Chỉ số hoạt động kinh tế
VEPR	Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách
VNĐ	Việt Nam đồng
WB	Ngân hàng Thế giới
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XDCB	Xây dựng cơ bản

NỘI DUNG TÓM TẮT

1. Tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2018 suy giảm trong bối cảnh nhiều rủi ro, bất định. Xu hướng bảo hộ gia tăng, điều kiện tài chính dần thắt chặt tại nhiều nền kinh tế chủ chốt, thị trường tài chính thế giới có nhiều biến động trái chiều với biên độ lớn, căng thẳng chiến lược giữa các cường quốc. Các tổ chức quốc tế lớn như Quỹ Tiền tệ quốc tế, Ngân hàng thế giới, Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế, v.v. đều hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong trung hạn.
2. Kinh tế Mỹ tăng trưởng khá vững chắc, đạt 3,4% trong quý III. Rủi ro suy thoái trong trung hạn của kinh tế Mỹ vẫn hiện hữu, dự báo có thể tăng trưởng sẽ chậm lại từ nửa cuối năm 2019. Tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc giảm còn 6,5% trong quý III/2018, và có thể tiếp tục suy giảm trong quý IV/2018 và năm 2019. Nhật Bản hạ dự báo tăng trưởng GDP năm tài khóa 2018 xuống mức 0,9%, chủ yếu do ảnh hưởng thiệt hại của động đất và bão liên tiếp xảy ra. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế của các nước EU chậm lại do sản xuất công nghiệp tăng chậm, hoạt động kinh doanh và xuất khẩu suy giảm, nợ công cao tại nhiều quốc gia, và bất định của tiến trình Brexit và bất ổn xã hội.
3. Mỹ và Trung Quốc đã thống nhất tạm ngừng các hành động leo thang chiến tranh thương mại, tuy nhiên vẫn có những áp lực gây căng thẳng cho cả hai bên. Thị trường tài chính toàn cầu có những thời điểm biến động mạnh và nhìn chung các thị trường đều điều chỉnh giảm. Đồng USD vẫn duy trì xu hướng lên giá so với các đồng tiền chủ chốt khác. Giá hàng hóa thế giới biến động mạnh. Hội nhập kinh tế quốc tế chuyển biến chậm trong bất định ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương.
4. Các rủi ro chính mà kinh tế thế giới phải đối mặt trong năm 2019 bao gồm: (i) nhiều bất định xung quanh những cạnh tranh kinh tế - an ninh – địa chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc, dù hai bên đã thống nhất ngừng leo thang chiến tranh thương mại trong 90 ngày; (ii) điều kiện tài chính thắt chặt tại nhiều nền kinh tế chủ chốt và nguy cơ rút vốn khỏi các thị trường đang phát triển và mới nổi; (iii) bất ổn kinh tế - xã hội tại châu Âu, đặc biệt là tiến trình Brexit; và (iv) căng thẳng địa chính trị tại nhiều quốc gia, khu vực.
5. Việt Nam bước vào năm 2018 với không ít cơ hội và thách thức đan xen. Quá trình cải cách được duy trì và được củng cố trong nhiều năm đã củng cố đáng kể niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp. Những chuyển biến nhanh của Cách mạng Công nghiệp 4.0 mang lại thêm hi vọng cho Việt Nam tiếp cận và bắt kịp các nước phát triển. Chiến tranh thương mại leo thang giữa Mỹ và Trung Quốc cũng mang lại không ít cơ hội cho Việt Nam tiếp cận thị trường và nguồn lực từ bên ngoài. Tuy nhiên, Việt Nam cũng phải đối mặt với không ít thách thức, đặc biệt trong cải thiện năng suất, chất lượng lao động, ứng phó với các cú sốc bất lợi từ bên ngoài, và xử lý rủi ro suy giảm tăng trưởng có tính chu kỳ.
6. Chính phủ vẫn nhấn mạnh quyết tâm ổn định kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế ổn định trong dài hạn. Nhờ đó, môi trường chính sách và kinh tế tương đối ổn định cho cải cách thể chế kinh tế ở cấp độ vi mô. Cùng với những định hướng lớn về tái cơ cấu kinh tế là việc đẩy mạnh cải cách thể chế,

- tháo gỡ khó khăn, cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, đổi mới và sáng tạo, v.v. Động thái điều hành chính sách đã nhanh, linh hoạt và có sự điều phối/ưu tiên thực dụng hơn, hiệu quả hơn. Quan trọng hơn, cách thức điều hành không có sự vội vã, lạm dụng một công cụ riêng biệt, mà đã có sự chủ động, củng cố dự địa chính sách và dựa vào nhiều kịch bản điều hành.
7. Đa số các Bộ, ngành đã hoàn thành việc xây dựng các Nghị định về điều kiện kinh doanh và được Chính phủ thông qua. Trong đó, một số điều kiện kinh doanh không cần thiết, không hợp lý, thiếu rõ ràng đã được cắt bỏ và đơn giản hóa. Tuy vậy, một số Bộ, ngành, địa phương còn thực hiện chậm hoặc chưa thực chất trên một số lĩnh vực. Tiến trình cơ cấu lại nền kinh tế còn chậm và gặp nhiều vướng mắc. Về cơ cấu lại đầu tư công, tình trạng lãng phí, thất thoát, và những bất cập trong quy trình thực hiện chưa được cải thiện nhiều. Điểm đáng ghi nhận nhất đối với cơ cấu lại DNNN là công tác xây dựng khung pháp lý liên quan và sự sát sao trong chỉ đạo, điều hành. Về cơ cấu lại các TCTD, một số yếu kém có tính hệ thống và dài hạn như xử lý dứt điểm một số NHTM yếu kém và xử lý nợ xấu vẫn chưa được giải quyết dứt điểm.
 8. Bối cảnh kinh tế - điều hành năm 2018 vẫn bộc lộ một số khó khăn, thách thức không nhỏ, bao gồm: (i) việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng còn chậm và chưa tận dụng tối đa các nguồn lực cho phát triển; (ii) việc cơ cấu lại nhiều ngành, lĩnh vực còn chậm, lúng túng, do thiếu tư duy về những ngành, lĩnh vực trọng điểm cần tập trung phát triển; (iii) công nghiệp hỗ trợ phát triển chưa tương xứng so với yêu cầu tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; (iv) khu vực doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, còn chịu sức ép từ khó khăn ở không ít lĩnh vực của môi trường đầu tư kinh doanh cũng như áp lực thực hiện mục tiêu thu NSNN năm 2018; và (v) chưa có thêm chuyển biến trong việc vận động các đối tác công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường.
 9. GDP quý IV tăng 7,31%, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2017, nhưng cao hơn so với quý II-III. Tốc độ tăng GDP cả năm 2018 đạt 7,08%, cao nhất kể từ năm 2008. Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục mở rộng ở quý thứ 6 liên tiếp trong chu kỳ tăng trưởng. Khu vực công nghiệp - xây dựng là động lực cho thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, với tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt 8,65% trong quý IV và 8,85% trong năm 2018. Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) toàn ngành tăng 9,4% trong quý IV và 10,2% trong cả năm 2018. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) trong lĩnh vực sản xuất trong quý IV duy trì ở mức cao, dẫn đầu các nước ASEAN. Khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng trưởng ấn tượng trong năm 2018, tăng 3,76. Khu vực dịch vụ tăng trưởng ổn định, đạt 7,69% trong quý IV và 7,03% năm 2018. Cơ cấu các ngành kinh tế biến động nhẹ.
 10. Hoạt động của doanh nghiệp trong quý IV/2018 có sự cải thiện, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 6,81%, tổng số vốn đăng ký tăng tới 63,68%. Những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, cắt giảm các chi phí không cần thiết và cắt giảm các điều kiện, thủ tục kinh doanh là minh chứng cho cải thiện sức khỏe của khu vực doanh nghiệp.

11. Tổng số lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong quý IV là 54,58 triệu người, trong đó 37,7% làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, 26,7%; khu vực công nghiệp và xây dựng và 35,6% khu vực dịch vụ. Tỷ lệ thất nghiệp chung đứng ở mức 2,20% cho cả năm 2018. Chất lượng tăng trưởng ít nhiều được cải thiện.
12. CPI bình quân quý IV chỉ tăng 3,65%, cả năm tăng 3,54%, trong vùng chỉ tiêu được Quốc hội giao. Các yếu tố tác động chủ yếu lên CPI năm 2018 gồm: (i) giá lương thực – thực phẩm tăng; (ii) điều chỉnh giá xăng dầu trong nước do biến động giá thế giới; và (iii) mặt bằng lãi suất cho vay ở mức cao.
13. Lãi suất huy động VNĐ của các ngân hàng thương mại có xu hướng tăng trong quý IV, bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như: (i) Một số NHTM kỳ vọng tăng huy động nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cuối năm; (ii) Cạnh tranh thị phần của các NHTM để chuẩn bị vốn cho thời điểm đầu năm 2019 và Tết nguyên đán; (iii) Sức ép từ yêu cầu thực hiện cắt giảm tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn từ 1/9; và (iv) FED nâng lãi suất vào tháng 12/2018. Một số NHTM đã điều chỉnh tăng lãi suất cho vay VND từ 0,5-1 điểm phần trăm ở các kì hạn do áp lực từ tăng lãi suất huy động và dư địa tín dụng hạn hẹp hơn.
14. Tín dụng tăng khoảng 3,25% trong quý IV, chịu ảnh hưởng của một số nguyên nhân: (i) các NHTM có nguồn vốn, muốn nói chỉ tiêu tín dụng nhưng không được nói; (ii) NHNN tiếp tục kiểm soát tín dụng cho các ngành tiềm ẩn rủi ro. Tổng phương tiện thanh toán (M2) tăng gần 3,2% trong quý IV; tính đến cuối tháng 12, M2 tăng gần 12,5% so với cuối năm 2017. Nhìn chung, NHNN đã chuyển cách thức điều hành khá linh hoạt, phù hợp với diễn biến dòng vốn nước ngoài, nhu cầu thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại cũng như phát hành TPCP.
15. Tỷ giá VNĐ/USD trung tâm được điều chỉnh tăng khá rõ nét trong quý IV, tăng 0,49% so với cuối quý III và 1,78% so với cuối năm 2017. Thị trường ngoại hối có dấu hiệu hạ nhiệt trong quý IV, có thể do: (i) chỉ số USD đã ổn định hơn, không tăng như trước đó; và (ii) kỳ vọng tích cực từ kỷ lục giải ngân FDI và thặng dư thương mại. Khác với năm 2017, thị trường chứng khoán Việt Nam có khá nhiều thăng trầm trong năm 2018.
16. Vốn đầu tư toàn xã hội đạt 606,9 nghìn tỷ đồng (tăng 12,5%) trong quý IV và 1856,6 nghìn tỷ đồng (tăng 11,2%) trong cả năm 2018. Tỷ lệ đầu tư so với GDP đạt tương ứng 32,8% và 33,5%, cao hơn đáng kể so với giai đoạn 2011-2015. Giải ngân vốn FDI tăng mạnh, đạt 14,5% trong quý IV. Tính chung cả năm, vốn FDI thực hiện đạt 19,1 tỷ USD, tăng 9,1%. Hiệu quả đầu tư của nền kinh tế trong những năm gần đây đã có những dấu hiệu cải thiện tuy chưa thực sự rõ rệt. Hệ số ICOR giảm từ 6,11 năm 2017 xuống 5,97 năm 2018.
17. Xuất khẩu trong quý IV/2018 ước đạt gần 64,02 tỷ USD, tăng 6,5%. Tính chung cả năm 2018, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 243,48 tỷ USD, tăng 13,2%, vượt mục tiêu đề ra. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp. Nhập khẩu tăng 9,8% trong quý IV và tăng 11,1%, đạt 236,7 tỷ USD trong cả năm 2018. Việt Nam đạt thặng dư thương mại hơn 0,47

tỷ USD trong quý IV và khoảng 6,8 tỷ USD trong năm 2018. Cuộc chiến thương mại kéo dài giữa Mỹ và Trung Quốc có thể sẽ ảnh hưởng sâu rộng tới tăng trưởng và thương mại toàn cầu, lan truyền làn sóng bảo hộ sang các thị trường khác, trong đó một số sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vào Mỹ như dệt may, da giày, điện thoại có thể gặp phải các biện pháp có tính chất hạn chế thương mại hơn.

18. Tổng thu NSNN trong quý IV đạt hơn 460 nghìn tỷ đồng, tương đương 24,8% GDP. Tính chung cả năm 2018, thu NSNN ước đạt hơn 1,42 triệu tỷ đồng, vượt gần 7,8% so với dự toán, tăng 10,4% so với năm 2017. Khác với các năm 2015-2017, tình trạng thu NSNN dồn vào cuối năm không còn hiện hữu. Các giải pháp thu hồi nợ đọng thuế được thực hiện đa dạng và quyết liệt hơn. Thâm hụt NSNN ước đạt 3,6% GDP. Giá trị phát hành TPCP đạt hơn 44,0 nghìn tỷ đồng trong quý IV và đạt 165,8 nghìn tỷ đồng trong cả năm 2018, tăng 3,7% so với năm 2017.
19. Điều hành tài khóa năm 2018 có điểm tích cực lớn nhất là không “vội vàng” theo hướng nói lỏng, mà vẫn hướng hơn đến phối hợp với chính sách tiền tệ để củng cố ổn định kinh tế vĩ mô, đồng thời duy trì dự địa để ứng phó nếu có thêm diễn biến bất lợi.
20. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế năm 2019 ước đạt 6,93%. Tăng trưởng xuất khẩu dự báo ở mức 9,4%. Thặng dư thương mại ở mức 2,04 tỷ USD. Mức tăng giá tiêu dùng (bình quân năm 2019 so với bình quân năm 2018) là khoảng 3,88%.
21. Báo cáo phân tích những tác động của CMCN 4.0 và mức độ sẵn sàng tham gia của Việt Nam. Qua đó, kết luận rằng Việt Nam có điều kiện và có lợi ích to lớn trong việc tham gia CMCN 4.0. Việc tham gia nhanh hay chậm sẽ quyết định tốc độ cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng để đạt được năng suất cao hơn, năng lực cạnh tranh tốt hơn và mức độ thịnh vượng lớn hơn.
22. Báo cáo cũng đánh giá những kết quả đạt được, những nhiệm vụ chưa hoàn thành sau 5 năm thực hiện Nghị quyết 19 và những yêu cầu mới trong bối cảnh thế giới chuyển đổi mạnh mẽ nhằm thích nghi với nền sản xuất mới của cuộc CMCN 4.0. Theo đó, Báo cáo nhận định bên cạnh việc tiếp tục duy trì mục tiêu cải thiện môi trường kinh doanh theo thông lệ quốc tế, phát triển các lĩnh vực Việt Nam có lợi thế so sánh, cần chú trọng nâng cao các yếu tố của công nghệ, đổi mới sáng tạo, chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng dịch vụ công.
23. Từ việc phân tích hiệu quả đầu tư trong giai đoạn 2011-2016 của các thành phần kinh tế, Báo cáo chỉ ra những nguyên nhân tại sao khu vực kinh tế tư nhân trong nước đóng góp khiêm tốn vào GDP. Đồng thời, với cách tiếp cận ước tính thặng dư sản xuất theo phương pháp thu nhập, Báo cáo nhận định đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân chiếm tỷ trọng thấp nhất và từ đó khuyến nghị song hành với cải cách hành chính, cải cách tư pháp cần phải là một trọng tâm cải thiện môi trường kinh doanh sắp tới.
24. Việt Nam đã trải qua một năm 2018 với những thành tựu tương đối lớn ở nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội. Tăng trưởng kinh tế tiếp tục phục hồi ở mức cao. Môi

trường kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định: lạm phát được kiểm soát, cán cân thương mại thặng dư ở mức kỷ lục, thâm hụt NSNN ổn định, nợ công giảm không đi kèm với gia tăng áp lực lạm phát. Quan trọng hơn, nền tảng kinh tế vĩ mô tiếp tục được củng cố, dư địa điều hành tiền tệ và tài khóa vẫn được duy trì ngay cả trong bối cảnh kinh tế Việt Nam được đánh giá là gặp nhiều cú sốc từ bên ngoài và rủi ro suy giảm tăng trưởng có tính chu kỳ. Nhờ đó, Việt Nam vẫn có điều kiện thuận lợi để tiến hành các cải cách mang tính nền tảng hơn đối với thể chế kinh tế, môi trường kinh doanh.

25. Việt Nam bước vào năm 2019 với kỳ vọng về không ít cơ hội và thách thức đan xen. Niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước tiếp tục gia tăng sau những cam kết cải cách của Chính phủ cũng như khả năng ứng phó hiệu quả của Chính phủ trước cú sốc từ bên ngoài. Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP) và CMCN 4.0 có thể tạo thêm xung lực cho cải cách và tiếp cận nguồn lực (kỹ năng, công nghệ, vốn) từ bên ngoài. Tuy nhiên, Việt Nam cần tiếp tục xử lý thách thức mang tính căn bản về chất lượng thể chế, hạ tầng và nguồn nhân lực. Cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc còn tiếp diễn, buộc Việt Nam phải cân nhắc thấu đáo hơn trong tham gia các sáng kiến cho hai nước này dẫn dắt. Bản thân hoạt động kinh tế, thương mại và đầu tư có thể gặp khá nhiều bất định, đặc biệt trong nửa đầu năm 2019, do rủi ro suy giảm kinh tế ở không ít nền kinh tế chủ chốt.
26. Báo cáo này nhấn mạnh lại thông điệp về việc ưu tiên chính sách cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vĩ mô và đổi mới hệ thống thể chế kinh tế theo hướng thân thiện hơn với sáng tạo và môi trường, gắn với xử lý hiệu quả những rủi ro trong môi trường kinh tế quốc tế đầy biến động. Theo đó, Báo cáo đưa ra một số kiến nghị về cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô, song song với các biện pháp kinh tế vĩ mô và một số biện pháp khác trong năm 2019.

I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2018

1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới

- Tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2018 suy giảm trong bối cảnh nhiều rủi ro, bất định. Xu hướng bảo hộ gia tăng, điều kiện tài chính dần thắt chặt tại nhiều nền kinh tế chủ chốt, thị trường tài chính thế giới có nhiều biến động trái chiều với biên độ lớn, căng thẳng chiến lược giữa các cường quốc. Các tổ chức quốc tế lớn như Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), v.v. đều giảm dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong trung hạn.

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới

Đơn vị: %

		Ước tính	Dự báo			Thay đổi so với dự báo vào tháng 6/2018		
	2017	2018	2019	2020	2021	2018	2019	2020
Thế giới	3,1	3,0	2,9	2,8	2,8	-0,1	-0,1	-0,1
Các nền kinh tế phát triển	2,3	2,2	2,0	1,6	1,5	0,0	0,0	-0,1
Mỹ	2,2	2,9	2,5	1,7	1,6	0,2	0,0	-0,3
Khu vực châu Âu	2,4	1,9	1,6	1,5	1,3	-0,2	-0,1	0,0
Nhật Bản	1,9	0,8	0,9	0,7	0,6	-0,2	0,1	0,2
Các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi	4,3	4,2	4,2	4,5	4,6	-0,3	-0,5	-0,2
Đông Á và Thái Bình Dương	6,6	6,3	6,0	6,0	5,8	0,0	-0,1	0,0
Trung Quốc	6,9	6,5	6,2	6,2	6,0	0,0	-0,1	0,0
Ấn Độ	6,7	7,3	7,5	7,5	7,5	0,0	0,0	0,0
Thương mại thế giới	5,4	3,8	3,6	3,5	3,4	-0,5	-0,6	-0,5
Giá hàng hóa								
Giá dầu	23,3	30,7	-2,9	0,0	0,0	-1,9	-1,5	-0,1
Chỉ số giá hàng hóa phi năng lượng	5,3	1,7	1,0	1,2	1,2	-3,4	0,8	0,7

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (Tháng 1/2019).

Lưu ý: * Chênh lệch dự báo năm 2018 và 2019 so với báo cáo tháng 10/2018.

- Kinh tế Mỹ tăng trưởng khá vững chắc. Tăng trưởng GDP quý III đạt 3,4% (hiệu chỉnh lần 3, thấp hơn 0,1 điểm phần trăm so với hiệu chỉnh lần 2). Tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức 3,7% trong tháng 9-11, và tăng nhẹ lên 3,9% trong tháng 12. Theo đó, FED điều chỉnh tăng lãi suất vào tháng 12 - lần tăng thứ tư trong năm 2018. FED cũng đưa ra thông điệp về việc có ít đợt tăng lãi suất hơn trong năm tới. Lãi suất cao, cầu thế giới suy giảm và sự bất định của chính sách (thương mại, tiền tệ, tài chính) có thể tác động tới hoạt động đầu tư, trong khi tiêu dùng nội địa vẫn hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng. Tăng trưởng GDP của Mỹ dự báo sẽ chậm lại từ nửa cuối năm 2019, tăng 2,9% trong cả 2 năm 2018-2019 và giảm xuống còn 2,2% vào năm 2020.¹ Rủi ro suy thoái trong trung hạn của kinh tế Mỹ vẫn hiện hữu.²

¹ Nguồn: Conference Board (tháng 12/2018).

² Chỉ số dẫn báo của Conference Board cho thấy khả năng suy giảm từ nửa cuối năm 2019; Blackrock đánh giá xác suất rủi ro suy thoái kinh tế Mỹ lần lượt là 19%, 38% và 54% vào các năm 2019, 2020,

3. Tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc giảm còn 6,5% trong quý III/2018³, và có thể sẽ tiếp tục suy giảm trong quý IV/2018 và năm 2019. Tăng trưởng sản lượng của ngành công nghiệp chế tạo tiếp tục giảm mạnh, tăng trưởng doanh số bán lẻ liên tục giảm kể từ tháng 5/2018 trong khi niềm tin của nhà đầu tư vẫn tiếp tục suy yếu, chỉ số đơn hàng mới cũng liên tục giảm xuống mức thấp⁴. Những kết quả này diễn ra ngay cả khi chính phủ Trung Quốc đã có nhiều biện pháp hỗ trợ nền kinh tế như cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc⁵, cắt giảm thuế, đẩy nhanh các dự án phát triển cơ sở hạ tầng.⁶ Nhu cầu thế giới “hạ nhiệt” cùng các biện pháp thuế quan của Mỹ đối với hàng hóa Trung Quốc cũng tác động nhiều tới hoạt động xuất khẩu của Trung Quốc. Dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc đạt 6,5% năm 2018 (giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2017) và 6,2% năm 2019.⁷
4. Nhật Bản hạ dự báo tăng trưởng GDP năm tài khóa 2018 xuống mức 0,9% (thấp hơn mức 1,5% đưa ra hồi tháng 7). Nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng thiệt hại của động đất và bão liên tiếp xảy ra khiến GDP tăng trưởng âm trong quý III. Nhật Bản cũng hạ dự báo tăng trưởng trong năm tài khóa 2019 còn 1,3% (so với mức 1,5% đưa ra hồi tháng 7). Dự báo động lực tăng trưởng chính vẫn là chi tiêu dùng nội địa và tiêu dùng cá nhân tăng⁸ do hiệu quả từ các chính sách của Chính phủ nhằm hạn chế tác động tiêu cực từ việc tăng thuế tiêu dùng⁹, thị trường lao động và thu nhập được cải thiện.¹⁰
5. Sản xuất công nghiệp tăng chậm, hoạt động kinh doanh và xuất khẩu suy giảm do đồng euro lên giá và cầu thế giới giảm, nợ công cao tại nhiều quốc gia, bất định của tiến trình Brexit và những bất ổn xã hội đã làm chậm nhịp độ tăng trưởng kinh tế của các nước EU. Đức chứng kiến suy giảm kinh tế trong quý III, lần đầu tiên kể từ năm 2015, chỉ số PMI sản xuất của cả khu vực liên tục giảm.¹¹ Dự báo đà suy giảm này có thể còn tiếp diễn ở EU trong vài năm tới khi những chia rẽ sâu sắc liên quan tới chủ nghĩa dân túy, vấn đề nhập cư, tranh đấu giữa các nhóm xã hội, v.v. khó có thể giải quyết sớm. Lạm phát vẫn ở mức thấp, lạm phát cơ bản vẫn duy trì ở mức khoảng 1%, và Ngân hàng Trung ương

2021.

³ Mức yếu nhất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008.

⁴ Doanh số bán lẻ tháng 11 chỉ tăng 0,51% so với tháng trước, mức thấp nhất trong nửa năm qua. Tăng trưởng sản lượng công nghiệp tháng 11 đạt 5,4% (YoY), mức thấp nhất kể từ tháng 1-2/2016. Chỉ số đơn hàng mới chỉ đạt 49,7 điểm vào tháng 12/2018, giảm liên tục từ mức 53,8 điểm trong tháng 5/2018.

⁵ Năm 2018, Trung Quốc đã 4 lần cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Ngày 5/1, PBOC đã cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc thêm 1 điểm phần trăm, lần đầu tiên năm 2019 (bắt đầu hiệu lực từ 15/1) và dự kiến sẽ cắt giảm thêm 2-3 lần nữa trong năm 2019. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đang áp dụng với các ngân hàng Trung Quốc là 14,5% với các ngân hàng lớn và 12,5% với các nhà băng có quy mô nhỏ hơn.

⁶ Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PboC) ngày 19/12 đã đưa ra một công cụ cho vay mới có tên cơ chế cho vay trung hạn có xác định mục tiêu (Targeted Medium-term Lending Facility - TMLF) nhằm đảm bảo nguồn vốn dài hạn ổn định để hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân nhỏ. TMLF có thời gian đáo hạn tối đa ba năm và lãi suất hàng năm là 3,15%, thấp hơn mức công cụ cho vay trung hạn (MLF) hiện tại.

⁷ Nguồn: Ngân hàng Thế giới (tháng 1/2019).

⁸ Trong năm tài khóa 2019, dự báo chi tiêu dùng cá nhân tăng khoảng 1,2%, nhu cầu nội địa tăng 1,4%

⁸ Theo đó thuế tiêu dùng dự kiến tăng lên 10%, bắt đầu áp dụng từ tháng 10/2019.

⁹ Thuế tiêu dùng dự kiến tăng lên 10%, bắt đầu áp dụng từ tháng 10/2019.

¹⁰ Nguồn: Văn phòng nội các Nhật Bản (tháng 12/2018).

¹¹ Chỉ số PMI sản xuất tháng 12/2018 chỉ đạt 51,5 điểm so với mức 59,6 điểm vào tháng 1/2018.

châu Âu (ECB) vẫn tiếp tục duy trì chính sách lãi suất âm cho tới ít nhất giữa năm 2019.

6. Lãnh đạo hai nước Mỹ và Trung Quốc đã thống nhất tạm ngừng các hành động leo thang chiến tranh thương mại. Theo đó, Mỹ tạm ngừng áp thuế bổ sung 25% đối với hàng hóa nhập khẩu trị giá 200 tỷ USD từ Trung Quốc¹² trong khi Trung Quốc có thời gian 90 ngày để đàm phán và thực hiện các chính sách nhượng bộ theo yêu cầu của Mỹ. Đàm phán thương mại giữa hai bên đã được nối lại vào đầu tháng 1/2019, và kết quả đàm phán được hai bên nhận định là *“nền tảng để giải quyết các mối quan tâm của mỗi bên”*. Tuy nhiên, diễn biến tiếp theo của cuộc chiến tranh thương mại vẫn rất khó đoán định, bởi mấu chốt của xung đột không chỉ ở vấn đề thương mại. Các biện pháp trả đũa thương mại (chủ yếu là thuế nhập khẩu) đã áp dụng trước 1/1/2019 vẫn tiếp tục được áp dụng; cùng với các xung đột không trực tiếp liên quan tới thương mại khác mới xảy ra gần đây (ví dụ Mỹ bổ sung cơ chế gây áp lực lên Trung Quốc qua nước thứ ba; bắt Giám đốc tài chính của Huawei, v.v.) có thể làm tăng căng thẳng giữa hai bên.
7. Thị trường tài chính toàn cầu có những thời điểm biến động mạnh và nhìn chung các thị trường đều điều chỉnh giảm. Chiến tranh thương mại, quyết định nâng lãi suất của FED hay những bất ổn chính trị ở châu Âu là nguyên nhân chính dẫn đến không ít lần sụt giảm của thị trường trong năm 2018. So với đầu năm, chốt phiên cuối năm ngày 28/12, chỉ số Shanghai index ghi nhận mức giảm tới 25,52%; chỉ số MSCI World Index¹³ giảm 11,06%; chỉ số S&P 500 và Dow Jones sụt giảm lần lượt 7,79% và 7,1%. Cổ phiếu của nhóm FAANG cũng sụt giảm nặng nề, chỉ số FANG index trên thị trường New York giảm tới 27,08% so với mức đỉnh vào tháng 6. Trong thời gian tới, cạnh tranh kinh tế chiến lược giữa các nền kinh tế lớn có thể không chỉ dừng ở thương mại, mà còn có thể ảnh hưởng đến không ít khía cạnh của thị trường tài chính. Trong khi đó, nhà đầu tư có thể phản ứng quá nhanh và quá mức trên thị trường tài chính quốc tế.
8. Đồng USD vẫn duy trì xu hướng lên giá so với các đồng tiền chủ chốt khác, đạt 96,17 điểm vào cuối năm 2018, tăng 4,40% so với cuối năm 2017 và 1,07% so với cuối quý III/2018. Khác với xu hướng tăng rõ nét trong tháng 4-6/2018, chỉ số USD biến động lên xuống với biên độ thấp hơn trong quý IV. Trong khi đó, lãi suất tăng tại Mỹ, giá dầu leo thang, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đi kèm với tình trạng mất cân đối vĩ mô tại nhiều nền kinh tế đang nổi (thâm hụt tài khóa, thâm hụt tài khoản vãng lai, nợ nước ngoài cao, v.v.) làm tăng rủi ro rút vốn ồ ạt và gây nhiều sức ép lên đồng nội tệ, đặc biệt là ở Thổ Nhĩ Kỳ, Argentina, Indonesia, Ấn Độ, Trung Quốc, Philippines, v.v.¹⁴

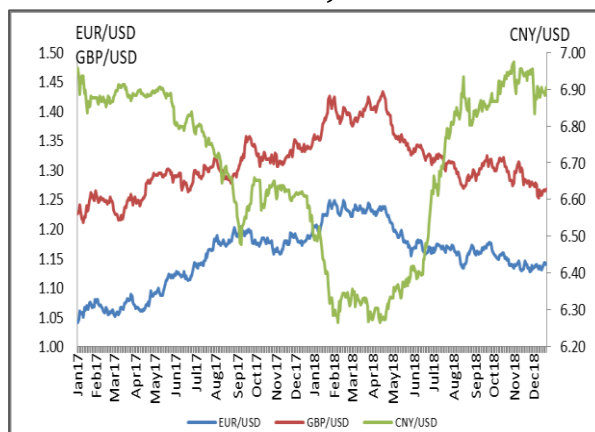
¹² Vốn dự kiến sẽ có hiệu lực từ 1/1/2019.

¹³ Theo dõi hoạt động trên thị trường chứng khoán của 23 quốc gia phát triển trên thế giới (gồm có Canada, Mỹ, Áo, Bỉ, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức, Ai-len, Israel, Ý, Hà Lan, Na Uy, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Anh, Úc, Nhật Bản, Hồng Kông, New Zealand và Singapore).

¹⁴ Trong năm 2018, so với USD, CNY giảm 6,3%; GBP giảm 6,7%; EUR giảm 5,4%; ARS giảm 107%; TRY giảm 61%; BRL giảm 22%; ZAR giảm 15%; INR giảm 14%; RUB giảm 14%; IDR giảm 10%; v.v.

Hình 1: Chỉ số USD Index, 2018

Nguồn: <https://www.marketwatch.com>

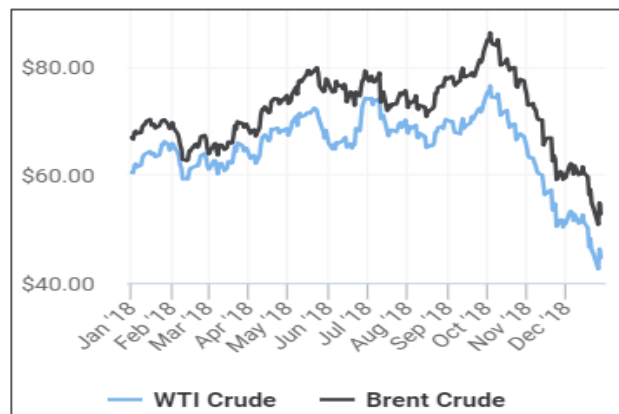
Hình 2: Tỷ giá của một số đồng tiền so với USD, 2018

Nguồn: Cục Dự trữ liên bang Mỹ.

9. Giá hàng hóa thế giới biến động mạnh. Giá dầu thế giới giảm mạnh trong quý IV, đến cuối 2018 đã giảm khoảng 39% so với mức đỉnh vào tháng 10 và giảm khoảng 25% kể từ đầu năm.¹⁵ Bình quân năm 2018, giá dầu đạt khoảng 69 USD/thùng, tăng 32% so với năm 2017. Quan ngại về suy giảm kinh tế thế giới, dư thừa nguồn cung¹⁶, điều chỉnh chính sách của Mỹ về lệnh trừng phạt với Iran¹⁷ là những yếu tố gây sức ép giảm giá dầu. Giá vàng lấy lại đà tăng trong những tháng cuối năm (tăng 8,8% so với đáy của năm 2018 và tăng 4,9% trong tháng 12). Nguyên nhân là do nhà đầu tư quan tâm hơn tới đồng USD hay trái phiếu Mỹ. Giá vàng dự báo vẫn ở mức thấp trong năm 2019 do tác động của lãi suất tăng và đồng USD mạnh lên.

Hình 3: Giá vàng, 2017-2018

Nguồn: <https://goldprice.org/>

Hình 4: Giá dầu thô, 2017-2018

Nguồn: <https://oilprice.com>

10. Trong 6 tháng đầu năm 2018, FDI toàn cầu giảm tới 41% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do các tập đoàn lớn rút vốn về Mỹ sau chính sách cắt giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của nước này.¹⁸ Tuy nhiên, hoạt động M&A tương đối ổn định (chỉ giảm 1%), trong khi hoạt động đầu tư mới vẫn sôi động (tăng 42%). Các nền kinh tế đang phát triển vẫn là địa điểm đầu tư hấp dẫn (thu hút

¹⁵ Chốt phiên giao dịch 28/12, giá dầu WTI là 45.33 USD/thùng.

¹⁶ Tính đến cuối tháng 12, dự trữ dầu thô của Mỹ đã tăng 6,9 triệu thùng.

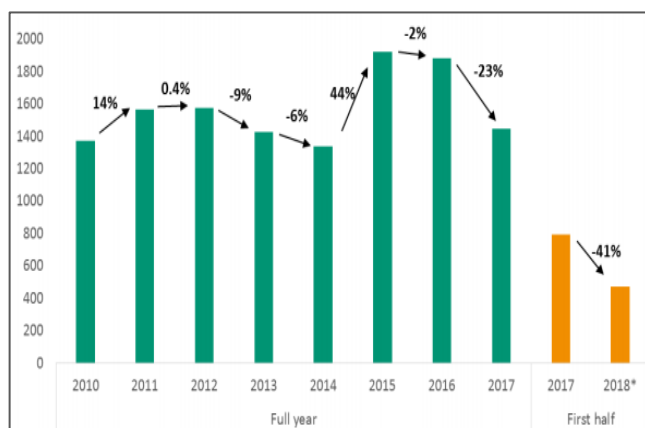
¹⁷ Từ đầu tháng 10, Mỹ cho phép 8 quốc gia và vùng lãnh thổ tiếp tục nhập khẩu dầu của Iran trong vòng 6 tháng.

¹⁸ UNCTAD (2018).

66% tổng vốn FDI toàn cầu), trong đó châu Á thu hút nhiều FDI nhất (47% tổng vốn).

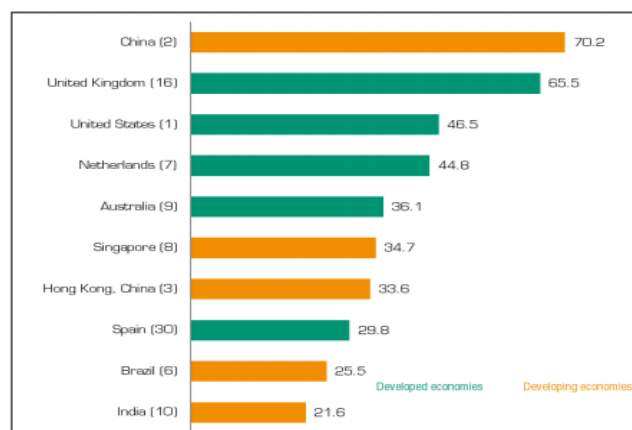
Hình 5: Giá trị và tăng trưởng FDI toàn cầu

Đơn vị: Tỷ USD, %



Hình 6: Các nước nhận FDI nhiều nhất trong 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: UNCTAD (10/2018).

11. Hội nhập kinh tế quốc tế chuyển biến chậm trong bất định ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Hiệp định CPTPP đã ký kết vào tháng 3/2018 và đã bắt đầu có hiệu lực từ 30/12/2018. Các lãnh đạo cấp cao ASEAN+6 khẳng định quyết tâm hoàn thành cơ bản đàm phán Hiệp định RCEP trong năm 2019. Tuy nhiên, Hội nghị cấp cao APEC năm 2018 lần đầu tiên không đưa ra được tuyên bố chung. Các FTA khác chủ yếu có sự tham gia/dẫn dắt của Mỹ, ít nhiều phản ánh xu hướng phân bổ thêm lợi ích cho Mỹ và trái ngược với tinh thần FTA để thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.
12. Các rủi ro chính mà kinh tế thế giới phải đối mặt trong năm 2019 bao gồm: (i) nhiều bất định xung quanh những cạnh tranh kinh tế - an ninh – địa chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc, dù hai bên đã thống nhất ngừng leo thang chiến tranh thương mại trong 90 ngày; (ii) điều kiện tài chính thắt chặt tại nhiều nền kinh tế chủ chốt và nguy cơ rút vốn khỏi các thị trường đang phát triển và mới nổi; (iii) bất ổn kinh tế - xã hội tại châu Âu, đặc biệt là tiến trình Brexit; và (iv) căng thẳng địa chính trị tại nhiều quốc gia, khu vực.

2. Bối cảnh kinh tế trong nước

13. Việt Nam bước vào năm 2018 với không ít cơ hội và thách thức đan xen. Quá trình cải cách được duy trì và được củng cố trong nhiều năm đã củng cố đáng kể niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp. Những chuyển biến nhanh của Cách mạng Công nghiệp 4.0 mang lại thêm hi vọng cho Việt Nam tiếp cận và bắt kịp các nước phát triển. Chiến tranh thương mại leo thang giữa Mỹ và Trung Quốc cũng mang lại không ít cơ hội cho Việt Nam tiếp cận thị trường và nguồn lực từ bên ngoài. Tuy nhiên, Việt Nam cũng phải đối mặt với không ít thách thức, đặc biệt trong cải thiện năng suất, chất lượng lao động, ứng phó với các cú sốc bất lợi từ bên ngoài, và xử lý rủi ro suy giảm tăng trưởng có tính chu kỳ.
14. Trước những cơ hội và thách thức ấy, Chính phủ vẫn nhấn mạnh quyết tâm ổn định kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế ổn định trong dài hạn.

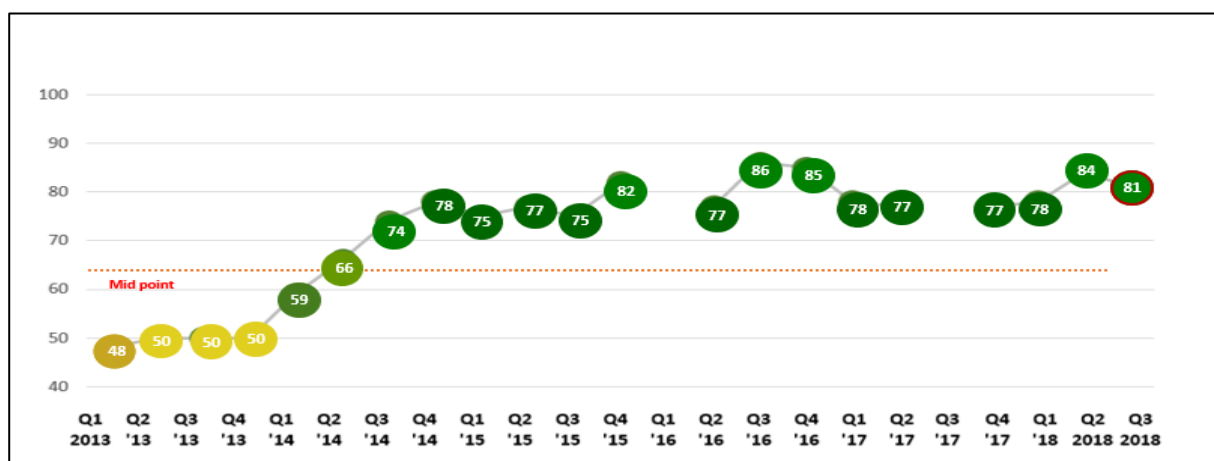
Nhờ đó, môi trường chính sách và kinh tế tương đối ổn định cho cải cách thể chế kinh tế ở cấp độ vi mô. Cùng với những định hướng lớn về tái cơ cấu kinh tế là việc đẩy mạnh cải cách thể chế, tháo gỡ khó khăn, cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, đổi mới và sáng tạo, v.v. Động thái điều hành chính sách đã nhanh, linh hoạt và có sự điều phối/ưu tiên thực dụng hơn, hiệu quả hơn. Quan trọng hơn, cách thức điều hành không có sự vội vã, lạm dụng một công cụ riêng biệt, mà đã có sự chủ động, củng cố dư địa chính sách và dựa vào nhiều kịch bản điều hành.

15. Nhờ đó, ngay trong bối cảnh kinh tế thế giới chứng kiến nhiều bất định; thị trường tài chính toàn cầu biến động mạnh do ảnh hưởng của điều chỉnh từ căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc leo thang, môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam vẫn được cải thiện, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước vẫn tích cực (Hình 7).

Hộp 1: Bốn trọng tâm chỉ đạo điều hành năm 2019

- Nâng cao năng lực nội tại, khả năng chống chịu của nền kinh tế. Củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô; duy trì và khơi thông các động lực tăng trưởng; nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Quyết liệt thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp; phát huy có hiệu quả cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.
- Xây dựng bộ máy kỷ cương, liêm chính, hành động, phục vụ, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân. Tập trung hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng xây dựng và thực thi pháp luật. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, công vụ, tạo động lực và áp lực trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân, nhất là người đứng đầu. Chú trọng cải cách hành chính, xây dựng Chính phủ điện tử gắn với sắp xếp tổ chức bộ máy biên chế tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Đổi mới và tăng cường hiệu quả hoạt động tư pháp.
- Phát triển toàn diện, hài hòa các lĩnh vực văn hóa, xã hội, xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, kỷ niệm 50 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, không ngừng nâng cao đời sống mọi mặt của Nhân dân; tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; đẩy mạnh công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế; giữ vững môi trường hòa bình và ổn định để phát triển và nâng cao vị thế đất nước trên trường quốc tế.
- Chủ động, tích cực tham gia chuẩn bị Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội XIII của Đảng. Tập trung tổng kết và xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025.

Hình 7: Chỉ số môi trường kinh doanh của Eurocham



Nguồn: Eurocham.

16. Nhìn chung, các giải pháp có chiều sâu, quyết liệt hơn; ít nhiều vượt qua những động chạm về lợi ích cục bộ ở một số ngành, cơ quan. Trong bối cảnh đó, những kết quả đạt được đến hết năm 2018 tiếp tục là động lực cho những chuyển biến sâu sắc hơn về môi trường đầu tư - kinh doanh trong các năm tiếp theo. Nghị quyết 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 nhấn mạnh phương châm hành động là “kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bứt phá và hiệu quả”, với nhiệm vụ chủ yếu là củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế (Hộp 1). Chính phủ cũng ban hành Nghị quyết 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021.
17. Trong năm 2018, Quốc hội đã thông qua 16 dự án Luật, trong đó phải kể đến một số Luật quan trọng như Luật Cạnh tranh, Luật An ninh mạng. Không ít dự thảo luật được thảo luận công khai, trách nhiệm, dung nạp cả những ý kiến bình luận trái chiều, chẳng hạn như dự thảo Luật đặc khu hành chính – kinh tế, dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi), v.v. Song song với đó, một số Nghị quyết quan trọng đã được ban hành, đặc biệt là Nghị quyết phê chuẩn Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) cùng các văn kiện liên quan.
18. Nhìn từ góc độ thể chế và quy tắc, CPTPP có nhiều cam kết tiêu chuẩn cao, đòi hỏi Việt Nam phải thay đổi đáng kể, đồng thời nền kinh tế sẽ phải mở cửa theo cam kết cho các đối tác, thực hiện các nghĩa vụ về thể chế và quy tắc trong hiệp định. Với việc CPTPP sẽ có hiệu lực tại Việt Nam từ tháng 1/2019, CPTPP sẽ giúp cắt giảm các khoản thuế dành cho sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp, nới lỏng các quy định về đầu tư và tăng cường bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; giúp Việt Nam đẩy mạnh tăng trưởng cũng như thay đổi cơ cấu thị trường xuất khẩu theo hướng cân bằng hơn. Song song với đó, những đòi hỏi về cải cách trở nên cấp thiết hơn và thách thức cũng được phân theo hai nhóm, một là cạnh tranh sẽ phức tạp hơn và gay gắt hơn ngay trên thị trường nội địa; hai là một số các yêu cầu và điều kiện liên quan tới hoạt động kinh doanh sẽ khắt khe hơn, chi phí doanh nghiệp bỏ ra để tuân thủ sẽ cao hơn.

19. Năm 2018 cũng chứng kiến những chuyển biến quan trọng trong nỗ lực hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Việt Nam và EU tuyên bố kết thúc quá trình rà soát pháp lý Hiệp định EVFTA và thống nhất toàn bộ các nội dung của Hiệp định Bảo hộ đầu tư được tách ra từ EVFTA để chuẩn bị cho việc kết các hiệp định này. Tháng 10/2018, Ủy ban châu Âu (EC) cũng thống nhất thông qua việc trình Hội đồng châu Âu chấp thuận để chính thức ký EVFTA và trình Nghị viện châu Âu phê chuẩn vào đầu năm 2019. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã ký kết thành công hiệp định thương mại mới với Cuba; đàm phán thương mại tự do với Israel và khối EFTA có tiến triển mới.
20. Trong năm 2018, đa số các Bộ, ngành đã hoàn thành việc xây dựng các Nghị định về điều kiện kinh doanh và được Chính phủ thông qua. Trong đó, một số điều kiện kinh doanh không cần thiết, không hợp lý, thiếu rõ ràng đã được cắt bỏ; rút ngắn yêu cầu về thời gian; giảm các yêu cầu về số lượng; cắt bỏ và đơn giản hóa điều kiện kinh doanh về địa điểm và cơ sở vật chất, v.v. Tuy vậy, một số Bộ, ngành, địa phương còn thực hiện chậm hoặc chưa thực chất trên một số lĩnh vực,¹⁹ thể hiện ở việc: (i) mức độ cải thiện môi trường kinh doanh chưa đồng đều, cảm nhận của doanh nghiệp về sự cải thiện chưa cao;²⁰ (ii) vẫn còn rào cản về điều kiện kinh doanh; (iii) cải cách các quy định về quản lý, kiểm tra chuyên ngành còn quá ít so với yêu cầu; tình trạng quản lý chồng chéo, quản lý không theo nguyên tắc rủi ro, chi phí kiểm tra chuyên ngành lớn, v.v. vẫn đang gây nhiều trở ngại cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; và (iv) ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện giao dịch điện tử còn thấp.
21. Tiến trình cơ cấu lại nền kinh tế còn chậm và gặp nhiều vướng mắc. Báo cáo cập nhật của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, tính đến quý IV/2018, 77% số mục tiêu đã hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành (9 chỉ tiêu đã hoàn thành, 8 chỉ tiêu có khả năng hoàn thành và 5 chỉ tiêu cần các giải pháp thúc đẩy để hoàn thành). Tuy vậy, tiến trình thực thi và tốc độ cơ cấu lại các lĩnh vực trọng tâm còn nhiều hạn chế.
22. Về cơ cấu lại đầu tư công, tình trạng lãng phí, thất thoát, và những bất cập trong quy trình thực hiện như chi chưa đúng chế độ, chính sách, không bố trí đủ nguồn vốn, chất lượng công trình thấp trong đầu tư và xây dựng chưa được cải thiện nhiều; các dự án đầu tư theo hình thức PPP chưa thu hút được nguồn vốn nước ngoài và còn phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn tín dụng, chưa phù hợp với định hướng phát triển kết cấu hạ tầng, tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản vẫn tồn tại chưa được giải quyết triệt để.
23. Về cơ cấu lại DNNN, điểm đáng ghi nhận nhất là công tác xây dựng khung pháp lý liên quan và sự sát sao trong chỉ đạo, điều hành. Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã hoàn thiện về chức năng, nhiệm vụ. Mặc dù vậy, tốc độ cơ cấu lại các DNNN còn chậm so với kế hoạch. Đến 24/12/2018 mới có 15/84 doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần

¹⁹ Chi tiết trong phần III.2

²⁰ Báo cáo mức độ hài lòng của doanh nghiệp về việc thực hiện thủ tục hành chính xuất nhập khẩu năm 2018 do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) cho thấy khoảng 18% doanh nghiệp được khảo sát thừa nhận có chi trả chi phí ngoài quy định khi thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu.

- hóa. Việc thực hiện các mục tiêu về thoái vốn nhà nước còn khó khăn và chưa có kế hoạch cụ thể về việc sử dụng vốn từ thoái vốn tại DNNN; cơ cấu lại một số dự án đầu tư kém hiệu quả còn chậm, đề án xử lý 12 dự án thua lỗ đã được ban hành, tuy nhiên thiếu nguồn lực và cơ chế thực thi.
24. Về cơ cấu lại các TCTD, đã có 51 TCTD được phê duyệt phương án cơ cấu lại, năng lực tài chính của các TCTD và quản trị điều hành từng bước được nâng cao. Tuy nhiên, một số yếu kém có tính hệ thống và dài hạn như xử lý dứt điểm một số NHTM yếu kém và xử lý nợ xấu vẫn chưa được giải quyết dứt điểm.
 25. Việt Nam ít nhiều cũng có những tư duy mới về đổi mới mô hình tăng trưởng. Yêu cầu cải thiện, nâng cao năng suất, chất lượng lao động vẫn được nhấn mạnh. Tuy nhiên, Việt Nam đã nhìn nhận vấn đề này trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 và thúc đẩy một nền kinh tế số. Ở khía cạnh đó, yêu cầu đặt ra với Việt Nam không chỉ đơn thuần là cải thiện các hạ tầng cứng mà đồng thời phát huy các yếu tố hạ tầng của thế kỷ 21, gắn với mô hình phát triển dựa trên dữ liệu và sức mạnh sáng tạo cũng như thúc đẩy cuộc cách mạng 4.0.
 26. Bối cảnh kinh tế - điều hành năm 2018 vẫn bộc lộ một số khó khăn, thách thức không nhỏ, bao gồm: (i) việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng còn chậm và chưa tận dụng tối đa các nguồn lực cho phát triển; (ii) việc cơ cấu lại nhiều ngành, lĩnh vực còn chậm, lúng túng, do thiếu tư duy về những ngành, lĩnh vực trọng điểm cần tập trung phát triển; (iii) công nghiệp hỗ trợ phát triển chưa tương xứng so với yêu cầu tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; (iv) khu vực doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, còn chịu sức ép từ khó khăn ở không ít lĩnh vực của môi trường đầu tư kinh doanh cũng như áp lực thực hiện mục tiêu thu Ngân sách Nhà nước (NSNN) năm 2018; và (v) chưa có thêm chuyển biến trong việc vận động các đối tác công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường.

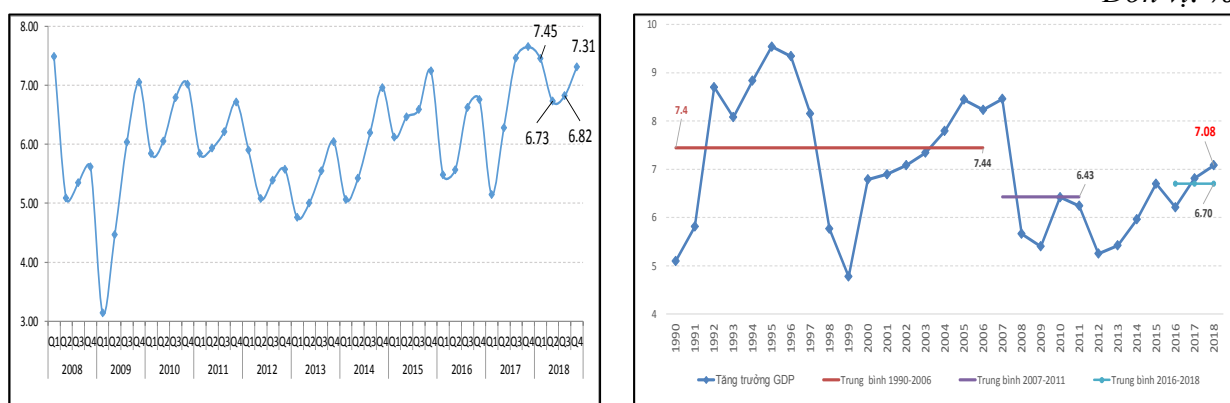
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ

1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý IV và cả năm 2018

1.1. Diễn biến kinh tế thực

27. GDP quý IV tăng 7,31%,²¹ thấp hơn so với cùng kỳ năm 2017, nhưng cao hơn so với quý II-III. Tương quan tốc độ tăng trưởng trong các quý cũng không khác nhiều so với các năm trước – trái ngược với những dự đoán trước đó về khả năng tăng trưởng suy giảm qua các quý. Tốc độ tăng GDP cả năm 2018 đạt 7,08%, cao nhất kể từ năm 2008. Tăng trưởng GDP năm 2018 cũng tiến khá gần tới mức trung bình của giai đoạn 1990-2006 (Hình 8).

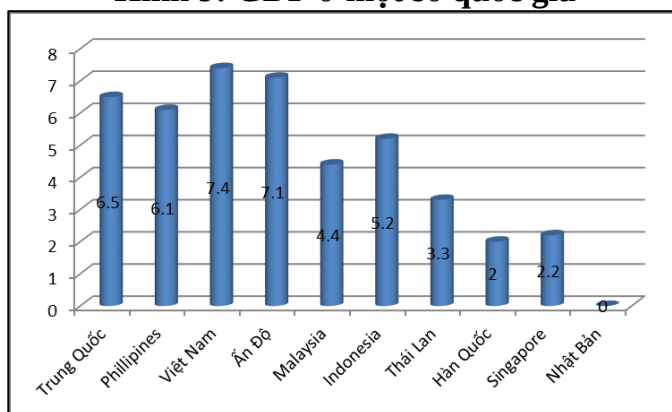
Hình 8: Tốc độ tăng GDP



Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

28. So với một số quốc gia trong khu vực châu Á, tăng trưởng GDP quý IV của Việt Nam đứng ở mức cao nhất. So với ASEAN, Việt Nam được đánh giá là nước ít chịu ảnh hưởng tiêu cực hơn từ những xung đột thương mại giữa các nước/đối tác lớn.

Hình 9: GDP ở một số quốc gia



Nguồn: Tradingeconomics.com

Ghi chú: Số liệu quý III cho các nước, ngoại trừ Việt Nam.

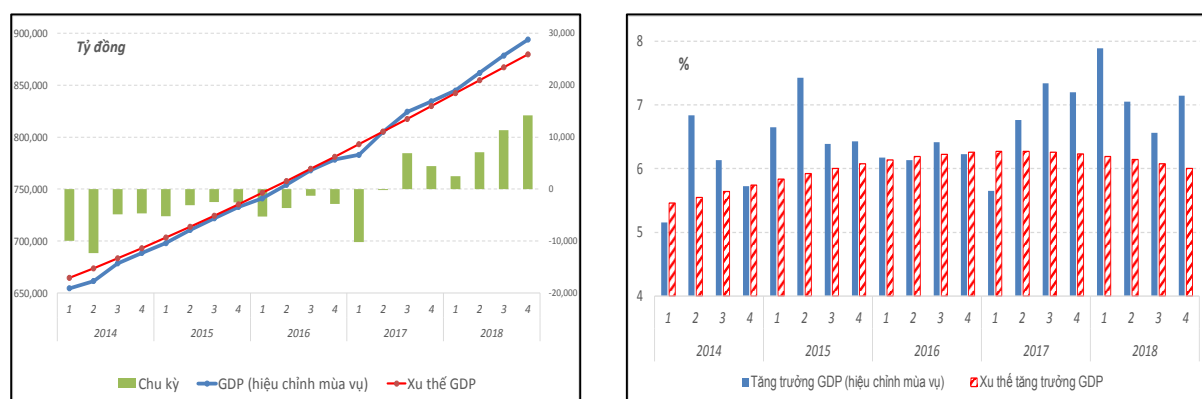
29. Đà phục hồi tăng trưởng trong năm 2018 có phần quan trọng từ những nỗ lực thực chất nhằm cải cách kinh tế nói chung và cải thiện môi trường kinh doanh. Nổi bật là quyết tâm cắt giảm các điều kiện kinh doanh không cần thiết, giúp tiết kiệm thời gian và chi phí không chính thức cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, chất lượng tăng trưởng kinh tế từ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) cũng được cải thiện. Năm 2018, TFP đóng góp 43,50% vào tăng trưởng

²¹ Trong phần II, tốc độ tăng được tính so với cùng kỳ năm trước, trừ khi được nêu cụ thể.

GDP, dẫn đến mức đóng góp bình quân 43,29% trong giai đoạn 2016-2018, cao hơn nhiều so với mức bình quân 33,58% của giai đoạn 2011-2015.

30. Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục mở rộng ở quý thứ 6 liên tiếp trong chu kỳ tăng trưởng. GDP (hiệu chỉnh mùa vụ) cao hơn so với xu thế. Tương tự, tốc độ tăng GDP thực tế (hiệu chỉnh mùa vụ) cũng vượt so với tăng trưởng GDP tiềm năng. Tuy nhiên, tăng trưởng GDP tiềm năng suy giảm trong quý thứ 8 liên tiếp. Điều này đặt ra dấu hỏi về khả năng duy trì tăng trưởng bền vững trong thời gian tới.

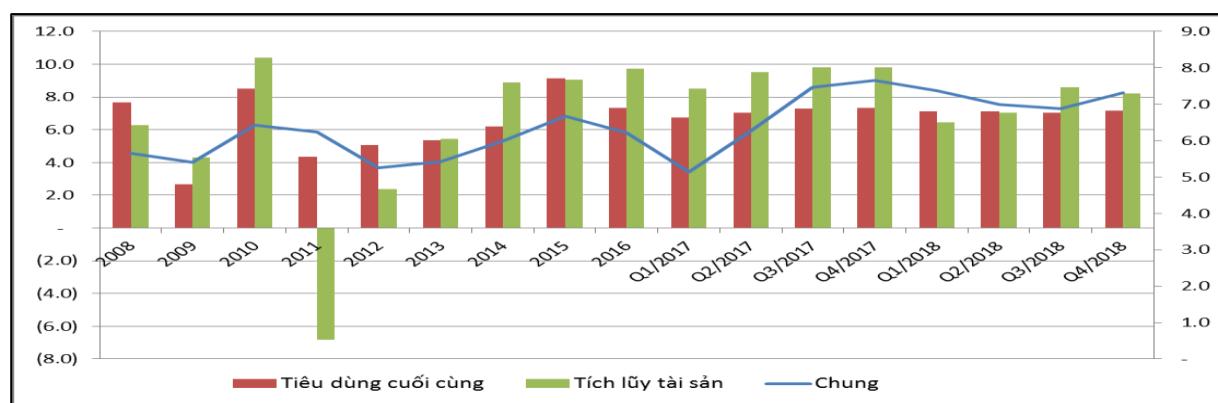
Hình 10: Diễn biến chu kỳ tăng trưởng kinh tế



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

31. Về phía cầu, tiêu dùng cuối cùng ở mức cao, tăng 7,17% trong năm 2018. Nguyên nhân có thể do: (i) mặt bằng lạm phát tương đối ổn định trong một thời gian dài, giúp củng cố niềm tin tiêu dùng²²; (ii) tín dụng tiêu dùng chưa bị hạn chế; và (iii) gia tăng cạnh tranh trong hoạt động thương mại điện tử. Tích lũy tài sản cũng được cải thiện, tăng 8,22%. Tuy nhiên, đóng góp của cả tiêu dùng cuối cùng và tích lũy tài sản vào tốc độ tăng trưởng GDP đều giảm, chỉ còn lần lượt 2,79 và 5,31 điểm phần trăm. Ngược lại, thương mại hàng hóa đạt thặng dư cao, qua đó giúp giảm chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.²³

Hình 11: Tốc độ tăng tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng



²² Trong quý III/2018, chỉ số niềm tin người tiêu dùng của Việt Nam tăng lên mức kỷ lục, giúp Việt Nam vươn lên vị trí thứ 2 trong thước đo niềm tin người tiêu dùng trên thế giới. Nguồn: <https://www.nielsen.com/vn/vi/insights/2018/consumer-confidence-index-q3-2018-vietnam.html> [Truy cập 09/1/2019].

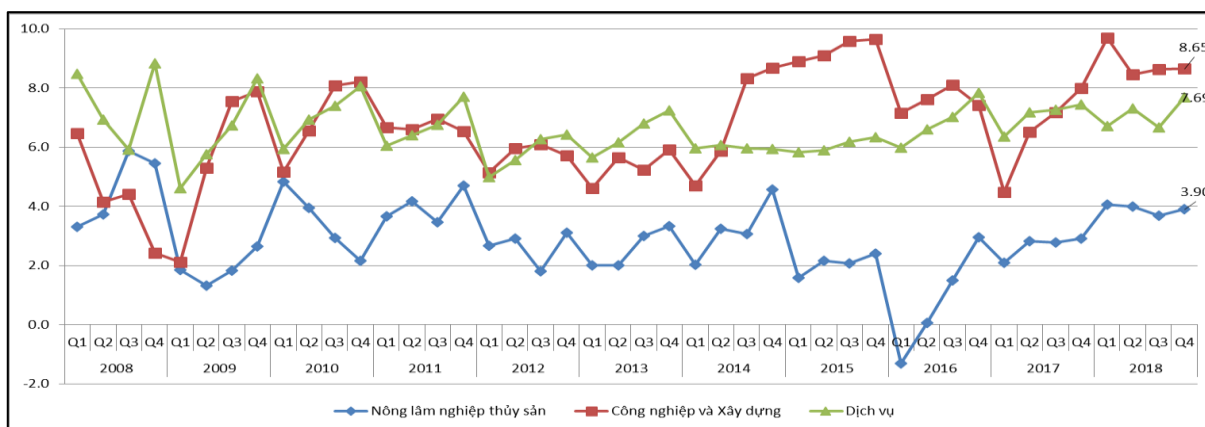
²³ Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,27%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 12,81%. Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ thường có đóng góp âm vào tăng trưởng GDP của Việt Nam.

Nguồn: TCTK.

32. Khu vực công nghiệp - xây dựng đóng vai trò then chốt đối với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ổn định, với tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt 8,65% trong quý IV và 8,85% trong năm 2018 (Hình 12). Phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng tới 12,98%, mặc dù thấp hơn mức tăng của cùng kỳ năm 2017 nhưng cao hơn nhiều so với mức tăng giai đoạn 2012-2016.²⁴ Phân ngành khai khoáng vẫn tăng trưởng âm (giảm 3,11%) tuy nhiên mức giảm đã được thu hẹp đáng kể so với mức giảm 7,1% của năm trước.

Hình 12: Tăng trưởng GDP theo khu vực

Đơn vị: %



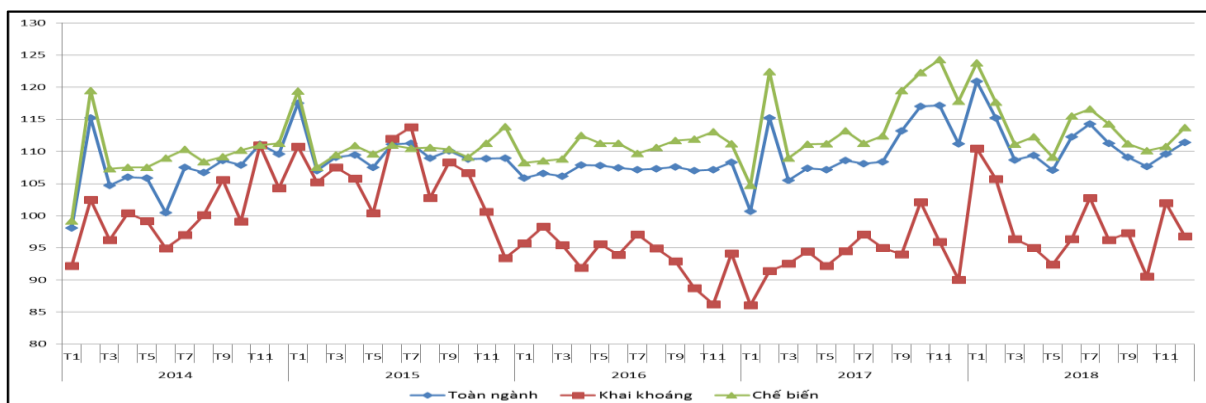
Nguồn: TCTK.

33. Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) toàn ngành tăng 9,4% trong quý IV. Tính chung cả năm 2018, IIP tăng 10,2%, chậm hơn năm 2017 (11,3%) và cao hơn cùng kỳ 2015-2016 (Hình 13). Phân ngành công nghiệp chế biến chế tạo đạt mức tăng trưởng 11,1% trong quý IV, có phần chậm lại so với quý trước (tăng ở mức 13,1%). Đối với phân ngành khai khoáng, IIP tăng 2% trong tháng 11 nhưng không thể bù đắp mức giảm gần 10% trong tháng 10. Tính chung cả năm, IIP phân ngành khai khoáng giảm 2%, trong đó khai thác dầu thô giảm tới 11,3%²⁵.

²⁴ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của một số năm: Năm 2012 tăng 9,05%; năm 2013 tăng 7,22%; năm 2014 tăng 7,41%; năm 2015 tăng 10,60%; năm 2016 tăng 11,90%; năm 2017 tăng 14,40%; năm 2018 tăng 12,98%.

²⁵ Kế hoạch khai thác dầu thô năm 2018 đặt ra là 11,31 triệu tấn, thấp hơn sản lượng dầu thô khai thác năm 2017 (13,56 triệu tấn).

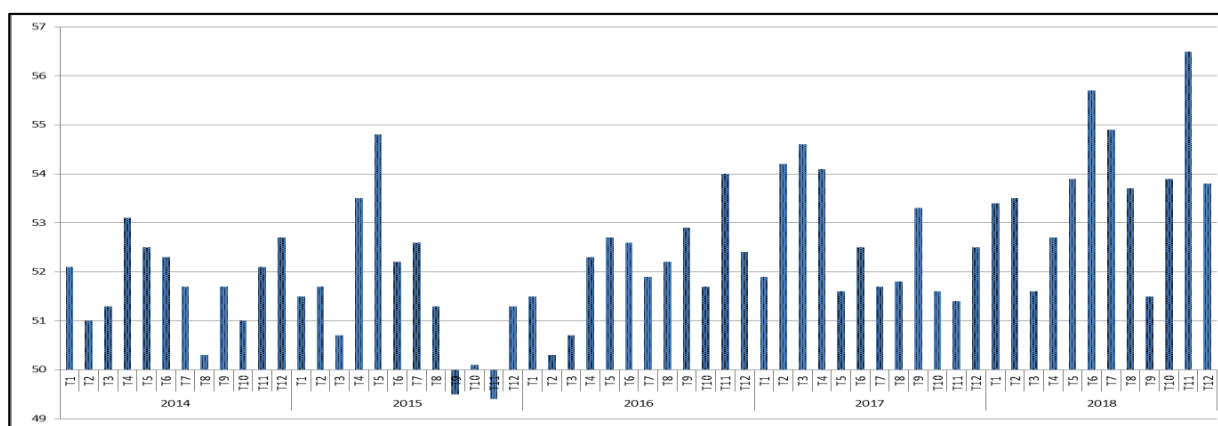
Hình 13: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2013-2018



Nguồn: TCTK.

34. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) trong lĩnh vực sản xuất trong quý IV duy trì ở mức cao²⁶, dẫn đầu các nước ASEAN²⁷ (Hình 14). Niềm tin của khu vực sản xuất của Việt Nam tiếp tục được cải thiện, có thể do (i) hiệu ứng bước đầu từ những biện pháp cải thiện môi trường kinh doanh và cắt giảm chi phí cho cộng đồng doanh nghiệp trong nhiều năm; (ii) doanh nghiệp có kinh nghiệm hơn trong khai thác thị trường xuất khẩu, kể cả trong bối cảnh leo thang chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc; và (iii) mặt bằng giá cả và lãi suất tương đối ổn định.

Hình 14: Chỉ số PMI sản xuất, 2014-2018



Nguồn: Markit, HSBC.

Ghi chú: PMI=50 tức là không có sự thay đổi so với tháng trước.

35. Khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng trưởng ấn tượng trong năm 2018: giá trị gia tăng của khu vực này tăng 3,90% trong quý IV và 3,76% trong cả năm 2018. Bên cạnh yếu tố thời tiết, giá cả thuận lợi, kết quả này có được chủ yếu là do (i) chuyển đổi cơ cấu ngành đã phát huy hiệu quả, chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành sản xuất có giá trị cao, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản; (ii) xuất khẩu nông sản vượt mức kế hoạch và đứng thứ 2 Đông Nam Á, kéo theo thị trường tiêu thụ được mở rộng; và (iii) cải thiện tổ chức sản xuất và tiêu thụ trong nước.

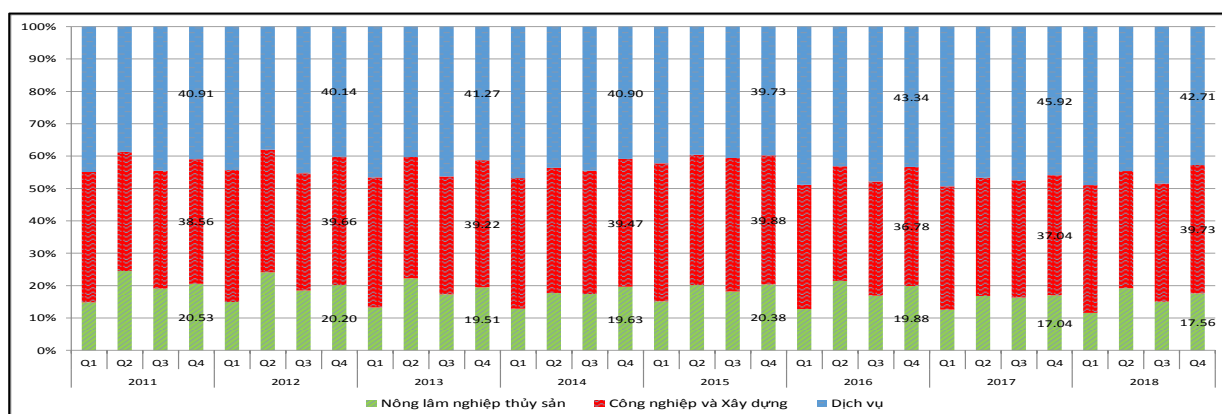
²⁶ PMI tháng 10 ở mức 53,9; tăng mạnh lên 56,5 tháng 11 và giảm còn 53,8 tháng 12.

²⁷ PMI tháng 9 đứng ở mức cao (53,3) sau đó sụt giảm vào tháng 10 và tháng 11, tương ứng ở mức 51,6 và 51,4.

36. Khu vực dịch vụ tăng trưởng ổn định, đạt 7,69% trong quý IV và 7,03% năm 2018. Đóng góp chính vào tăng trưởng chung của toàn ngành dịch vụ là khu vực là ngành bán buôn, bán lẻ (với mức tăng trưởng cao nhất từ năm 2015 đến nay, tăng 8,51%). Ngành du lịch, dịch vụ lưu trú và ăn uống có nhiều tín hiệu tích cực (khách du lịch quốc tế đạt kỷ lục ở mức 15,5 triệu lượt khách, tăng gần 20% và doanh thu du lịch lữ hành tăng 14,1% so với năm 2017). Ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 8,21% - là mức tăng cao nhất từ năm 2009 trở lại đây.
37. Thị trường bất động sản tiếp tục trong quá trình tái cơ cấu, tăng 4,33% trong năm 2018. Dòng vốn FDI đổ vào thị trường bất động sản tăng mạnh so với năm 2017 (chiếm 18,7% tổng vốn đăng ký đầu tư, đứng thứ 3 về thu hút đầu tư FDI). Tồn kho bất động sản đang giảm dần, song tình trạng “lệch pha” cung cầu vẫn đang tiếp diễn ở một số phân khúc. Những yếu tố hình thành bong bóng bất động sản chưa xuất hiện như lo ngại từ những tháng đầu năm.
38. Cơ cấu các ngành kinh tế biến động nhẹ. Với tốc độ tăng trưởng được cải thiện, tỷ trọng của khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản tăng nhẹ lên 17,56% trong quý IV/2018, khu vực công nghiệp – xây dựng tăng từ 37,04% trong quý IV/2017 lên 39,73% và khu vực dịch vụ giảm còn 42,71% (Hình 15).²⁸

Hình 15: Cơ cấu GDP theo quý, 2011-2018

Đơn vị: %

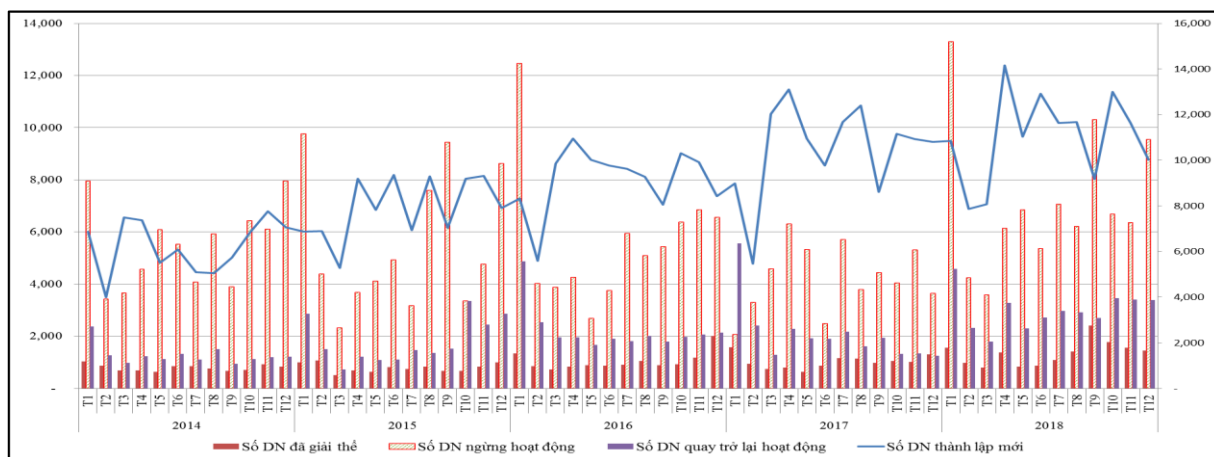


Nguồn: TCTK.

39. Hoạt động của doanh nghiệp trong quý IV/2018 có sự cải thiện, với 34.664 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 6,81%. Tổng số vốn đăng ký đạt 514,69 nghìn tỷ đồng, tăng tới 63,68%. Những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, cắt giảm các chi phí không cần thiết và cắt giảm các điều kiện, thủ tục kinh doanh là minh chứng cho cải thiện sức khỏe của khu vực doanh nghiệp. Số doanh nghiệp giải thể và ngừng hoạt động đã giảm so với cùng kỳ năm trước, tương ứng ở mức 2,63% và 4,32% (Hình 16).

²⁸ Lưu ý là phần tính tỷ trọng này chỉ dựa trên số liệu GDP của các khu vực, không tính đến phần phân bổ khoản mục thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

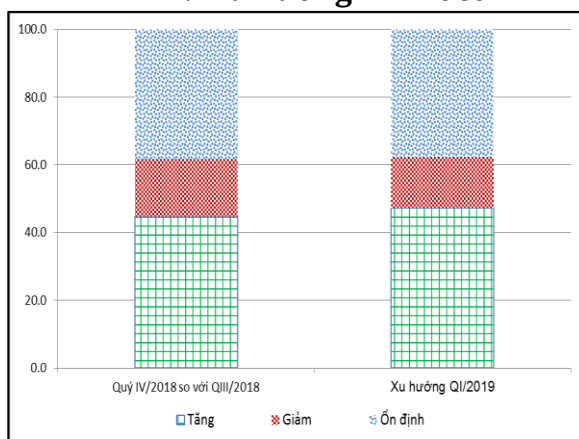
Hình 16: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T12/2018



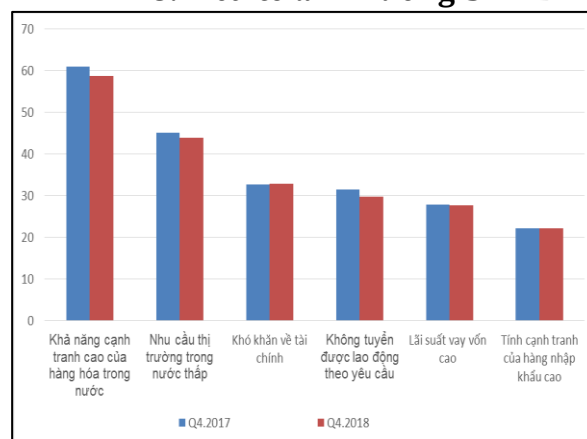
Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

40. Điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy 44,7% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2018 tốt hơn quý trước; 16,9% doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 38,4% doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Đối với quý I/2019, có 47,3% doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 14,9% doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 37,8% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định (Hình 17). Trong đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất khi có tới 88,3% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2019 tốt hơn và giữ ổn định so với quý IV/2018; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước lần lượt là 83,2 % và 84%.

Hình 17: Xu hướng kinh doanh



Hình 18: Yếu tố ảnh hưởng SXKD

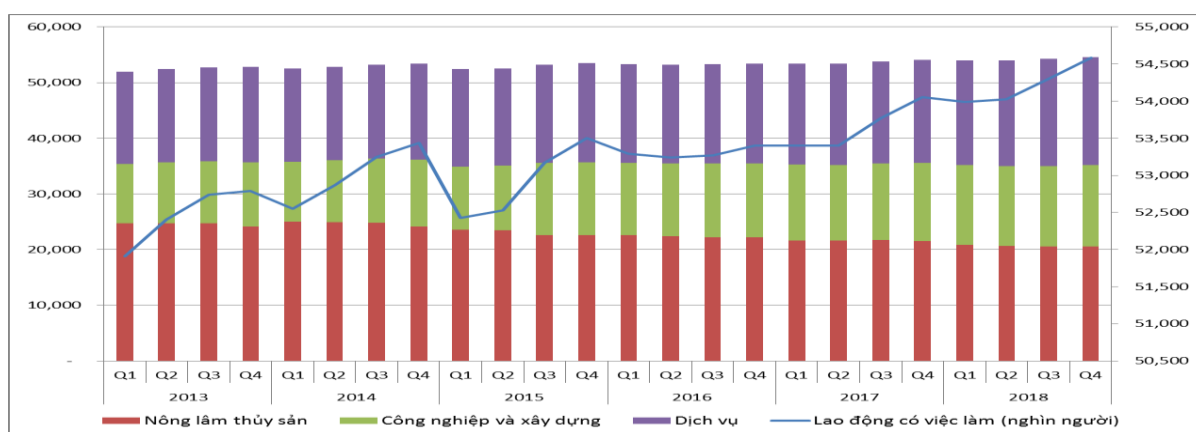


Nguồn: TCTK.

41. Trong quý IV/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn gặp khó khăn do một số nhân tố chính như khả năng cạnh tranh của hàng trong nước (58,7%); nhu cầu thị trường trong nước thấp (44,0%). Các nhân tố khác ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp bao gồm khó khăn về tài chính, không tuyển được lao động theo yêu cầu, lãi suất cao và tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu (Hình 18).

Hình 19. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, 2013-2018

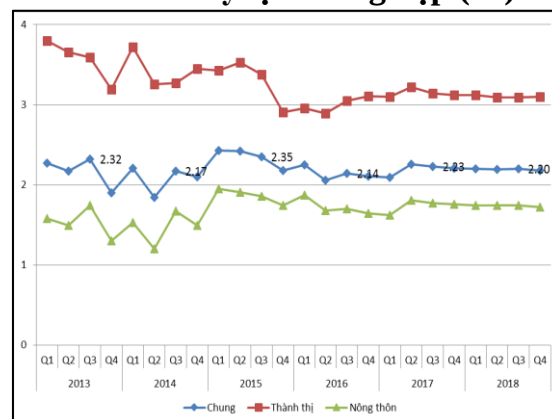
Đơn vị: Nghìn người



Nguồn: TCTK.

42. Tổng số lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc vào quý IV là 54,58 triệu người, bao gồm 20,6 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 37,7% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng 14,6 triệu người, chiếm 26,7%; khu vực dịch vụ 19,4 triệu người, chiếm 35,6%. Tính chung cả năm 2018, lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc là 54,3 triệu người, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước (Hình 19).
43. Tỷ lệ thất nghiệp chung hầu như không có biến động nhiều trong năm 2018, giảm nhẹ xuống 2,18% trong quý IV và đứng ở mức 2,20% cho cả năm 2018.²⁹ Tình trạng thất nghiệp của nhóm lao động có kỹ năng, bao gồm có trình độ từ cao đẳng trở lên có xu hướng được cải thiện và giảm còn 3,82%; trong khi đó, nhóm lao động sơ cấp nghề tăng nhẹ cả về số lượng và tỷ lệ thất nghiệp.

Hình 20: Tỷ lệ thất nghiệp (%)

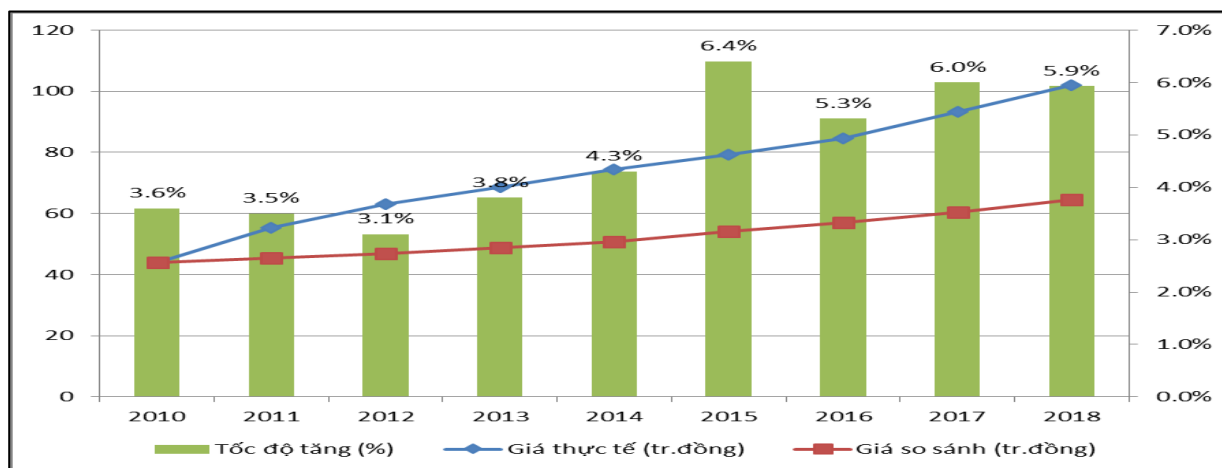


Nguồn: TCTK.

44. Chất lượng tăng trưởng ít nhiều được cải thiện. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP đạt 43,5% (cao hơn so với mức 39,5% năm 2017 và bình quân 32,2% của giai đoạn 2011-2017). Năng suất lao động toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2018 ước đạt 102,36 triệu đồng/lao động tăng 9,8% so với mức 93,2 triệu đồng năm 2017 và tăng 38,1% so với mức 74,1 triệu đồng giai đoạn 2011-2017, nếu theo giá so sánh 2010 dự kiến đạt 64,6 triệu đồng/lao động (Hình 21). Hiệu quả sử dụng vốn qua hệ số ICOR ở mức 5,97 (thấp hơn 6,11 của năm 2017).

²⁹ Năm 2015 là 2,33%, năm 2016 là 2,30%.

Hình 21: Năng suất lao động, 2010-2018



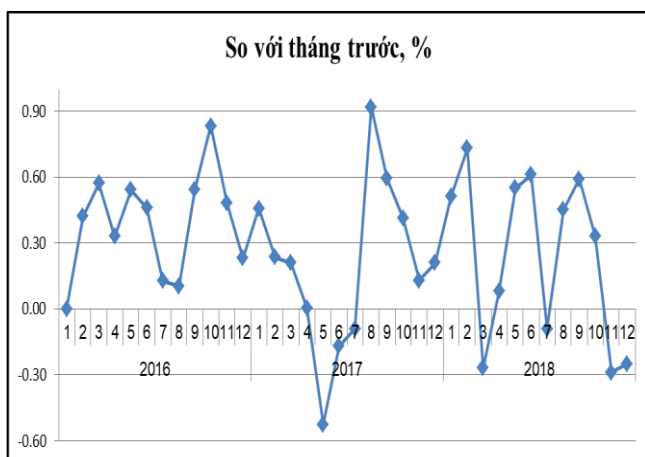
Nguồn: TCTK.

1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát

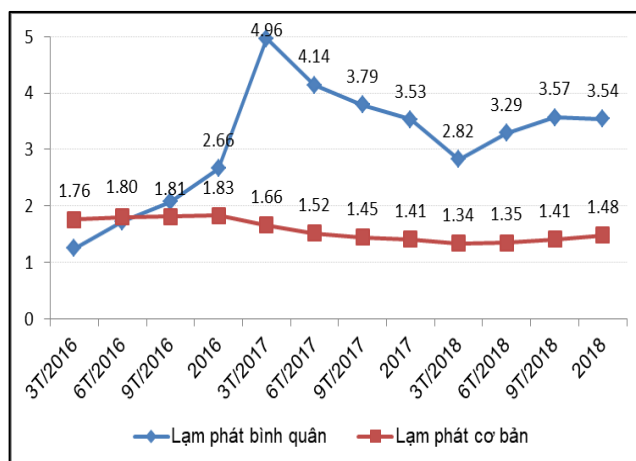
45. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 0,33% trong tháng 10, sau đó lần lượt giảm 0,29% và 0,25% trong tháng 11-12 (so với tháng trước). CPI bình quân quý IV chỉ tăng 3,65%, chậm hơn so với quý III (tăng 4,35%). Bình quân cả năm 2018, chỉ số CPI tăng 3,54%, trong vùng chỉ tiêu được Quốc hội giao (dưới 4%).

Hình 22: Diễn biến lạm phát, 2016-2018

(a) Lạm phát so với tháng trước



(b) Lạm phát cơ bản và lạm phát bình quân



Nguồn: TCTK.

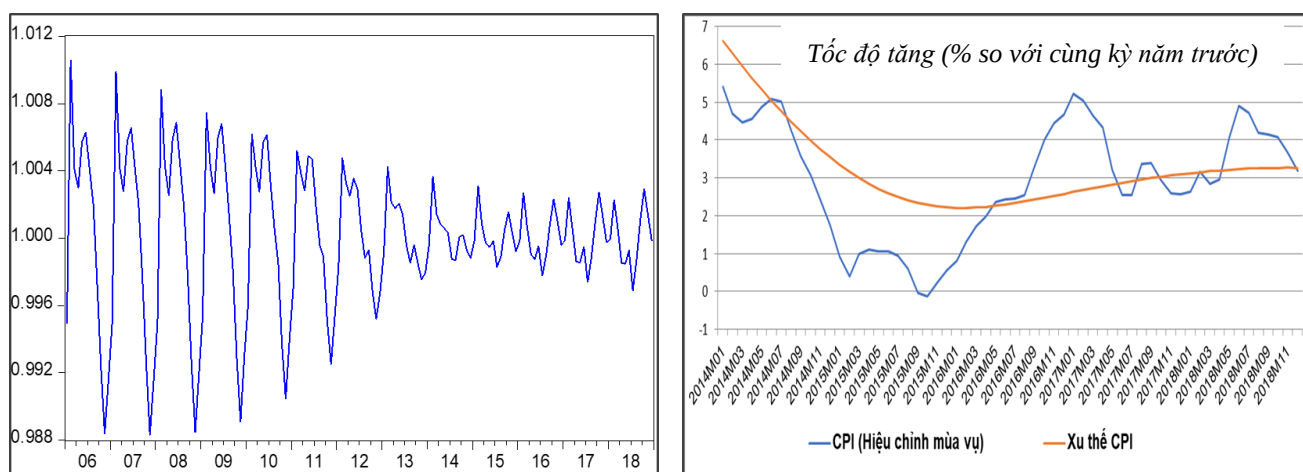
46. Lạm phát cơ bản vẫn tương đối ổn định ở mức thấp. Bình quân năm 2018, lạm phát cơ bản ở mức 1,48% (so với cùng kỳ năm trước), duy trì xu hướng tăng chậm và tương đối ổn định qua các tháng. Như vậy, công tác điều hành chính sách tiền tệ và tín dụng không làm tăng áp lực đối với lạm phát.
47. Các yếu tố tác động chủ yếu lên CPI năm 2018 gồm: (i) giá lương thực – thực phẩm tăng; (ii) điều chỉnh giá xăng dầu trong nước do biến động giá thế giới³⁰; và (iii) mặt bằng lãi suất cho vay ở mức cao nên doanh nghiệp khó hạ chi phí

³⁰ Từ tháng 11/2018, giá xăng dầu trong nước đã được điều chỉnh giảm 6 lần liên tiếp (22/10, 6/11, 21/11, 6/12, 21/12, 1/1/2019); thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu đã tăng lên mức kịch trần và bắt đầu có hiệu lực từ 1/1/2019 nhưng cũng không làm tăng giá xăng dầu nhờ sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo chỉ đạo của Chính phủ.

vốn. Trong khi đó, mặc dù các điều kiện tài chính toàn cầu biến động mạnh, tác động truyền tải từ giá thế giới đối với mặt bằng giá Việt Nam dường như chưa nhiều khi chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu bình quân năm 2018 tăng không đáng kể.³¹

48. Cần lưu ý, giá nhiều hàng hóa và dịch vụ do Nhà nước quản lý không được điều chỉnh trong năm 2018. Có ý kiến cho rằng nên tranh thủ lúc còn dư địa điều hành lạm phát để điều chỉnh giá một số mặt hàng (như giá điện) để giảm áp lực cho năm tiếp theo; tuy nhiên, việc điều chỉnh giá cũng cần bảo đảm đi kèm với cải thiện hiệu quả và năng suất – điều chưa thực sự rõ trong các năm qua.
49. Kết quả phân rã CPI theo yếu tố mùa vụ và xu hướng cho thấy lạm phát CPI vẫn đang tiếp tục xu hướng tăng, nhưng vẫn tương đối ổn định ở vùng 3-4%. Tác động của yếu tố mùa vụ lên CPI còn hiện hữu, song biến động giữa các tháng đã nhỏ hơn trong giai đoạn 2015-2018 so với giai đoạn trước đó.

Hình 23: Phân rã chỉ số CPI theo yếu tố mùa vụ và xu hướng



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

50. Mục tiêu lạm phát năm 2019 (khoảng 4%) được đánh giá khả thi và linh hoạt hơn so với năm 2018 (dưới 4%), trên cơ sở những đánh giá những bất định đối với điều hành kinh tế và lạm phát thời gian tới. Tại Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 01/01/2019, Chính phủ đặt mục tiêu phấn đấu tốc độ tăng CPI ở mức “dưới 4%”. Những yếu tố thuận lợi để kiểm soát lạm phát năm 2019 theo mục tiêu đặt ra bao gồm: (i) kỳ vọng lạm phát ổn định và ngày càng bền vững; (ii) rủi ro vĩ mô giảm; (iii) điều hành sát sao của Chính phủ giúp quan hệ cung cầu trong nền kinh tế đối với các hàng hóa quan trọng, thiết yếu được giữ ổn định, cân bằng; sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành trong việc điều chỉnh các loại giá Nhà nước quản lý (điện, y tế, giáo dục), đảm bảo không gây tác động tiêu cực lên kỳ vọng lạm phát và kiểm soát lạm phát tổng thể theo mục tiêu đặt ra.
51. Tuy nhiên, ở trong nước, yêu cầu điều chỉnh lương tối thiểu vùng và giá các mặt hàng và dịch vụ do Nhà nước quản lý giá vẫn thường trực; trong khi các yếu tố bên ngoài (diễn biến giá thế giới, căng thẳng và xung đột thương mại

³¹ Bình quân năm 2018, chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá bình quân tăng lần lượt 0,9% và 1,08% so với cùng kỳ năm 2017.

giữa các nền kinh tế lớn, bình thường hóa chính sách tiền tệ tại nhiều nền kinh tế, v.v.) cũng có tác động nhanh và mạnh hơn tới nền kinh tế trong bối cảnh Việt Nam tiếp tục hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Chính ở đây, cần giảm thiểu cách tiếp cận hành chính đối với kiểm soát lạm phát (chỉ đạo không tăng giá điện, hạn chế tăng giá xăng dầu, điều chỉnh lộ trình tăng giá dịch vụ y tế tại một số thời điểm, v.v.).

1.3. Diễn biến tiền tệ

52. Lãi suất huy động VNĐ của các ngân hàng thương mại có xu hướng tăng trong quý IV. Xu hướng tăng diễn ra ở cả kỳ hạn dưới 6 tháng, từ 6-12 tháng và trên 12 tháng. Trong khi đó, lãi suất không kỳ hạn được giữ khá ổn định.
53. Diễn biến tăng lãi suất huy động VNĐ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như: (i) Một số ngân hàng thương mại kỳ vọng tăng huy động nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cuối năm; (ii) Cạnh tranh thị phần của các ngân hàng thương mại để chuẩn bị vốn cho thời điểm đầu năm 2019 và Tết nguyên đán; (iii) Sức ép từ yêu cầu thực hiện cắt giảm tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn kể từ 1/9 đã buộc các ngân hàng thương mại điều chỉnh lãi suất huy động các kỳ hạn dài để cơ cấu lại nguồn vốn; và (iv) FED nâng lãi suất vào tháng 12/2018 nên buộc các ngân hàng thương mại phải nâng lãi suất để giữ chân tiền đồng.

Bảng 2: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM

Đơn vị tính: %/năm

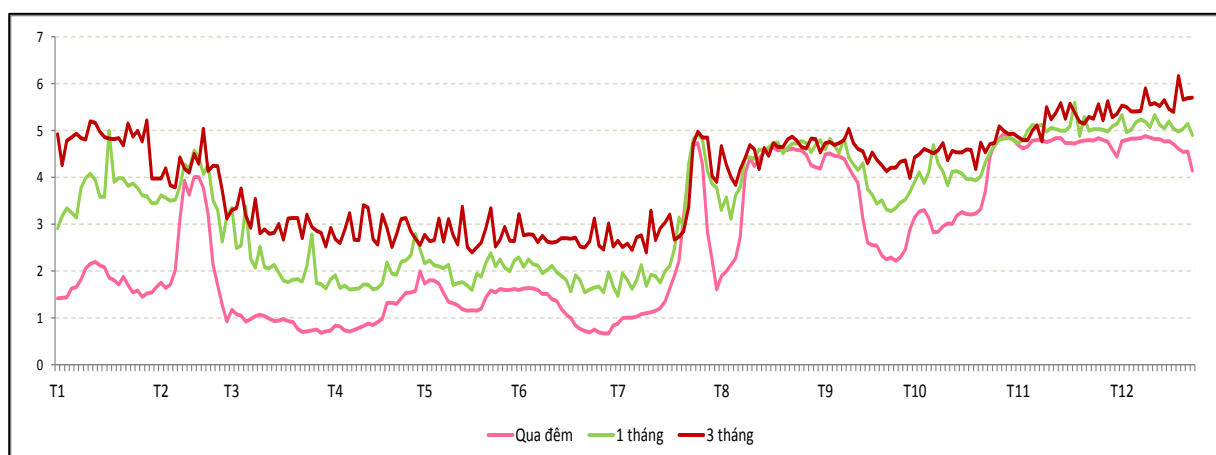
	Không kì hạn	Dưới 6 tháng	6 – 12 tháng	Trên 12 tháng
Cuối tháng 12/2017	0,8-1,0	4,3-5,5	5,3-6,5	6,5-7,3
Cuối tháng 3/2018	0,6-1,0	4,3-5,5	5,3-6,5	6,5-7,3
Cuối tháng 6/2018	0,6-1,0	4,3-5,3	5,3-6,5	6,5-7,3
Cuối tháng 9/2018	0,6-1,0	4,3-5,5	5,3-6,5	6,5-7,3
Cuối tháng 12/2018	0,6-1,0	4,5-5,5	5,5-6,5	6,6-7,3

Nguồn: NHNN.

54. Trong quý IV, một số ngân hàng thương mại đã điều chỉnh tăng lãi suất cho vay VNĐ từ 0,5-1 điểm phần trăm ở các kỳ hạn do áp lực từ tăng lãi suất huy động và dư địa tín dụng hạn hẹp hơn. Lãi suất cho vay VNĐ tính đến cuối quý IV phổ biến ở mức 6-9%/năm đối với khoản vay ngắn hạn và 9-11% đối với khoản vay trung và dài hạn. Lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 2,8-6,0%/năm; trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 2,8-4,7%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 4,5-6,0%/năm.
55. Lãi suất liên ngân hàng tiếp tục xu hướng tăng trong Quý IV. Lãi suất qua đêm tăng mạnh trong khoảng từ giữa tháng 10 đến giữa tháng 12, sau đó giảm nhẹ. Lãi suất liên ngân hàng ở các kỳ hạn khác cũng chứng kiến diễn biến tương tự. Khác với quý III khi NHNN chủ động đẩy lãi suất liên ngân hàng để giảm áp lực cho điều hành tỷ giá, lãi suất liên ngân hàng tăng kèm với động thái bơm ròng của NHNN trong quý IV cho thấy thiếu hụt thanh khoản trong hệ thống các ngân hàng thương mại.

Hình 24: Diễn biến lãi suất liên ngân hàng trong năm 2018

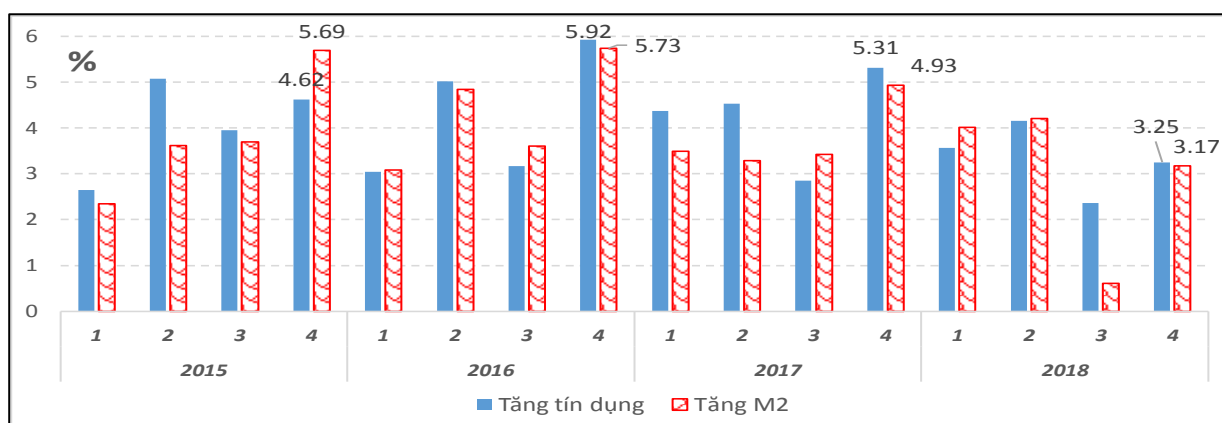
Đơn vị tính: %/năm



Nguồn: NHNN.

56. Tín dụng tăng khoảng 3,25% trong quý IV (so với cuối quý III). Nhìn chung, diễn biến tăng tín dụng năm 2018 tương đối cân bằng giữa các quý, và nhìn chung đều chậm hơn so với cùng kỳ năm 2017 (Hình 25). Tính chung cả năm 2018, tăng trưởng tín dụng ước đạt khoảng 14%. Kết quả này thấp hơn đáng kể so với kết quả năm 2017 (18,17%) cũng như mục tiêu đề ra cho cả năm 2018 (khoảng 17%).
57. Tín dụng trong quý IV chịu ảnh hưởng của một số nguyên nhân như: (i) các ngân hàng thương mại có nguồn vốn, muốn nói chỉ tiêu tín dụng nhưng không được nói; (ii) NHNN tiếp tục kiểm soát tín dụng cho các ngành tiềm ẩn rủi ro (chứng khoán, bất động sản). Trong bối cảnh điều hành có nhiều rủi ro bất định từ bên ngoài và phải ưu tiên kiểm soát lạm phát, việc không nói chỉ tiêu tín dụng cho các ngân hàng thương mại là cần thiết. Hơn nữa, NHNN tiếp tục công bố định hướng và dự thảo quy định hướng tới giảm tín dụng ngoại tệ, qua đó tiếp tục lộ trình chống đô-la hóa.

Hình 25: Tốc độ tăng dư nợ tín dụng và M2 (%)



Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn.

58. Hoạt động tín dụng trong quý IV nói riêng và cả năm 2018 nói chung còn gặp một số khó khăn. *Thứ nhất*, xu hướng bình thường hóa tiền tệ ở các nền kinh tế chủ chốt tạo thêm áp lực với dòng vốn đầu tư nước ngoài và tỷ giá, qua đó hạn

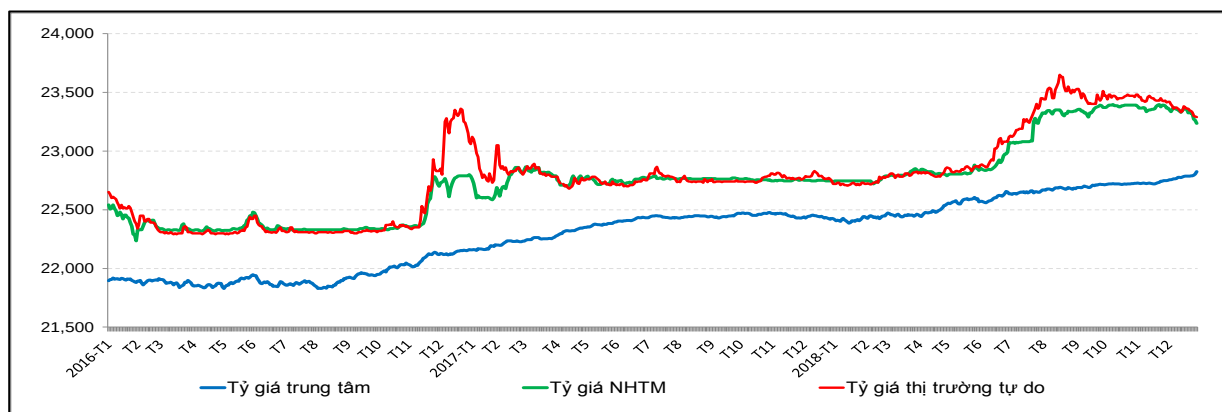
- chế khả năng hạ mặt bằng lãi suất ở Việt Nam. *Thứ hai*, lộ trình tăng vốn diễn ra chậm ở một số ngân hàng, qua đó ảnh hưởng đến các chỉ tiêu an toàn vốn và khả năng cung ứng tín dụng. *Thứ ba*, khó khăn, hạn chế trong vay ngân hàng đã khiến không ít doanh nghiệp và người dân phải dựa nhiều hơn vào tín dụng phi chính thức, dù với lãi suất cao hơn mức công bố của các ngân hàng thương mại.
59. Cho vay trên nền tảng công nghệ trở nên phổ biến hơn trong năm 2018. Tính đến cuối năm 2018, Việt Nam có 76 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán qua Internet và 41 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán qua điện thoại di động.³² tính đến cuối tháng 12/2018, hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng đã xử lý 137.594 nghìn giao dịch với giá trị 73 triệu tỷ đồng, tương đương 13 lần GDP. Trong 9 tháng đầu năm 2018, số lượng giao dịch tài chính qua kênh điện thoại di động là 122 triệu giao dịch với giá trị giao dịch gần 1,1 triệu tỷ đồng, tăng gần 30% về số lượng và 126% về giá trị so với năm 2017.³³
60. Tổng phương tiện thanh toán (M2) tăng gần 3,2% trong quý IV (so với cuối quý III, Hình 25). Mức tăng này chậm hơn so với cùng kỳ các năm trước song cao hơn đáng kể so với quý III. Tính đến cuối tháng 12, tổng phương tiện thanh toán tăng gần 12,5% so với cuối năm 2017. Nhìn chung, NHNN đã chuyển cách thức điều hành khá linh hoạt, phù hợp với diễn biến dòng vốn nước ngoài, nhu cầu thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại cũng như phát hành TPCP. Nhờ đó, tác động đối với lạm phát không nhiều, thể hiện qua việc lạm phát cơ bản có xu hướng giảm trong năm.³⁴
61. Tỷ giá VNĐ/USD trung tâm được điều chỉnh tăng khá rõ nét trong quý IV. Tỷ giá trung tâm tại thời điểm cuối quý IV tăng 0,49% so với cuối quý III và 1,78% so với cuối năm 2017. Đáng lưu ý, việc điều chỉnh tỷ giá không nhằm chạy theo diễn biến thị trường, mà giữ vị thế chủ động nhằm tạo dư địa dao động cho tỷ giá giao dịch tại ngân hàng. Tính đến cuối quý IV, chênh lệch giữa tỷ giá ngân hàng thương mại so với tỷ giá trung tâm giảm còn 1,8% - thấp hơn đáng kể so với mức gần 3% duy trì từ cuối tháng 7 đến hết tháng 10.
62. Thị trường ngoại hối có dấu hiệu hạ nhiệt trong quý IV. Tỷ giá trên thị trường tự do tiếp đà giảm và không còn chênh lệch so với tỷ giá của các ngân hàng thương mại. Tỷ giá của ngân hàng thương mại cũng giảm trong hai tháng 11-12. Diễn biến hạ nhiệt của tỷ giá có thể do: (i) chỉ số USD đã ổn định hơn, không tăng như trước đó; và (ii) kỳ vọng tích cực từ kỷ lục giải ngân FDI và thặng dư thương mại. Cùng với việc áp lực tỷ giá tại thời điểm quý III trước đó được xử lý tương đối hiệu quả, thị trường ngoại hối cả năm 2018 nhìn chung không có nhiều xáo trộn. Đây có thể là một trong những cơ sở để NHNN kiên định với định hướng giảm tín dụng ngoại tệ.

³² Nguồn: <http://cafef.vn/tang-truong-tin-dung-nam-2018-dat-14-no-xau-xuong-duoi-2-20190107094855182.chn> [Truy cập 10 tháng 1 năm 2019]

³³ Nguồn: <https://anninhthudo.vn/kinh-doanh/giao-dich-ngan-hang-dien-tu-tang-manh-trong-nam-2018/795859.antd> [Truy cập 10 tháng 1 năm 2019]

³⁴ Xem phần Lạm phát.

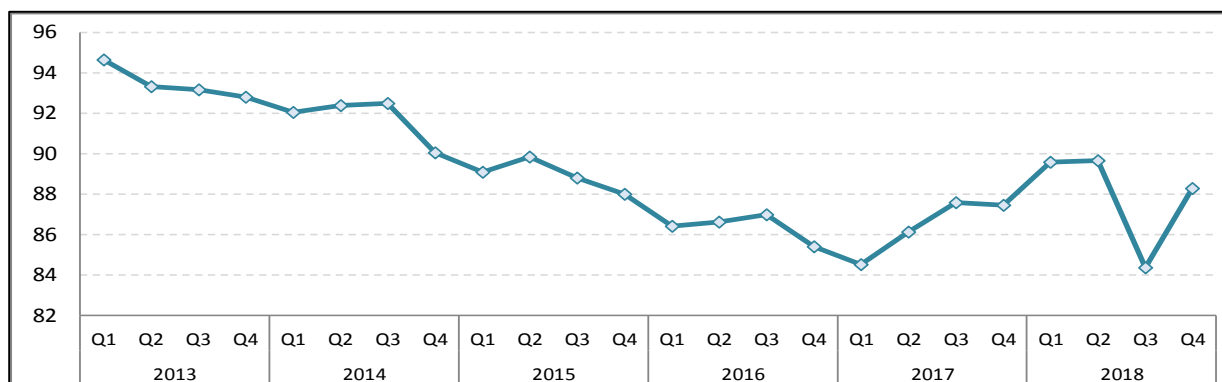
Hình 26: Diễn biến tỷ giá VND/USD, 2016-2018



Nguồn: Tổng hợp của Viện NCQLKTTW.

63. Công tác truyền thông liên quan đến tỷ giá bộc lộ cả điểm mạnh và hạn chế trong quý IV. Ở một chừng mực nhất định, việc NHNN thông tin chừng mực hơn về định hướng điều hành tỷ giá trong quý III và quý IV – khác với cùng kỳ 2017 – cũng tạo thêm sự linh hoạt cần thiết trong xử lý các bất định truyền tải từ thị trường quốc tế. Tuy nhiên, những cách đưa tin, bình luận thiếu cân bằng về cách hiểu Thông tư 19, hay xử phạt mua bán ngoại tệ không giấy phép ở Cần Thơ ít nhiều cũng ảnh hưởng đến cách nhìn của thị trường về định hướng bảo vệ giá trị đồng VND của NHNN.
64. Tỷ giá hữu hiệu thực trong quý IV tăng 4,6% so với quý III và tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2017. Điều này cho thấy hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam rẻ hơn so với hàng hóa của các nước đối tác. Nguyên nhân chủ yếu do lạm phát của các nước đối tác tăng nhanh hơn lạm phát trong nước. Diễn biến này có phần ngược lại với quý III. Chính ở đây, công tác kiểm soát lạm phát trong nước và giữ ổn định giá trị đồng Việt Nam mới là yếu tố góp phần thúc đẩy xuất khẩu.

Hình 27: Tỷ giá hữu hiệu thực



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

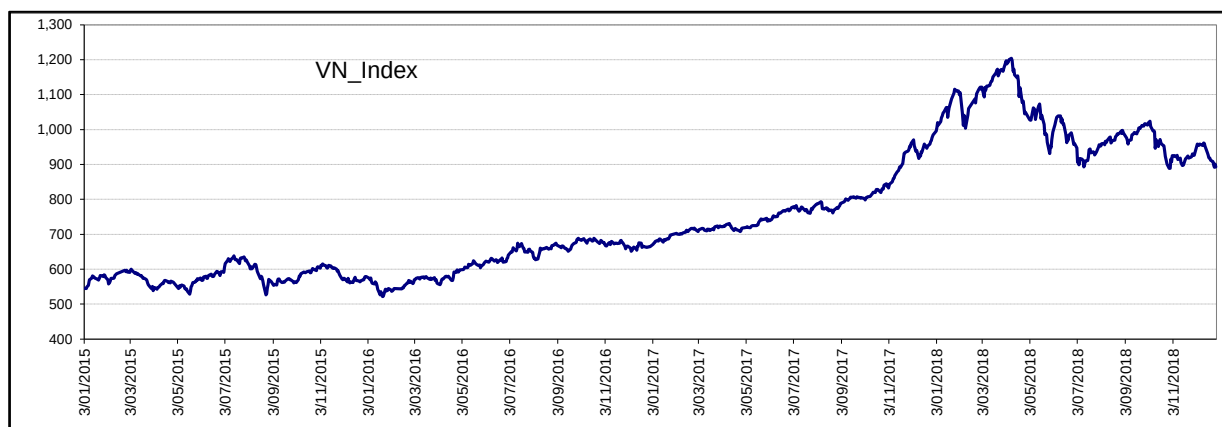
Lưu ý: Mốc Q1/2012=100. REER được tính dựa trên số liệu thương mại với 20 đối tác lớn nhất, sử dụng số liệu lạm phát CPI; Số liệu cho quý III/2018 là ước tính; giá trị thấp hơn thể hiện hàng hóa Việt Nam tương đối đắt hơn so với hàng hóa nước ngoài.

65. Trong Quý IV, FED nâng lãi suất lên phạm vi 2,25- 2,5%. Đây là lần nâng lãi suất thứ 4 trong năm 2018 và lần thứ 9 kể từ khi FED bắt đầu chính sách bình thường hóa tiền tệ từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Việc

tăng lãi suất của Mỹ có thể ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Tác động này trái ngược với kỳ vọng Việt Nam thu hút được thêm FDI trong bối cảnh leo thang chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc. Trong bối cảnh ấy, Việt Nam càng phải thận trọng, tránh tư duy phá giá đồng VNĐ để thúc đẩy xuất khẩu.³⁵

66. NHNN không công bố nhiều về số liệu dự trữ ngoại hối. Theo đánh giá của Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia vào tháng 12/2018, dự trữ ngoại hối của Việt Nam vào thời điểm ấy ước khoảng 12 tuần nhập khẩu. Mức này có thể thấp hơn so với công bố tại thời điểm tháng 6/2018 (khoảng 63,5 tỷ USD). Dù vậy, vùng đệm hỗ trợ cho điều hành chính sách của Việt Nam từ dự trữ ngoại hối còn khá lớn. *Thứ nhất*, tình hình giải ngân đầu tư nước ngoài và thặng dư thương mại còn khá vững chắc. *Thứ hai*, một số ý kiến cho rằng việc đánh giá dựa trên tuần nhập khẩu có thể không thực sự phù hợp trong bối cảnh hiện nay, khi tới 90% nhập khẩu của Việt Nam là nhập khẩu máy móc, đầu vào cho sản xuất xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI (và một phần trong đó không đi kèm với giao dịch ngoại tệ). *Thứ ba*, NHNN đã vận dụng nhiều công cụ linh hoạt hơn, chứ không chỉ là tỷ giá trung tâm, để ứng phó hiệu quả với các cú sốc liên quan đến thị trường ngoại hối.
67. Khác với năm 2017, thị trường chứng khoán Việt Nam có khá nhiều thăng trầm trong năm 2018. Từ mức đỉnh hơn 1200 vào tháng 4, chỉ số VN-Index thể hiện xu hướng giảm khá rõ, chỉ còn 892,54 vào cuối năm 2018 (giảm 9,32% so với cuối năm 2017 và 25,89% so với mức đỉnh vào tháng 4) (Hình 28). Thống kê cho thấy có 7 phiên trong năm thị trường chứng khoán Việt Nam giảm hơn 3% trong đó có phiên giảm hơn 5%. Nguyên nhân chủ yếu là do: (i) tín dụng tiếp tục bị hạn chế cho các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; (ii) bất định từ môi trường kinh tế bên ngoài (đặc biệt là việc Mỹ liên tục tăng lãi suất và leo thang chiến tranh Mỹ - Trung Quốc); và (iii) mặt bằng lãi suất chịu sức ép tăng, đặc biệt là về cuối năm.

Hình 28: Chỉ số VN-Index, 2015-2018



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

³⁵ Tham khảo báo cáo Kinh tế vĩ mô quý III-2018.

1.4. Tình hình đầu tư

68. Vốn đầu tư toàn xã hội quý IV ước đạt 606,9 nghìn tỷ đồng, tăng 12,5%. Tính chung cả năm, tổng đầu tư đạt 1856,6 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% (Bảng 3). Nếu loại trừ yếu tố tăng giá, đầu tư năm 2018 tăng khoảng 7,2%. Tỷ lệ đầu tư so với GDP đạt 32,8% trong quý IV và 33,5% tính chung cả năm 2018, tăng nhẹ so với năm 2017 (33,3%) và cao hơn đáng kể so với giai đoạn 2011-2015 (31,7%).

Bảng 3: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2018, giá hiện hành

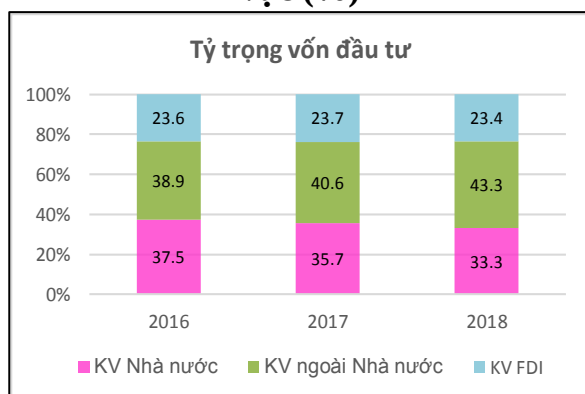
Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

	Quý IV	Cả năm 2018	Thay đổi so với năm 2017 (%)
TỔNG SỐ	606,9	1856,6	11,2
<i>Khu vực nhà nước</i>			
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước (NSNN)	110,4	324,9	12,5
Vốn trái phiếu Chính phủ (TPCP)	13,4	40,8	47,0
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước	10,4	35,8	-39,5
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	38,7	117,3	-5,9
Vốn đầu tư của DNNN (Vốn tự có)	21,9	70,9	-10,9
<i>Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân</i>	<i>269,2</i>	<i>803,3</i>	<i>18,5</i>
<i>Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	<i>133,4</i>	<i>434,2</i>	<i>9,6</i>
<i>Vốn huy động khác</i>	<i>9,5</i>	<i>29,4</i>	<i>81,5</i>

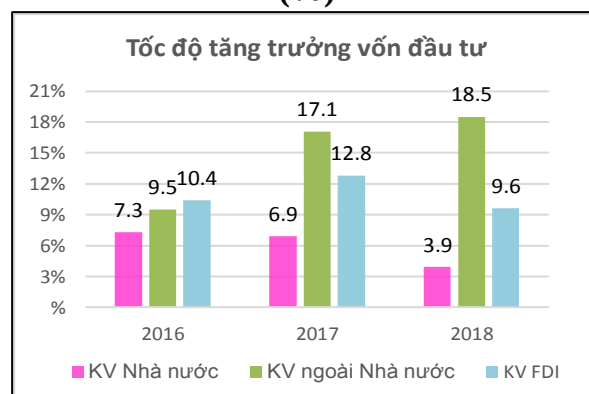
Nguồn: TCTK.

69. Việc thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công còn những bất cập, đặc biệt là vướng mắc trong các quy định về thủ tục đầu tư trong triển khai thực hiện Luật Đầu tư công. Do đó, giải ngân vốn đầu tư công quý IV và cả năm 2018 mặc dù cao hơn so với cùng kỳ năm 2017 nhưng chưa hoàn thành kế hoạch vốn được giao.

Hình 29: Tỷ trọng vốn đầu tư theo khu vực (%)



Hình 30: Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư (%)



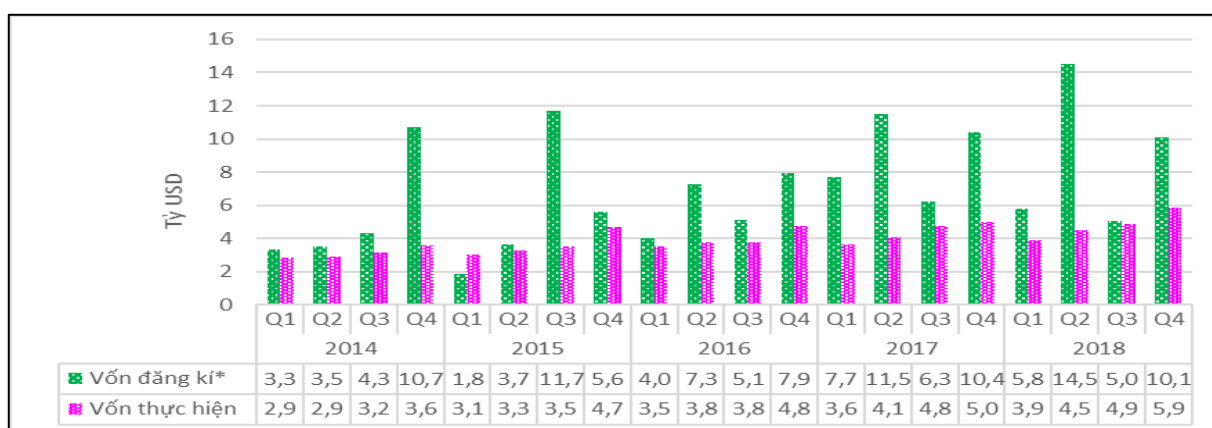
Nguồn: TCTK.

70. Cơ cấu nguồn đầu tư năm 2018 tiếp tục chuyển dịch. Đầu tư từ khu vực nhà nước tiếp tục hạn chế. Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư từ khu vực nhà nước đã suy giảm từ mức 8,3% năm 2016 xuống 5% năm 2017 và 1,4% năm 2018. Tỷ

trọng của khu vực nhà nước giảm tới 2,4 điểm phần trăm trong năm 2018. Khu vực kinh tế tư nhân đóng vai trò ngày càng quan trọng trong hoạt động đầu tư. Tỷ trọng nguồn vốn của kinh tế tư nhân đã tăng từ mức 38,3% bình quân giai đoạn 2011-2015 lên 40,6% năm 2017 và 43,3% năm 2018 (Hình 30).

Hình 31: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam

Đơn vị: Tỷ USD



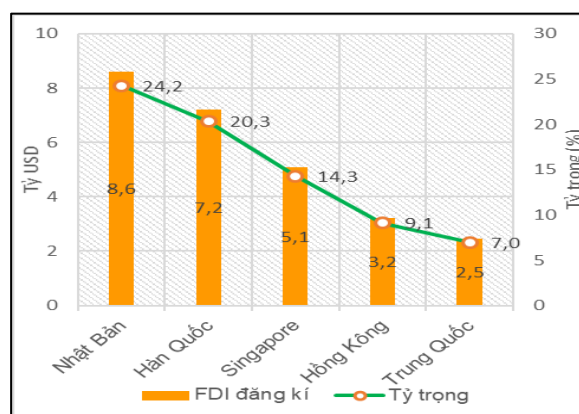
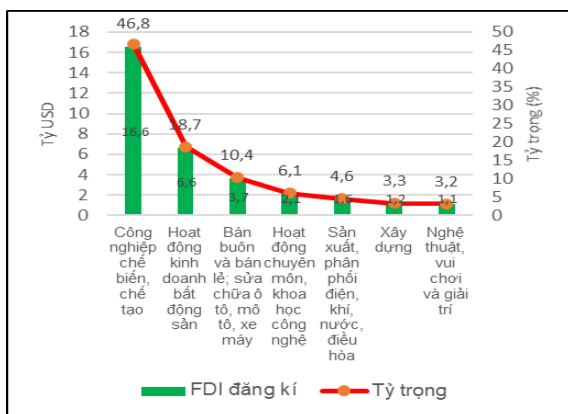
Nguồn: TCTK.

Chú thích: (*) Bao gồm cả vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

71. Giải ngân vốn FDI tăng mạnh, đạt 14,5% trong quý IV. Tính chung cả năm, vốn FDI thực hiện đạt 19,1 tỷ USD, tăng 9,1% (Hình 31). Mức giải ngân kỷ lục này càng ấn tượng hơn trong bối cảnh vốn FDI đăng ký giảm nhẹ trong quý IV cũng như cả năm. Dù không còn quá quan tâm đến quy mô vốn FDI đăng ký, Việt Nam vẫn cần lưu tâm đến tâm lý nhà đầu tư nước ngoài – cả tiềm năng và đang hiện diện ở Việt Nam – để có những giải pháp phù hợp. Điều này càng thực sự cấp thiết trong bối cảnh diễn biến phức tạp và khó lường của Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc, cũng như khả năng dịch chuyển đầu tư trở lại cố quốc được hỗ trợ bởi quá trình chuyển đổi số hóa, chuyên biệt hóa, tự động hóa, kết hợp với trí tuệ nhân tạo cho phép thay thế lao động phổ thông giá rẻ với những lựa chọn kết hợp sử dụng nhân công và máy móc ngày càng tối ưu.
72. Năm 2018 có 7 ngành/lĩnh vực thu hút được trên 1 tỷ USD vốn FDI đăng kí, chiếm tới 93% tổng vốn đăng kí. Trong đó dẫn đầu vẫn là công nghiệp chế biến, chế tạo với 16,6 tỷ USD, chiếm 46,8% (Hình 32). Dù vậy, FDI vào Việt Nam vẫn chủ yếu là những ngành thâm dụng lao động giản đơn và/hoặc gia công, lắp ráp, nguyên vật liệu chủ yếu nhập từ nước ngoài nên giá trị gia tăng còn thấp.

Hình 32: Vốn đầu tư theo khu vực

Hình 33: Vốn đầu tư theo đối tác



Nguồn: TCTK.

73. Trong tổng số 76 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư vào Việt Nam trong năm 2018 thì 5 quốc gia và vùng lãnh thổ đứng đầu về vốn đăng ký đều thuộc Châu Á, chiếm tới 74,5% tổng vốn đăng ký³⁶ (Hình 33). Theo số liệu lũy kế vốn FDI đăng ký tính đến hết 20/12/2018, 8/10 nhà đầu tư hàng đầu đến từ các quốc gia Châu Á, và 2 quốc gia và vùng lãnh thổ còn lại trong top 10 (Quần đảo Virgin thuộc Anh và Hà Lan) thường được coi là “thiên đường thuế” của các nhà đầu tư nước ngoài.
74. Thị trường M&A tại Việt Nam trong thập kỷ qua đã tạo ra giao dịch khoảng 4.350 thương vụ, với doanh số đạt gần 49 tỷ USD. Với sự ra đời của các quỹ mở và các sản phẩm chứng khoán phái sinh, các hoạt động trên thị trường M&A ngày càng được thực hiện dưới nhiều hình thức phong phú hơn. Bên cạnh đó, sự phát triển năng động của khu vực kinh tế tư nhân, trong bối cảnh kinh tế vĩ mô ổn định và Chính phủ cam kết tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh là những động lực thúc đẩy sự tham gia của các nhà đầu tư thông qua hoạt động M&A ở Việt Nam. Năm 2017-2018 đã chứng kiến nhiều thương vụ M&A lớn (Bảng 2).
75. Thay đổi trong dự thảo Luật chứng khoán dự kiến cho phép người nước ngoài nắm giữ vị trí cổ đông lớn ở các công ty hoạt động trong các lĩnh vực được coi là không ảnh hưởng lớn an ninh quốc gia được xem là sẽ tạo ra nhiều động lực tăng trưởng cho thị trường vốn Việt Nam. Động thái của Chính phủ xem xét dỡ bỏ hạn chế quyền sở hữu của nước ngoài trong doanh nghiệp (trần hạn mức hiện tại là 49%) được cho là sẽ tạo “cú huých” lớn thúc đẩy sự phát triển “bùng nổ” các thương vụ mua bán và sáp nhập (M&A), thúc đẩy tăng trưởng GDP. Các thương vụ M&A được dự báo sẽ tập trung vào các lĩnh vực như dược, ngân hàng, bất động sản, hàng tiêu dùng, bán lẻ và bất động sản.

Bảng 4. Một số thương vụ M&A và đầu tư tiêu biểu năm 2017-2018

Đơn vị: Triệu USD

Bên mua/Đầu tư	Bên bán	Tỷ lệ	Giá trị
Thaibev	Sabeco	54%	5.000
GIC Privated Limited	Vinhomes	5,74%	1.300
Warburg Pincus	Techcombank	n/a	370

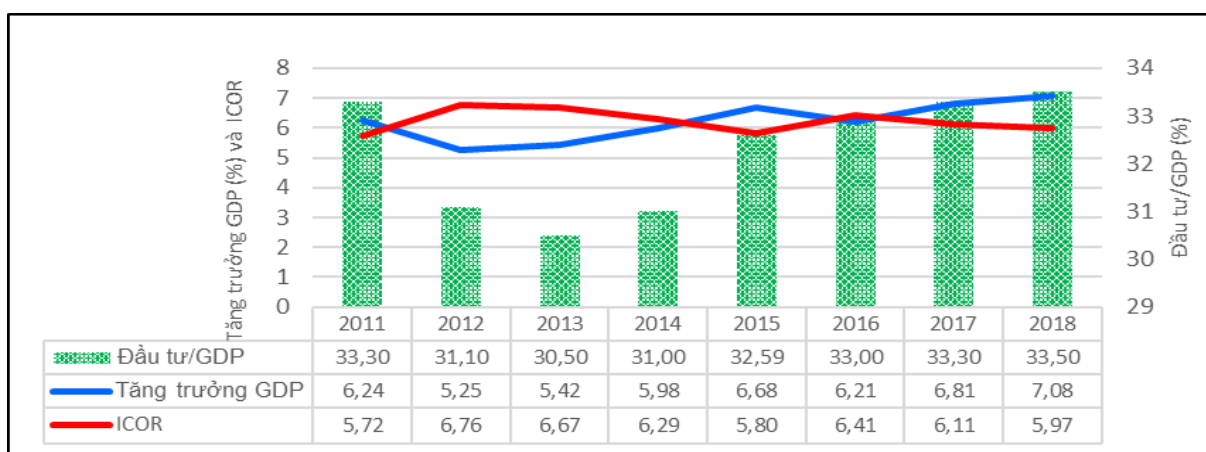
³⁶ Gồm cả giá trị góp vốn, mua cổ phần.

JC&C	Vinamilk	3%	319
KKR	Masan	10%	250
ShinhanBank	ANZ	100%	240
ShinhanBank Vietnam	Prudential Finance	100%	150
GIC Privated Limited	Techcombank	n/a	100

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.³⁷

76. Tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) năm 2018 đạt 432,2 triệu USD. Theo lĩnh vực, lĩnh vực tài chính, ngân hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất (24,5%), tiếp đó lần lượt là bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (19,2%), nông, lâm nghiệp và thủy sản (12,1%) và công nghiệp chế biến, chế tạo (12%). Năm 2018, Việt Nam đầu tư ra 38 quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó nhiều nhất là Lào (chiếm 18,9%), Ô-xtrây-li-a (12,8%) và Hoa Kỳ (12,3%). Tuy nhiên, theo VCCI, các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài chia sẻ những rủi ro có thể gặp phải như khác biệt về hệ thống pháp luật, văn hóa, tập tục của người bản địa, v.v.

Hình 34: Hiệu quả đầu tư theo ICOR



Nguồn: TCTK.

77. Hiệu quả đầu tư của nền kinh tế trong những năm gần đây đã có những dấu hiệu cải thiện tuy chưa thực sự rõ rệt. Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thể hiện qua hệ số ICOR giảm từ mức 6,42 năm 2016 xuống 6,11 năm 2017 và 5,97 năm 2018 (Hình 6). Xét bình quân giai đoạn 2016 - 2018 hệ số ICOR ở mức 6,17, giảm nhẹ so với mức 6,25 của giai đoạn 2011 – 2015.

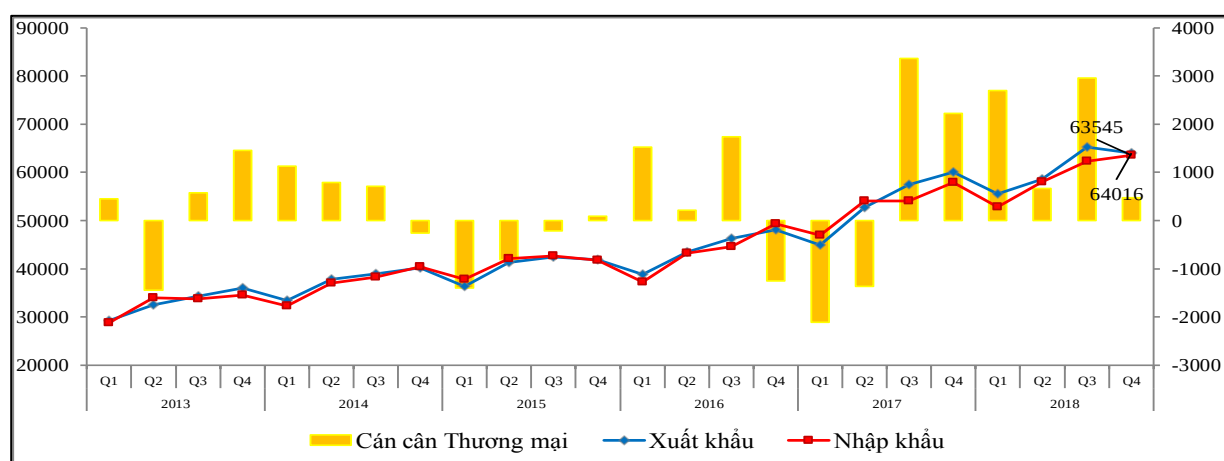
1.5. Tình hình thương mại

78. Xuất khẩu trong quý IV/2018 ước đạt gần 64,02 tỷ USD, tăng 6,5% (Hình 35). Tính chung cả năm 2018, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 243,48 tỷ USD, tăng 13,2%. Mức tăng này vượt mục tiêu đề ra năm 2018 (8-10%). Tăng trưởng xuất khẩu năm 2018 càng ấn tượng hơn trong bối cảnh gia tăng bất định đối với hoạt động thương mại trên bình diện thế giới và khu vực.

³⁷ Tổng hợp từ <https://tinnhanhchungkhoan.vn/mua-ban-sap-nhap/ma-2018-ky-nguyen-moi-ky-vong-moi-238139.html>; và <https://vietnambiz.vn/infographic-nhung-thuong-vu-ma-dinh-dam-nam-2017-70736.html>

Hình 35: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2013-2018

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

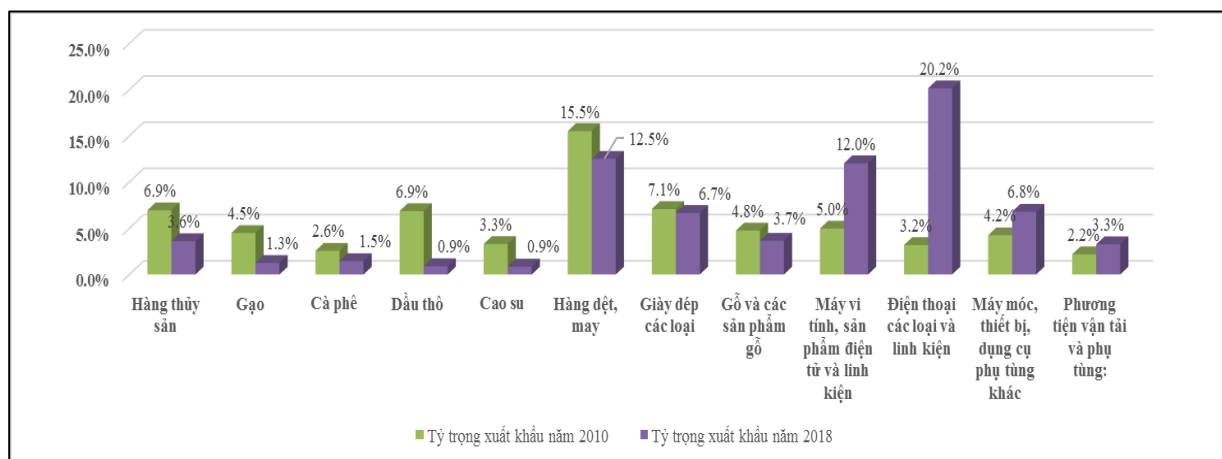
Ghi chú: Xuất khẩu và nhập khẩu được thể hiện trên trục trái, cán cân thương mại được thể hiện trên trục phải.

79. Xuất khẩu của khu vực FDI cả năm 2018 đạt 171,5 tỷ USD, tăng 12,4%, đóng góp tới 8,8 điểm phần trăm vào tăng trưởng xuất khẩu chung. Doanh nghiệp trong nước đạt kim ngạch xuất khẩu 71,95 tỷ USD, tăng 15%, đóng góp gần 4,4 điểm phần trăm vào tăng trưởng xuất khẩu chung. Tỷ trọng của khu vực trong nước trong tổng xuất khẩu giảm từ 53% năm 2010 xuống còn 29,6% năm 2018.
80. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp. Tỷ trọng các mặt hàng chế tạo, chế biến xuất khẩu giá trị cao như máy tính, điện thoại, điện tử và linh kiện tăng từ 8,2% trong năm 2010 lên đến 32,2% trong năm 2018. Tương ứng, tỷ trọng sản phẩm thô giảm mạnh, riêng dầu thô giảm từ gần 7% năm 2010 xuống còn 0,9% năm 2018 (Hình 36).
81. Xuất khẩu nông sản năm 2018 đạt hơn 40 tỷ USD, đứng thứ 2 ở Đông Nam Á và đứng thứ 15 thế giới, có mặt trên 180 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tuy nhiên, các thị trường ngày càng đặt ra các tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe đối với nông sản nhập khẩu³⁸. Bên cạnh đó, thách thức lớn nhất hiện nay chính là vấn đề áp dụng công nghệ trong nông nghiệp.³⁹

³⁸ Thủy sản xuất khẩu của Việt Nam vẫn bị EU giữ cảnh báo thẻ vàng và bị Mỹ áp thuế chống bán phá giá. Nhật Bản và Hàn Quốc thường xuyên rà soát, điều chỉnh các quy định về an toàn thực phẩm và gia tăng tần suất kiểm tra hàng nông thủy sản nhập khẩu.

³⁹ Cụ thể, hiện nay Việt Nam có hơn 40 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được Chính phủ và Bộ NN-PTNN phê duyệt nhưng khi đi vào hoạt động thì gặp nhiều vấn đề, rất khó thay đổi nhận thức một số bộ phận nhà sản xuất, nông dân.

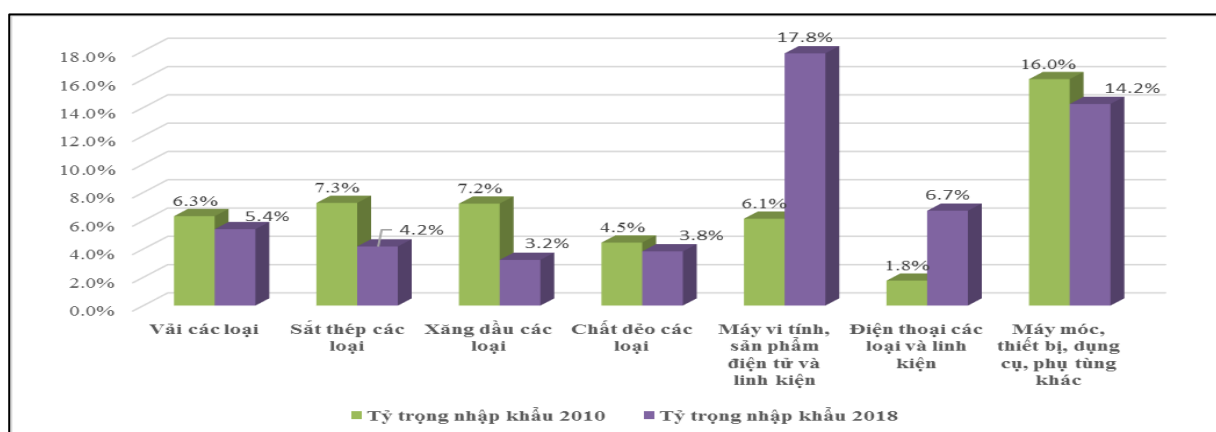
Hình 36: Thay đổi tỷ trọng mặt hàng xuất khẩu năm 2010 và 2018



Nguồn: TCHQ.

82. Về thị trường, xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường truyền thống năm 2018 đều đạt tốc độ tăng trưởng hai con số. Mỹ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 47,5 tỷ USD, tăng 14,3%. Tiếp đến là EU (đạt 42 tỷ USD, tăng 9,5%), Trung Quốc (đạt 41,2 tỷ USD, tăng 16,6%), ASEAN (đạt 24,7 tỷ USD, tăng 13,9%). Xuất khẩu vào Hàn Quốc tăng nhanh nhất, đạt 22,9%, nhưng thấp hơn năm 2017 (tăng 29,9%).
83. Nhập khẩu quý IV ước đạt 63,5 tỷ USD, tăng 9,8%. Tính cả năm 2018, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 236,7 tỷ USD, tăng 11,1% (Hình 35). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 95,1 tỷ USD, tăng 11,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 141,7 tỷ USD, tăng 10,8%. Nếu loại trừ yếu tố giá, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2018 tăng 9,5%.

Hình 37: Thay đổi tỷ trọng mặt hàng nhập khẩu năm 2010 và 2018



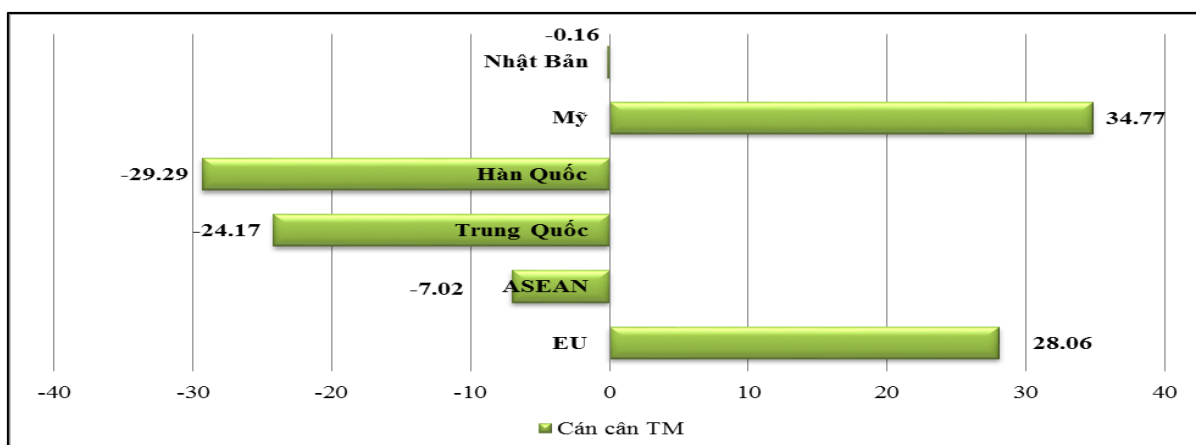
Nguồn: TCHQ.

84. Tỷ trọng đầu vào cho các ngành công nghệ (điện tử, máy tính, điện thoại) trong tổng nhập khẩu tăng từ 7,8% năm 2010 lên 24,6% năm 2018 (Hình 37). Thực trạng này tiếp tục đặt ra dấu hỏi về khả năng tham gia và hưởng lợi từ chuỗi giá trị toàn cầu của doanh nghiệp Việt Nam.
85. Về thị trường, Trung Quốc tiếp tục là thị trường lớn nhất cung cấp hàng hóa vào Việt Nam, đạt 65,4 tỷ USD trong năm 2018, tăng 11,7%. Tuy nhiên, nhập khẩu từ Mỹ tăng nhanh nhất, đạt 12,8 tỷ USD, tăng 36,4%, trong đó thức ăn gia

súc và nguyên phụ liệu tăng đến 157,6%. Nhập khẩu từ Hàn Quốc chỉ tăng nhẹ 1,1% đạt 47,5 tỷ USD.

Hình 38: Cán cân thương mại của Việt Nam với các đối tác năm 2018

Đơn vị tính: Tỷ USD



Nguồn: TCHQ.

86. Việt Nam đạt thặng dư thương mại hơn 0,47 tỷ USD trong quý IV và khoảng 6,8 tỷ USD trong cả năm 2018 (Hình 35). Mức thặng dư thương mại kỷ lục năm 2018 trái ngược với hầu hết các dự đoán trước đó. Tuy nhiên, thành tựu này kém ấn tượng do khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 23,06 tỷ USD, trong khi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu gần 29,9 tỷ USD
87. Thị trường thương mại điện tử (TMĐT) của Việt Nam tăng trưởng khá nhanh. Trong 5 năm trở lại đây, TMĐT B2C tăng trưởng trung bình 20%/năm. Các kênh mua sắm trực tuyến phổ biến là mạng xã hội, sàn giao dịch TMĐT, và các ứng dụng di động. Phương thức thanh toán và giao hàng tương đối linh hoạt, tuy nhiên thanh toán khi nhận hàng (COD) vẫn phổ biến nhất. Dù vậy, các doanh nghiệp TMĐT ít nhiều vẫn cần thời gian để tạo dựng niềm tin đối với khách hàng. Hoạt động của các sàn TMĐT B2B nhìn chung chưa thực sự hiệu quả, có xu hướng chững lại.
88. Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực vào ngày 14/1/2019 và Hiệp định FTA Việt Nam - EU dự kiến được phê chuẩn vào năm 2019 đã và đang tạo ra động lực mới để điều chỉnh cơ cấu thương mại của Việt Nam. Tỷ lệ tận dụng ưu đãi từ các FTA của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể và khá ổn định⁴⁰, nhưng tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan từ các Hiệp định ASEAN+ đang có xu hướng chững lại và giảm xuống⁴¹. Tuy nhiên, việc tận dụng ưu đãi từ các FTA chủ yếu đang tập trung vào các doanh nghiệp FDI, với lợi thế về quy mô, nguồn lực cũng như hiểu rõ các tiêu chuẩn của thị trường xuất khẩu.

⁴⁰ Theo báo cáo Trung tâm WTO-VCCI (2018), tổng kim ngạch xuất khẩu tận dụng ưu đãi thuế quan theo FTA năm 2017 đạt 33,4 tỷ USD, chiếm 34% tổng kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường ký FTA, và tăng 26% so với năm 2016

⁴¹ Với thị trường cụ thể, tỷ lệ tận dụng ưu đãi của doanh nghiệp Việt khi xuất khẩu sang Trung Quốc theo ACFTA đã giảm từ 31% (năm 2016) xuống 26% (năm 2017), sang Hàn Quốc theo AKFTA cũng giảm từ 56% (năm 2016) xuống 51% (năm 2017), sang ASEAN chững lại ở mức 30%.

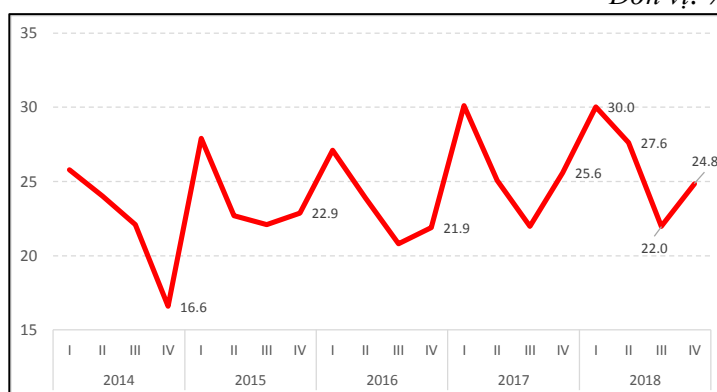
89. Cuộc chiến thương mại kéo dài giữa Mỹ và Trung Quốc có thể sẽ ảnh hưởng sâu rộng tới tăng trưởng và thương mại toàn cầu, lan truyền làn sóng bảo hộ sang các thị trường khác. Việc Mỹ đẩy mạnh cơ chế đàm phán song phương với nhiều nền kinh tế cũng là một yếu tố cân nhắc thấu đáo. Không loại trừ khả năng Mỹ đơn phương áp dụng chính sách giảm nhập siêu bằng cách tăng thuế và các rào cản kỹ thuật đánh vào hàng hóa nhập khẩu từ tất cả các đối tác thương mại, đặc biệt là các nước có thặng dư thương mại lớn với Mỹ, trong đó có Việt Nam. Các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vào Mỹ như dệt may, da giày, điện thoại, v.v. có thể gặp phải các biện pháp có tính chất hạn chế thương mại hơn. Việt Nam cũng phải đối mặt với rủi ro doanh nghiệp Trung Quốc mượn xuất xứ Việt Nam để tránh thuế ở thị trường Mỹ.

1.6. Diễn biến thu chi ngân sách

90. Tổng thu NSNN trong quý IV đạt hơn 460 nghìn tỷ đồng, tương đương 24,8% GDP (Hình 39). Mức thu này tăng hơn 48% so với quý III (310 nghìn tỷ) và tăng 4,6% so với cùng kỳ 2017 (xấp xỉ 440 nghìn tỷ đồng). Mức thu NSNN trong quý IV bằng 34,89% dự toán cả năm 2018.

Hình 39: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

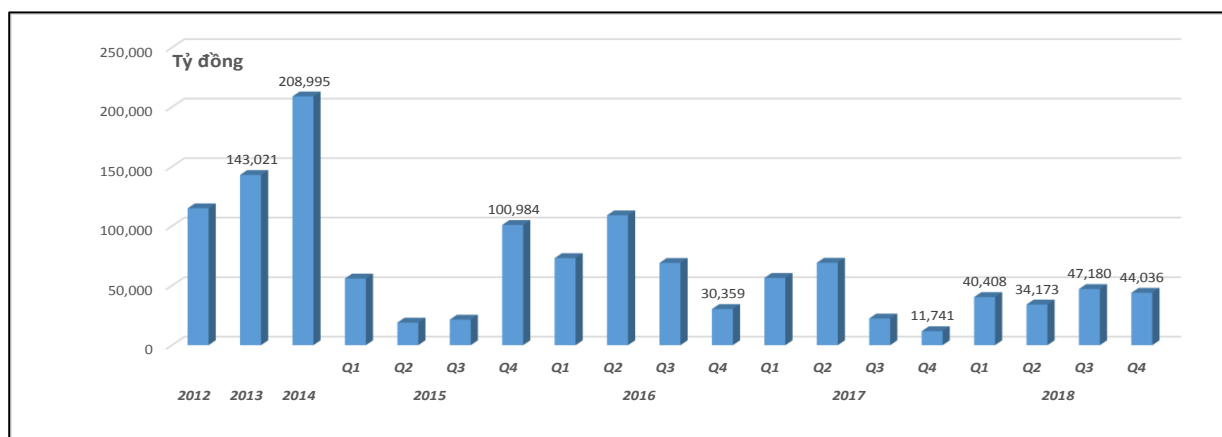
91. Tính chung cả năm 2018, thu NSNN ước đạt hơn 1,42 triệu tỷ đồng, vượt gần 7,8% so với dự toán, tăng 10,4% so với năm 2017. Khác với các năm 2015-2017, tình trạng thu NSNN dồn vào cuối năm không còn hiện hữu. Tính đến giữa tháng 12/2018, thu NSNN đã đạt 96,5% dự toán (mức tương ứng đến giữa tháng 12/2017 chỉ là 91,1%).
92. Các giải pháp thu hồi nợ đọng thuế được thực hiện đa dạng và quyết liệt hơn. Cơ quan thuế đã ban hành trên 5,2 triệu lượt thông báo nhắc nợ thuế, gần 46 nghìn quyết định cưỡng chế nợ thuế với tổng số tiền gần 30,1 nghìn tỷ đồng, công khai thông tin hơn 5600 lượt doanh nghiệp nợ thuế với tổng số tiền gần 8,5 nghìn tỷ đồng.⁴² Tuy nhiên, tình trạng nợ đọng thuế vẫn còn khá thách thức. Tính đến thời điểm 31/12/2018, tổng số tiền thuế nợ đọng là 75.805 tỷ đồng, trong đó nợ có khả năng thu hồi chiếm 51,8%, giảm 5,7% so với cùng kỳ năm 2017.
93. Thâm hụt NSNN ước đạt 3,6% GDP. Mức thâm hụt này thấp hơn so với dự toán được Quốc hội phê duyệt (3,7% GDP). Nợ công chỉ còn 61% GDP. Tuy nhiên, tình hình chi NSNN vẫn chưa được tiết kiệm đáng kể, giải ngân đầu tư

⁴² Nguồn: <https://baotintuc.vn/thi-truong-tai-chinh/nam-2018-nganh-thue-thu-hoi-no-dong-hon-32000-ty-dong-20190110110517043.htm> [Truy cập ngày 11 tháng 1 năm 2019]

từ nguồn NSNN mới chỉ bằng 92,3% kế hoạch năm. Trong chừng mực ấy, hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư từ NSNN tiếp tục bị đặt dấu hỏi.

94. Giá trị phát hành TPCP đạt hơn 44,0 nghìn tỷ đồng trong quý IV. Giá trị phát hành này tương đương với các quý đầu năm, và cao hơn so với cùng kỳ các năm 2016-2017. Tính chung cả năm 2018, tổng giá trị phát hành TPCP đạt 165,8 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7% so với năm 2017. Tổng giá trị phát hành năm 2018 vẫn thấp hơn so với kế hoạch, dù mức kế hoạch này đã được điều chỉnh giảm vào tháng 10/2018 (từ 200 nghìn tỷ đồng còn 175 nghìn tỷ đồng).

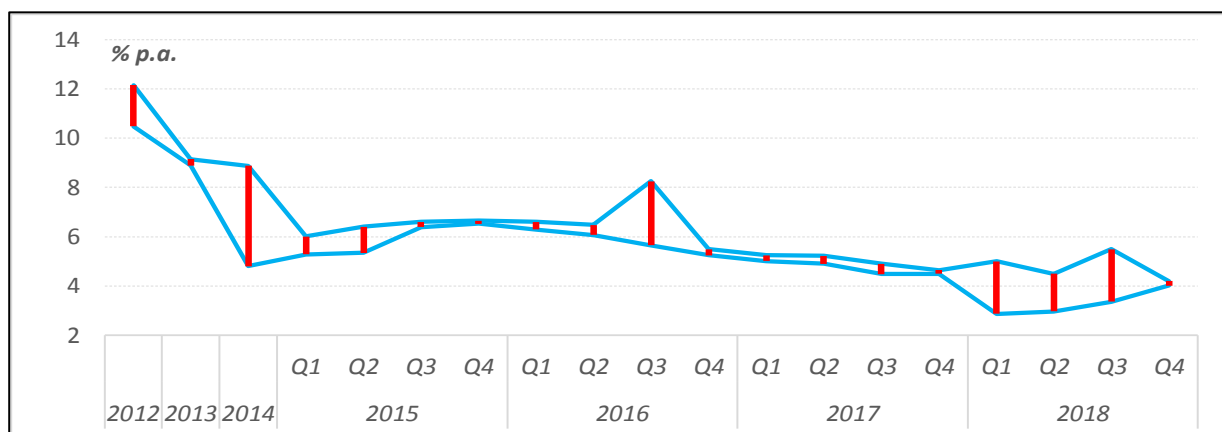
Hình 40: Phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2012-2018



Nguồn: HNX.

95. Lãi suất trúng thầu TPCP (kỳ hạn 5 năm) ở trong vùng từ 4,02-4,2%/năm trong quý IV. Vùng lãi suất này đã được thu hẹp hơn so với quý III (3,37-5,5%/năm) và cùng kỳ 2017 (4,5-4,65%/năm) (Hình 41). Việc giữ quy mô phát hành trong quý IV tương đương với các quý khác đã có sự phối hợp với điều hành tiền tệ (trong bối cảnh giải ngân tín dụng không được nói), qua đó tránh được áp lực đối với thanh khoản của hệ thống các TCTD.

Hình 41: Lãi suất TPCP, kỳ hạn 5 năm



Nguồn: HNX.

96. Điều hành tài khóa năm 2018 có điểm tích cực lớn nhất là không “vội vàng” theo hướng nói lỏng, mà vẫn hướng hơn đến phối hợp với chính sách tiền tệ để củng cố ổn định kinh tế vĩ mô, đồng thời duy trì dư địa để ứng phó nếu có thêm diễn biến bất lợi sau này. Tuy nhiên, công tác điều hành tài khóa còn bộc lộ một số hạn chế như: (i) biểu hiện “thành tích” trong việc cố gắng đạt và vượt

chỉ tiêu thu NSNN; (ii) hiệu quả sử dụng vốn TPCP chưa được đặt cao hơn tiến độ giải ngân, trong khi truyền thông dường như tập trung nhiều hơn vào chi phí cơ hội của nguồn lực từ phát hành TPCP nhưng chậm giải ngân; và (iii) giải trình về sử dụng nguồn thu NSNN, đặc biệt là các sắc thuế gắn với mục tiêu cụ thể, còn chưa thực sự đầy đủ và hợp lý.

2. Triển vọng kinh tế vĩ mô

97. Phần này sử dụng kịch bản dự báo cho nền kinh tế Việt Nam trong điều kiện “bình thường” trong năm 2019, phù hợp với kỳ vọng chung về bối cảnh kinh tế thế giới và tình hình phát triển kinh tế trong nước. Theo đó, GDP của các đối tác tăng 2,9% vào năm 2019.⁴³ Mức giá của Hoa Kỳ tăng 2,44%.⁴⁴ Giá hàng nông sản xuất khẩu tăng 0,2%.⁴⁵ Giá dầu thô thế giới giảm 2,9% so với mức giá xuất khẩu trung bình năm 2018.⁴⁶ Về phía Việt Nam, tỷ giá VNĐ/USD trung tâm được điều chỉnh tăng 2%. Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 12,5%. Tín dụng tăng 14%. Giá nhập khẩu giữ nguyên. Dân số tăng 1,04%/năm, và việc làm tăng 1,4%. Lượng dầu thô xuất khẩu giả thiết giữ nguyên như năm 2018. Tỷ giá hữu hiệu thực được giả thiết tăng 1%. Trên cân cán thanh toán, chuyển giao của Chính phủ không thay đổi, trong khi chuyển giao của khu vực tư nhân (ròng) tăng 5% so với 2018. Vốn thực hiện của khu vực FDI tương đương với năm 2018. Đầu tư từ nguồn NSNN (bao gồm cả TPCP) được bổ sung 400 nghìn tỷ đồng. Giả thiết ở đây là lượng vốn đầu tư này được giải ngân đều trong các quý của năm 2019.
98. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế năm 2019 ước đạt 6,93% (Bảng 5). Tăng trưởng xuất khẩu dự báo ở mức 9,4%. Thặng dư thương mại ở mức 2,04 tỷ USD. Mức tăng giá tiêu dùng (bình quân năm 2019 so với bình quân năm 2018) là khoảng 3,88%.

Bảng 5: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2019

Đơn vị: %

Tăng trưởng GDP	6,93
Lạm phát bình quân	3,88
Tăng trưởng xuất khẩu	8,79
Cán cân thương mại (tỷ USD)	2,04

Nguồn: Dự báo cập nhật từ mô hình kinh tế lượng vĩ mô sử dụng số liệu năm.

99. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong năm 2019 có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố. Thứ nhất, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường, do còn phụ thuộc vào khả năng đàm phán thương mại (và mức độ thực chất của kết quả, nếu có) giữa Mỹ và Trung Quốc. Việt Nam không nên quá lạc quan về khả năng đạt được thỏa thuận thương mại giữa Mỹ với Trung Quốc, bởi cả hai bên đều biết cạnh tranh quyền lực giữa hai bên không chỉ nằm ở vấn

⁴³ Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới (1/2019).

⁴⁴ Theo dự báo của Statista (2019). <https://www.statista.com/statistics/244983/projected-inflation-rate-in-the-united-states/> [Truy cập 12 tháng 1 năm 2019]

⁴⁵ Theo dự báo của EIU (tháng 12/2018).

⁴⁶ Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới (1/2019).

đề thương mại. Bản thân Trung Quốc cũng hiểu nhượng bộ với Mỹ là không đủ để kết thúc chiến tranh thương mại, và cũng hiểu nhượng bộ với Mỹ là không đủ để giữ chân nhà đầu tư nước ngoài. *Thứ hai*, rủi ro suy giảm/suy thoái ở các nền kinh tế chủ chốt có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Trong bối cảnh ấy, hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều hàng rào kỹ thuật hơn ở các thị trường nước ngoài. *Thứ ba*, việc thực hiện CPTPP, khả năng phê chuẩn EVFTA và khả năng kết thúc đàm phán RCEP có thể tạo thêm sức hút cho nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam. *Thứ tư*, cam kết ổn định kinh tế vĩ mô trên cơ sở đánh giá đúng và kịp thời tình hình có ý nghĩa quan trọng để có những giải pháp điều hành linh hoạt. *Thứ năm*, cộng đồng doanh nghiệp vẫn tiếp tục kỳ vọng vào những nỗ lực tái cơ cấu kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh của Chính phủ.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT

1. Cách mạng công nghiệp 4.0: Tác động và định hướng chính sách

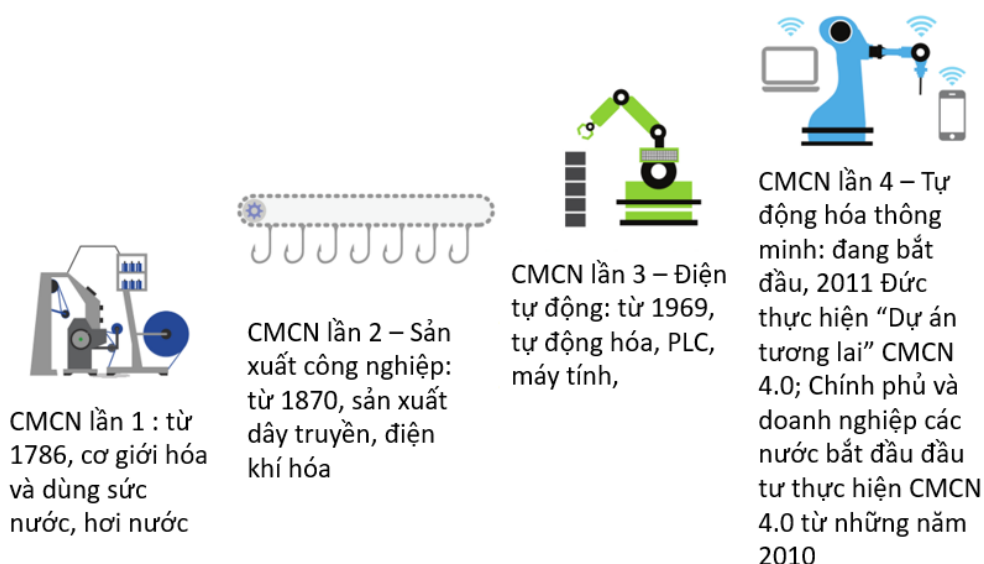
1.1. Tổng quan về CMCN lần thứ 4

Khái niệm

100. Cách mạng công nghiệp là một thuật ngữ được phổ biến từ thế kỷ 19 khi sử gia kinh tế người Anh Arnold Toynbee dùng nó để mô tả quá trình phát triển kinh tế của nước Anh giai đoạn 1760-1840. Từ đó, thuật ngữ Cách mạng công nghiệp thường được dùng để mô tả sự thay đổi to lớn, căn bản về sản xuất và phát triển kinh tế của các nước phương Tây thế kỷ 18 và 19. Năm 2016, thuật ngữ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (hoặc 4.0) được Giáo sư Klaus Schwab (2016) phổ biến ra thế giới. Khái niệm CMCN 4.0 của Giáo sư Schwab là một khái niệm được phát triển từ khái niệm Công nghiệp 4.0 của Đức. Khái niệm Công nghiệp 4.0 được giới thiệu lần đầu năm 2011 tại Hội trợ Hannover (GTAI 2014). Hiện nay, thuật ngữ Cách mạng công nghiệp 4.0 và thuật ngữ Công nghiệp 4.0 nhiều khi được sử dụng thay thế lẫn nhau. Tuy nhiên, khái niệm Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) có nội hàm rộng hơn khái niệm Công nghiệp 4.0.
101. Công nghiệp 4.0 theo quan điểm của Đức là khái niệm dùng để chỉ sự tiến hóa công nghệ từ hệ thống điều khiển tại chỗ (sử dụng bộ điều khiển PLC) sang hệ thống Số-Vật lý (Cyber-Physical System - CPS), kết nối các hệ thống điều khiển tại chỗ (embedded system) với quy trình sản xuất thông minh (GTAI 2014). Như vậy, Công nghiệp 4.0 chủ yếu là nói đến công nghệ mới được ứng dụng các ngành chế tạo, trong các nhà máy và các quy trình, công đoạn liên quan đến chế tạo.
102. Theo Giáo sư Klaus Schwab (2016), CMCN 4.0 có phạm vi rộng hơn rất nhiều, vượt ra ngoài các hệ thống và máy thông minh, có kết nối. CMCN 4.0 nói đến hàng loạt đột phá về công nghệ. Các công nghệ này bao gồm, nhưng không phải tất cả: Trí tuệ nhân tạo (AI); Chế tạo đắp lớp (3D printing); Thực tế ảo/Thực tế tăng cường (VR/AR); Internet vạn vật (IoT), Công nghệ Chuỗi khối – Blockchain; Điện toán đám mây (cloud computing); Dữ liệu lớn (big data); Vật liệu mới (graphene, bio-plastic). Các công nghệ này hội tụ, tích hợp và tạo ra những thay đổi to lớn. Như vậy, CMCN 4.0 là một khái niệm rộng hơn, dùng để chỉ việc ứng dụng các công nghệ mới trong mọi mặt đời sống kinh tế-xã hội.
103. Để làm rõ hơn khái niệm CMCN 4.0 như một đặc trưng của thời đại hiện nay, người ta thường mô tả, so sánh nó với các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây. Hình 42 mô tả các cuộc cách mạng công nghiệp từ thứ nhất đến thứ tư với mốc thời gian bắt đầu và đặc điểm về công nghệ. Theo đó, CMCN 4.0 có đặc điểm khác biệt so với các cuộc cách mạng trước đây ở chỗ máy móc được kết nối internet và có khả năng tự động hóa cao hơn. Kết nối vạn vật (các loại máy móc, công cụ và sản phẩm), thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu (đặc biệt là trí tuệ nhân tạo) đã tạo ra mức độ tự động hóa cao này.
104. Cần nhấn mạnh rằng cũng như các cuộc cách mạng công nghiệp khác, các công nghệ và phương thức sản xuất không loại trừ nhau mà cùng tồn tại. Quá trình

nâng cấp, thay đổi công nghệ từ thấp lên cao diễn ra theo các tốc độ khác nhau tùy theo nhận thức, nhu cầu và hành động của các chủ thể sử dụng công nghệ. Trên thực tế, một doanh nghiệp, một nhà máy có thể áp dụng công nghệ mới cho từng công đoạn, từng phân xưởng của mình mà không phải loại bỏ hoàn toàn các công nghệ cũ ngay khi công nghệ mới xuất hiện. Đức là nước đi đầu về CMCN 4.0 và đã có nhiều doanh nghiệp ứng dụng thành công các công nghệ của CMCN 4.0. Tuy nhiên, nhiều nhà máy của Đức hiện nay vẫn sử dụng công nghệ thế hệ cũ có sự tham gia của con người trong nhiều công đoạn⁴⁷.

Hình 42: Sơ đồ mô tả các cuộc cách mạng công nghiệp cho đến nay



Nguồn: Deloitte, “Industry 4.0 and manufacturing ecosystems” (Deloitte 2018)

Đặc điểm của CMCN 4.0

105. *Thứ nhất*, CMCN 4.0 có tốc độ lan truyền rất nhanh ở cấp số nhân. Tốc độ lan truyền nhanh có được là nhờ kết nối internet toàn cầu và đặc tính của các công nghệ mới vốn được xây dựng trên cơ sở công nghệ thông tin. CMCN 4.0 đã đem lại nhiều mô hình kinh doanh mới và các mô hình này được phổ biến trên phạm vi thế giới rất nhanh. Uber được thành lập năm 2009 và trong chưa đầy 10 năm công ty này đã phát triển ra gần 600 thành phố ở trên 60 nước, doanh thu đạt 2,8 tỷ USD trong quý II, 2018⁴⁸. Airbnb đã phát triển ra 191 nước, 65,000 thành phố, doanh thu đạt hơn 1 tỷ USD trong quý III năm 2018 chỉ trong vòng 10 năm⁴⁹.
106. *Thứ hai*, CMCN 4.0 có phạm vi tác động rộng lớn vì các công nghệ 4.0 có thể đem lại giải pháp cho mọi mặt đời sống con người, từ chính trị đến kinh tế, văn hóa và môi trường. Trong sản xuất, CMCN 4.0 có mặt ở tất cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, từ nông nghiệp đến công nghiệp và dịch vụ. Về chính trị, công nghệ trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu đang tạo ra lo lắng về khả năng

⁴⁷ Nhóm nghiên cứu của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương đã khảo sát một số nhà máy chế tạo phụ tùng ngành ô tô lớn ở Đức và thấy rằng kể cả nhà máy chế tạo phụ tùng cho hãng ô tô Porsche cũng sử dụng cả người máy hiện đại và công nhân bình thường trong lắp ráp phụ tùng ô tô.

⁴⁸ Theo trang tin Businessofapps.com, xem tại <http://www.businessofapps.com/data/uber-statistics/>

⁴⁹ Theo trang tin công nghệ Techcrunch, <https://techcrunch.com/2018/11/16/airbnb-q3-2018-revenue/>

can thiệp vào quá trình bầu cử, lựa chọn lãnh đạo; đồng thời công nghệ blockchain cũng có thể giúp giảm thiểu gian lận trong bầu cử. Về kinh tế, các công nghệ Internet vạn vật (IoT), Dữ liệu lớn (big data) và Trí tuệ nhân tạo (AI), Điện toán đám mây (Cloud Computing) đang làm thay đổi bộ mặt của các ngành kinh tế, tạo ra các cơ hội kinh doanh mới và chuyển đổi các mô hình kinh doanh cũ. Công nghệ mới cũng giúp con người giải quyết các bài toán môi trường và phát triển tốt hơn. Các ngành y tế, giáo dục đều đang thay đổi theo hướng có lợi nhờ các công nghệ mới⁵⁰.

107. *Thứ ba*, CMCN 4.0 tạo ra sự thay đổi có tính hệ thống trong các quốc gia, giữa các quốc gia, các ngành và doanh nghiệp. Các hệ thống vật lý sẽ được chuyển dần sang các hệ thống lai vật lý-số. Các chuỗi cung cứng, chuỗi giá trị sẽ có sự thay đổi lớn khi chi phí lao động dần dần không còn là yếu tố quan trọng trong phân công lao động quốc tế⁵¹. Những thay đổi do CMCN 4.0 mang lại nhiều khi tạo ra sự xáo trộn, đảo lộn về kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, những thay đổi đó là tất yếu. Lịch sử phát triển của xã hội loài người gắn liền với phát triển công nghệ và ứng dụng công nghệ.

Tiềm năng kinh tế của CMCN 4.0

108. CMCN 4.0 có tiềm năng đem lại lợi ích kinh tế to lớn. CMCN 4.0 đem lại lợi ích kinh tế qua cách kênh như:
- a. *Thứ nhất*, CMCN 4.0 tạo ra các mô hình kinh doanh không cần nhiều vốn đầu tư để mua sắm, sở hữu các hệ thống máy móc, nhà cửa, công xưởng tốn tiền như trước đây. Nhiều công ty đã phát triển đến quy mô lớn và được định giá rất cao nhưng không cần phải xây dựng nhiều nhà máy. Uber là một công ty cung cấp dịch vụ vận tải nhưng không sở hữu phương tiện vận tải, hoặc có nhưng rất ít. Tương tự, Airbnb là công ty cung cấp nhiều phòng trọ nhất nhưng không sở hữu một khách sạn nào. Hiện nay giá trị thị trường của Uber là 76 tỷ USD sau thương vụ đầu tư 500 triệu USD của Toyota, của Airbnb là 31 tỷ USD (Trefis Team and Great Speculations 2018). Một cách khái quát, CMCN 4.0 giúp tạo ra các mô hình kinh doanh có chi phí cận biên rất nhỏ và không bị ràng buộc bởi quy luật suất sinh lợi giảm dần (diminishing return to scale)⁵².
 - b. *Thứ hai*, CMCN 4.0 giúp cắt giảm chi phí kinh doanh, nâng cao năng suất. Các công nghệ 4.0 giúp các tổ chức, doanh nghiệp có các giải pháp hiệu quả hơn, chi phí thấp hơn nhờ tối ưu hóa các yếu tố đầu vào, tối ưu hóa chi phí bảo trì hệ thống, giảm sai sót trong sản xuất và phục vụ nhu cầu của khách hàng tốt hơn. Trong ngành chế tạo, người ta ước tính nếu CMCN 4.0 được triển khai đầy đủ, thì các doanh nghiệp có thể giảm chi phí từ 25-40%, tùy thuộc vào phân ngành.
 - c. *Thứ ba*, CMCN 4.0 cũng mang lại cơ hội cho doanh nghiệp phát triển các phẩm và dịch vụ mới. John Deere, một công ty truyền thống trước đây chỉ

⁵⁰ Phần mềm chuẩn đoán bệnh ung thư của IBM Watson đang giúp các bệnh viện điều trị bệnh ung thư tốt hơn. Nhiều phần mềm giáo dục trên nền tảng internet di động, ví dụ như ELSA (học tiếng Anh), đang tạo điều kiện cho mọi người học tập tốt hơn, với thời gian linh hoạt hơn và chi phí thấp hơn.

⁵¹ Chi phí robot đang giảm nhanh (UNCTAD 2007).

⁵² Klaus Schwab, 2016, “The Fourth Industrial Revolution”, tr. 14.

tập trung vào việc bán máy kéo, bây giờ đã mở rộng sang bán các dịch vụ tối ưu hóa năng suất xuyên suốt cho những nông dân sử dụng công nghệ của CMCN lần thứ 4. Công ty General Electrics của Mỹ đã chuyển đổi mạnh mẽ từ một công ty chế tạo máy móc thành một công ty cung cấp nhiều giải pháp công nghệ chế tạo thông minh, công nghệ y tế và công nghệ cho nhiều ngành khác (Twentyman 2015).

1.2. Tác động của CMCN 4.0 đến Việt Nam

109. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương đã thực hiện một nghiên cứu định lượng để ước lượng những lợi ích kinh tế mà CMCN 4.0 có thể đem lại đối với nền kinh tế Việt Nam. Nghiên cứu này cho thấy đến năm 2030, việc tham gia CMCN 4.0 có thể giúp GDP của Việt Nam tăng thêm từ 28,5 đến 63 tỷ USD, tùy theo mức độ ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp, tương đương với mức tăng thêm từ 7-16% GDP năm 2030 (so với kịch bản không thực hiện CMCN 4.0). CMCN 4.0 sẽ làm thay đổi cấu trúc việc làm của nền kinh tế nhưng sẽ làm tăng thêm từ 2,9-2,7 triệu việc làm. Năng suất lao động tính bằng GDP/lao động sẽ tăng thêm từ 315-640 USD.
110. Xét về các ngành kinh tế, các ngành kinh tế chính hiện nay của Việt Nam đều được hưởng lợi lớn. Dự báo đến năm 2030, giá trị gia tăng tăng thêm của ngành chế tạo là 7-14 tỷ USD, ngành nông nghiệp truyền thống là khoảng 4,9 tỷ USD, tài chính là 3,5 tỷ USD, thông tin truyền thông là 2,5 tỷ USD (tăng 77% so với trường hợp không có CMCN 4.0), ngành cung cấp điện là khoảng 4,2 tỷ USD, ngành cấp nước, xử lý nước thải và xử lý rác là khoảng 0,4 tỷ USD. Khu vực hành chính công cũng sẽ tiết kiệm được khoảng 0,6 tỷ USD nhờ ứng dụng các công nghệ mới. Các ngành khác cũng được hưởng lợi đáng kể từ CMCN 4.0.
111. CMCN 4.0 sẽ giúp Việt Nam có các ngành kinh tế mới và các ngành này sẽ là động lực tăng trưởng quan trọng của Việt Nam trong tương lai. Dự báo các ngành này sẽ chiếm 30% doanh thu tăng thêm vào năm 2030⁵³. Các ngành này vừa là động lực tăng trưởng vừa giúp các ngành kinh tế khác có năng suất và năng lực cạnh tranh cao hơn.
112. CMCN 4.0 sẽ làm thay đổi cấu trúc việc làm. Do đó, CMCN 4.0 có tiềm năng gây ra bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư khi một bộ phận người lao động kỹ năng thấp, không kịp chuyển đổi kỹ năng sẽ mất việc làm hoặc phải làm những công việc năng suất thấp, trong khu vực kinh tế phi chính thức và không có an sinh xã hội. Tuy nhiên, CMCN 4.0 cũng giúp Chính phủ có các công cụ và nguồn lực tốt hơn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách xã hội, giảm thiểu các tác động bất lợi của việc thực hiện CMCN 4.0.
113. Về môi trường, CMCN 4.0 đem lại nhiều giải pháp cho sản xuất hiệu quả hơn, xanh hơn, giúp giảm thiểu tác động bất lợi tới môi trường. CMCN 4.0 cũng giúp chính quyền các cấp có các giải pháp tốt hơn cho quản lý đô thị, giúp giải quyết tốt hơn các bài toán phát triển như tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi

⁵³ Dự báo doanh thu của các ngành này năm 2030 là: Thương mại điện tử 40 tỷ USD; AI 420 triệu USD; Phân tích dữ liệu 730 triệu USD; Điện toán đám mây: 2,2 tỷ USD; Gọi xe công nghệ: 2,2 tỷ USD; Tài chính công nghệ - Fintech: 1,5 tỷ USD; Nông nghiệp thông minh: 1,7 tỷ USD.

trường, quản lý dân cư, v.v. Việt Nam, cũng như nhiều nước đang phát triển khác, có thể khai thác các công nghệ mới để giải quyết các vấn đề phát triển, xã hội và môi trường.

1.3. Mức độ sẵn sàng tham gia CMCN 4.0 của Việt Nam

114. Nhìn tổng thể, tuy trình độ sản xuất và năng lực công nghệ của Việt Nam còn thấp nhưng Việt Nam có nhiều điều kiện tốt để thực hiện CMCN 4.0. Là một nền kinh tế thu nhập trung bình thấp, trình độ phát triển công nghiệp nói chung và công nghiệp 4.0 của Việt còn hạn chế. Tuy nhiên, điều này không cản trở Việt Nam tham gia CMCN 4.0 vì các công nghệ có thể được nâng cấp theo từng công đoạn và các công nghệ cũ và mới có thể cùng tồn tại và bổ sung, hỗ trợ nhau.
115. Theo đánh giá của Báo cáo Sẵn sàng cho tương lai nền sản xuất năm 2018 của Diễn đàn Kinh tế thế giới (World Economic Forum 2018), Việt Nam được xếp trong nhóm các nước Sơ khởi, ở vị trí 53/100 nền kinh tế được xếp hạng. Tuy nhiên, khi đánh giá các khía cạnh cụ thể về mức độ sẵn sàng của nền kinh tế, bên cạnh những điểm yếu, chúng ta có thể nhận thấy nhiều điểm mạnh để Việt Nam có thể phát huy khi tham gia CMCN 4.0. Cụ thể là:
- a. *Thứ nhất*, Việt Nam có quy mô dân số khá lớn với gần 100 triệu dân. Quan trọng hơn, Việt Nam có dân số trẻ, 67% dân số sử dụng Internet, 57% dân số tích cực sử dụng mạng xã hội và 73% dân số có điện thoại di động cá nhân. Người Việt Nam có thái độ tích cực đối với công nghệ rất. 61% người Việt Nam tin rằng các công nghệ mới mang lại nhiều cơ hội hơn là rủi ro cho họ⁵⁴.
 - b. *Thứ hai*, Việt Nam có nền tảng công nghệ 4G vững chắc với tỷ lệ thuê bao điện thoại di động ở mức 139 thuê bao/100 dân, cao hơn nhiều trong khu vực và trên thế giới⁵⁵. Việt Nam có mạng cáp quang phủ rộng khắp cả nước và thị trường băng thông rộng có dây ở Việt Nam tăng trưởng nhanh và ổn định trong vài năm qua⁵⁶. Tuy hạ tầng internet của Việt Nam chưa đủ đáp ứng nhu cầu của công nghiệp 4.0 nhưng đã có cơ sở khá vững chắc cho phát triển và đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế trong tương lai. Trong khi internet phát triển nhanh và nhu cầu sử dụng internet trong CMCN 4.0 sẽ rất lớn, an ninh mạng ở Việt Nam là một điểm yếu cần nhanh chóng được khắc phục⁵⁷.
 - c. *Thứ ba*, năng lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của của Việt Nam còn khiêm tốn so với thế giới⁵⁸. Cũng như nhiều nước đang phát

⁵⁴ Theo báo cáo Bức tranh số Việt Nam năm 2018 (Vietnam Digital Landscape) của Tổ chức We Are Social (2018).

⁵⁵ Thấp hơn Singapore nhưng cao hơn Trung Quốc và Hàn Quốc và nhiều nước khác.

⁵⁶ Tỷ lệ sử dụng internet băng rộng di động tăng gấp đôi từ 5,3% trong năm 2012 lên 11,2% trong năm 2017.

⁵⁷ Diễn đàn kinh tế thế giới đánh giá cam kết về an ninh mạng (cybersecurity) của Việt Nam thấp, xếp 90/100.

⁵⁸ Theo Báo cáo Chỉ số cạnh tranh toàn cầu 4.0 năm 2018 của Diễn đàn kinh tế thế giới, Việt Nam xếp thứ 84/100 xét về đầu tư cho R&D (% GDP), xếp thứ 74/100 xét về số lượng công bố khoa học chia cho GDP (PPP USD), xếp thứ 73/100 về hồ sơ đăng ký sáng chế.

triển khác, các doanh nghiệp của Việt Nam chưa ứng dụng hay phát triển được nhiều sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng công nghệ của thời kỳ CMCN 4.0. Hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của Việt Nam vẫn còn nhỏ lẻ, phân tán, thiếu cơ sở hạ tầng cần thiết cho các công ty khởi nghiệp sáng tạo; chưa có một hệ thống hỗ trợ kinh doanh tích hợp đầy đủ để hỗ trợ hậu cần, cuộc sống người lao động, và dịch vụ công một cửa cung cấp dịch vụ công nhanh hơn và đơn giản hơn. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, ở Việt Nam đã xuất hiện nhiều yếu tố cấu thành một hệ sinh thái đổi mới sáng tạo theo hướng CMCN 4.0, với sự tham gia nhiều hơn từ các doanh nghiệp nước ngoài⁵⁹. Một số công ty khởi nghiệp sáng tạo của Việt Nam đã tạo ra một số sản phẩm công nghệ tiên tiến, được đánh giá cao⁶⁰. Bên cạnh đó, nhiều công ty lớn của Việt Nam đã đạt được trình độ công nghệ tầm cỡ khu vực, ví dụ như FPT, CMC, NextTech, VNG. Nhiều công ty lớn từ các lĩnh vực truyền thống đang chuyển hướng đầu tư mạnh mẽ vào các công nghệ 4.0 để bắt kịp xu hướng của thế giới, ví dụ như Viettel, VNPT, Vingroup. Nhiều công ty công nghệ lớn của thế giới đã và đang lựa chọn Việt Nam làm một cứ điểm sản xuất trong chiến lược xây dựng chuỗi cung ứng toàn cầu của họ. Đây là những tiền đề quan trọng về năng lực công nghệ để Việt Nam tham gia CMCN 4.0.

- d. *Thứ tư*, Việt Nam có lực lượng lao động trẻ, được đào tạo khá tốt, nhất là trong lĩnh vực công nghệ thông tin – nền tảng của CMCN 4.0. Lực lượng lao động này được nhiều công ty công nghệ trên thế giới đánh giá cao, là yếu tố quan trọng để nhiều doanh nghiệp công nghệ thông tin Việt Nam phát triển ra thế giới và nhiều doanh nghiệp công nghệ nước ngoài đầu tư, thành lập các cơ sở Nghiên cứu và Phát triển (R&D) ở Việt Nam⁶¹. Tuy nhiên, Việt Nam đang thiếu các kỹ sư công nghệ, nhất là ở kỹ sư có trình độ cao và năng lực quản lý, để đáp ứng nhu cầu phát triển của các công ty công nghệ hiện nay và trong tương lai⁶². Trong khi đó, các cơ sở đào tạo chậm thay đổi để đáp ứng nhu cầu thị trường cả về số lượng và chất lượng. Ở cấp phổ thông, nhiều kỹ năng cần thiết cho CMCN 4.0, nhất là về IT, chưa được đào tạo đúng mức.
- e. *Thứ năm*, nhìn chung hệ thống thể chế, pháp luật về kinh doanh của Việt Nam chưa hoàn thiện, có nhiều điểm không phù hợp với nhu cầu thay đổi, sáng tạo của CMCN 4.0. Tuy nhiên, hệ thống thể chế, pháp luật kinh tế của Việt Nam đang được cải thiện nhanh chóng nhờ nỗ lực cải cách liên tục của Chính phủ. Những nỗ lực cải cách mạnh mẽ, thân thiện với các công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới là điều kiện tiên quyết để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, tham gia CMCN 4.0, qua đó gặt hái các lợi ích kinh tế của cuộc cách mạng công nghiệp này.

⁵⁹ Ví dụ như Softbank, IDG Ventures, Monk's Hill, SeedCom, 500 Startups, v.v.

⁶⁰ Ví dụ như Got It trong lĩnh vực giáo dục, Holistics trong dịch vụ quản lý dữ liệu và MoMo trong lĩnh vực Fintech.

⁶¹ Ví dụ như Grab, Samsung, ABB, Bosch. Qualcomm cũng đang xem xét thành lập trung tâm R&D ở Việt Nam.

⁶² Công ty dịch vụ việc làm trực tuyến VietnamWorks ước tính hàng năm Việt Nam thiếu khoảng 78,000 nhân viên IT và đến 2020 sẽ thiếu khoảng 500,000 nhân viên IT, tức là thiếu đến 78% nhu cầu thị trường.

116. Tóm lại, trên cơ sở nhận thức bản chất quá trình phát triển công nghệ, kinh nghiệm thực hiện CMCN 4.0 trên thế giới và các yếu tố kinh tế-công nghệ nội tại của Việt Nam, có thể kết luận rằng Việt Nam có điều kiện và có lợi ích to lớn trong việc tham gia CMCN 4.0. Việc tham gia nhanh hay chậm sẽ quyết định tốc độ cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng để đạt được năng suất cao hơn, năng lực cạnh tranh tốt hơn và mức độ thịnh vượng lớn hơn.

1.4. Một số quan điểm và định hướng chính sách về CMCN 4.0

Quan điểm

117. Trên cơ sở đánh giá tác động của CMCN 4.0 và tham khảo kinh nghiệm quốc tế, để Việt Nam có thể tham gia và hưởng lợi từ CMCN 4.0, cần xác định một số quan điểm về CMCN 4.0 như sau:
- CMCN 4.0 là cơ hội rất tốt để Việt Nam nhanh chóng nâng cao năng lực cạnh tranh, chất lượng tăng trưởng và thoát khỏi tình trạng tụt hậu. Tranh thủ cuộc CMCN 4.0 là con đường ngắn nhất đưa Việt Nam đi lên hiện đại và thịnh vượng. CMCN 4.0 là cơ hội để Việt Nam vươn lên trở thành nước công nghiệp hiện đại trong thời gian sớm nhất. Do đó, cần tập trung nguồn lực để thực hiện CMCN 4.0.
 - Để Việt Nam có thể thực hiện thành công CMCN 4.0, cần có cái nhìn tích cực về công nghệ và sáng tạo, coi công nghệ và sáng tạo là cơ hội để giải quyết các vấn đề phát triển. Do đó cần tạo điều kiện tốt nhất để khuyến khích công nghệ và sáng tạo.
 - Tích cực, chủ động tham gia 4.0 là giải pháp chủ đạo cho việc thực hiện chủ trương tái cơ cấu, đổi mới mô hình tăng trưởng và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.
 - Cải cách thể chế, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chuyển đổi bộ máy chính phủ sang chính phủ điện tử và chính phủ số cả về tư duy quản lý và công cụ quản lý là điều kiện tiên quyết cho thực hiện CMCN 4.0 ở Việt Nam.
 - Hợp tác quốc tế với các quốc gia, các trung tâm công nghệ, các doanh nghiệp công nghệ tiên tiến, các nhà khoa học hàng đầu và trí thức Việt Kiều là phương thức quan trọng để Việt Nam thực hiện CMCN 4.0; tranh thủ trí tuệ đỉnh cao của nhân loại sẽ giúp Việt Nam tiến nhanh hơn và xa hơn.
 - Thực hiện CMCN 4.0 là một quá trình, được thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với trình độ phát triển nền kinh tế và nhu cầu của đất nước. Tuy nhiên, Nhà nước cần chủ động, quyết liệt chuyển đổi quản trị nhà nước và xây dựng nền tảng thể chế và nền tảng kỹ thuật cho việc thực hiện CMCN 4.0.

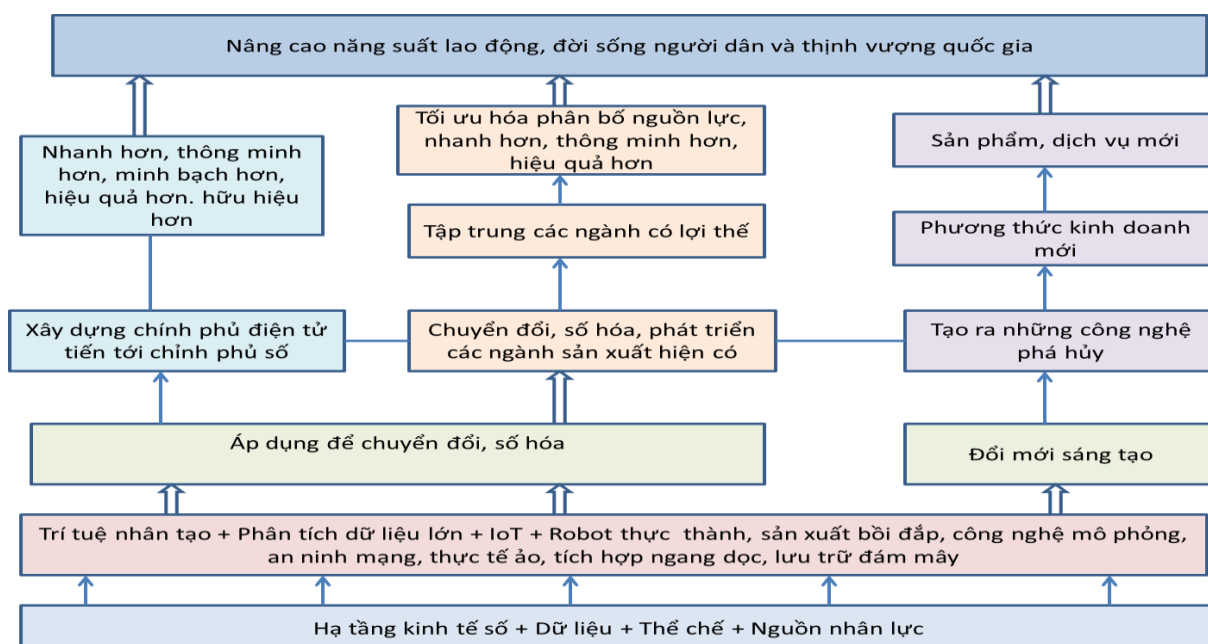
Định hướng

Xây dựng nền tảng cho CMCN 4.0

118. Để có thể giúp Việt Nam sớm tham gia, thực hiện CMCN 4.0, Việt Nam cần xây dựng các nền tảng cần thiết (Hình 43). Các yếu tố nền tảng này sẽ tạo cơ sở

cho sự phát triển các công nghệ 4.0. Các nền tảng này bao gồm bốn yếu tố cơ bản gồm: thể chế; hạ tầng kết nối; dữ liệu; và nguồn nhân lực. Các yếu tố này đã được đúc kết từ các nghiên cứu học thuật và thực tiễn xây dựng chính sách của nhiều nước

Hình 43: Sơ đồ mô tả định hướng chính sách về CMCN 4.0



Nguồn: Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

119. Cụ thể, định hướng chính sách để tạo ra nền tảng cho CMCN 4.0 là:

- a. Thể chế: Suy cho cùng, môi trường đầu tư, kinh doanh là yếu tố quyết định trong việc thực hiện CMCN 4.0. Môi trường thể chế có ý nghĩa quyết định trong việc doanh nghiệp, cá nhân có đầu tư để ứng dụng công nghệ hoặc phát triển công nghệ. Đối với CMCN 4.0, thể chế càng quan trọng hơn vì các công nghệ 4.0 đem lại nhiều mô hình kinh doanh mới, tạo ra sự lệch pha giữa thể chế, quản lý nhà nước và thực tiễn kinh doanh. Cụ thể, cần đổi mới hệ thống thể chế theo hướng: (i) Cải cách thể chế kinh doanh và thủ tục hành chính; đẩy mạnh hoạt động cải thiện môi trường kinh doanh, nhất là trong các ngành có tiềm năng thực hiện CMCN 4.0 như chế biến, chế tạo, nông nghiệp, tài chính, logistics, y tế, giáo dục; đơn giản hóa thủ tục hành chính và điều kiện kinh doanh trên nền tảng số; triệt để sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước về kinh tế; (ii) Xây dựng thể chế cho các mô hình kinh doanh mới: Rà soát, sửa đổi, bổ sung thể chế, quy định pháp luật cho các ngành đang có nhiều mô hình kinh doanh mới, ví dụ như thương mại điện tử, kinh tế chia sẻ, các công nghệ tài chính, công nghệ ngân hàng số; nhanh chóng xây dựng các khung thể chế thử nghiệm cho các mô hình kinh doanh mới, có tiềm năng gây xáo trộn đáng kể; (iii) Cải cách thể chế để thu hút đầu tư cho công nghệ: Rà soát, sửa đổi thể chế về đầu tư mạo hiểm, đầu tư thiên thần theo hướng tạo thuận lợi tối đa cho các hoạt động gọi vốn, mua cổ phần, mua bán sáp nhập doanh nghiệp công nghệ; và (iv) Hoàn thiện thể chế về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và đầu tư nguồn lực cho thi hành pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ: tạo thuận lợi hơn cho việc đăng ký

bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cho các công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới theo thủ tục nhanh hơn; đầu tư xây dựng hệ thống thông tin quản lý sở hữu trí tuệ; đầu tư cho các hoạt động thi hành pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

- b. Kết nối: Hiện nay, các nước đang chạy đua để phát triển mạng di động 5G để tạo ra nền tảng kết nối cho internet công nghiệp và Việt Nam không thể chậm trễ trong cuộc đua này. Mở rộng và nâng cao chất lượng mạng internet cáp quang tốc độ cao cũng là một nhu cầu quan trọng. Ngoài ra, cần có chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân sử dụng dịch vụ internet cố định và di động để các công nghệ, mô hình kinh doanh sớm đi vào cuộc sống.
- c. Dữ liệu: Trong CMCN 4.0, dữ liệu được coi như nguyên liệu quan trọng hàng đầu. Do đó, Việt Nam cần nhanh chóng có chính sách về xây dựng, bảo vệ và khai thác dữ liệu. Cần tập trung đầu tư bằng các nguồn vốn khác nhau, đổi mới cách làm để nhanh chóng xây dựng 6 cơ sở dữ liệu quốc gia tại Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 và các cơ sở dữ liệu cần thiết khác. Bên cạnh đó cần xây dựng chính sách, thể chế cho việc quản lý, kết nối, chia sẻ và thương mại hóa các cơ sở dữ liệu quốc gia; bảo đảm an toàn dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, đồng thời tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân khai thác dữ liệu vì mục đích kinh tế. Cần xây dựng thể chế về thu thập, sở hữu, chia sẻ dữ liệu để các doanh nghiệp và người dân có thể hợp tác trong các mô hình kinh doanh có nhiều dữ liệu và cần nhiều dữ liệu, giảm thiểu các xung đột liên quan đến dữ liệu; vừa bảo đảm quyền lợi của cá nhân và vừa bảo đảm quyền thương mại hóa dữ liệu.
- d. Nhân lực: luôn là yếu tố quan trọng hàng đầu. Cần có lực lượng lao động có kỹ năng phù hợp để vừa vận hành các công nghệ mới, hệ thống mới, vừa có khả năng nghiên cứu và phát triển công nghệ. Do đó, cần (i) Áp dụng các giải pháp sáng tạo⁶³ để tăng nhanh số lượng các chương trình đào tạo về CNTT, nhất là các chuyên ngành an ninh mạng, phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, truyền thông và giải trí, mô hình hóa, tự động hóa, điều khiển học; điều chỉnh giáo trình và rút ngắn thời gian đào tạo của một số chương trình đại học chuyên ngành kỹ thuật; tập trung đào tạo kỹ năng chuyên sâu, gắn với nhu cầu thị trường; xây dựng các chương trình đào tạo cao đẳng, đại học theo hướng đa ngành để đào tạo kỹ năng tổng hợp gồm kỹ thuật số - chế tạo – quản trị; (ii) Xây dựng các chương trình đào tạo kỹ năng mới cho người lao động với hình thức phù hợp, cung cấp cho người lao động kỹ năng số để chuẩn bị cho quá trình chuyển đổi sản xuất và việc làm; Nhà nước có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động tham gia các chương trình đào tạo này; (iii) Điều chỉnh chương trình đào tạo phổ thông theo hướng nâng cao kỹ năng tiếng Anh và máy tính, tăng thời lượng cho các môn STEM, để chuẩn bị nhân lực cho CMCN 4.0 trong tương lai.

⁶³ một số giải pháp sáng tạo cần khuyến khích sử dụng là đào tạo trực tuyến (e-Learning), đào tạo tại doanh nghiệp theo chương trình được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, v.v.

Thúc đẩy chuyển đổi quản trị nhà nước và sản xuất

120. Cần có chính sách để vừa thúc đẩy chuyển đổi các hoạt động kinh tế - xã hội bằng số hóa và thúc đẩy các hoạt động đổi mới sáng tạo để Việt Nam có thể có năng lực công nghệ bản địa, phát triển các công nghệ của riêng mình. Chính sách thúc đẩy chuyển đổi, số hóa cần hướng tới hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức hiểu được lợi ích của công nghệ, xây dựng kế hoạch ứng dụng các công nghệ mới. Ở đây, cả khu vực nhà nước và khu vực doanh nghiệp đều có thể hưởng lợi từ ứng dụng công nghệ. Do đó, cần thúc đẩy ứng dụng công nghệ và chuyển đổi ở cả hai khu vực này.
121. Chuyển đổi quản trị nhà nước: Để hỗ trợ cho quá trình thực hiện CMCN 4.0 trong khu vực doanh nghiệp và các bộ phận khác trong xã hội, cần đổi mới quản trị nhà nước. Để thực hiện điều này, cần một số định hướng chính sách như sau:
- Nhanh chóng xây dựng Khung kiến trúc chính phủ điện tử mới, tổng thể, thống nhất trong toàn bộ hệ thống cơ quan Chính phủ, phù hợp với yêu cầu chính phủ điện tử tiên tiến, hướng tới chính phủ số; tạo các nền tảng CNTT dùng chung từ Trung ương đến địa phương, đảm bảo hoạt động tương thích và thông suốt trong cả nước.
 - Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về quản lý nhà nước trong tất cả các lĩnh vực trên nền tảng chính phủ điện tử; cắt bỏ, giảm thiểu các loại giấy tờ, các yêu cầu tiếp xúc trực tiếp giữa các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân; cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4 trong thời gian sớm nhất.
 - Đầu tư, phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý nhà nước (GovTech) và cung cấp dịch vụ công⁶⁴ để cắt giảm chi phí hành chính công và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp⁶⁵.
 - Xây dựng hệ thống thông tin kinh tế-xã hội dùng chung cho Chính phủ; số hóa, kết nối và chia sẻ các dữ liệu quản lý của bộ, cơ quan và địa phương để nâng cao chất lượng hoạt động quản lý nhà nước.
 - Xây dựng chính sách, pháp luật về chia sẻ và khai thác các cơ sở dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước và giữa cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân; đồng thời đảm bảo an ninh, an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân.
 - Nâng cao năng lực an ninh mạng của các cơ quan nhà nước bằng đầu tư ngân sách nhà nước và các khai thác sức mạnh của cộng đồng thông qua các hình thức hợp tác nhà nước-doanh nghiệp và sử dụng các tình nguyện viên có kỹ năng phù hợp.

⁶⁴ Ví dụ như phần mềm giải đáp pháp luật tự động (AI chatbot), phần mềm quản lý đô thị thông minh, ứng dụng tiếp nhận và xử lý kiến nghị của người dân, ứng dụng quản lý y tế, giáo dục, đấu thầu, v.v.

⁶⁵ Một báo cáo của Chính phủ Anh cho thấy chỉ riêng việc thay đổi cách cung cấp một số dịch vụ công từ thủ công sang trực tuyến đã giúp Chính phủ Anh tiết kiệm 1,7-1,8 tỷ bảng Anh (UK Government Digital Service 2013).

- g. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong cán bộ, công chức về tầm quan trọng của CMCN 4.0 đối với sự nghiệp phát triển của đất nước; quán triệt tinh thần đổi mới sáng tạo, đổi mới phương thức quản lý để Việt Nam có thể thực hiện thành công CMCN 4.0.
 - h. Đào tạo, cung cấp cho cán bộ, công chức các kỹ năng cần thiết để họ thực hiện nhiệm vụ trong môi trường số hóa.
 - i. Đào tạo, cung cấp cho các bộ, công chức tư duy, kiến thức, kỹ năng quản lý kinh tế trong bối cảnh công nghệ và mô hình kinh doanh thay đổi nhanh chóng dưới tác động của CMCN 4.0
122. Các giải pháp chuyển đổi nêu trên sẽ đem lại lợi ích trực tiếp cho nhà nước nhờ cắt giảm chi phí, nâng cao chất lượng dịch vụ công; đồng thời, chuyển đổi khu vực nhà nước giúp sẽ tạo ra một môi trường thể chế thuận lợi cho doanh nghiệp cả về đầu tư, đổi mới công nghệ và đầu tư, nghiên cứu để tạo ra công nghệ.
123. Thúc đẩy chuyển đổi sản xuất và cơ cấu lại nền kinh tế bằng công nghệ 4.0: Để thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng các công nghệ mới, chuyển đổi sản xuất để đạt được năng suất cao hơn, cần triển khai một số chính sách theo định hướng sau:
- a. Tuyên truyền, giới thiệu, trình diễn các công nghệ mới để doanh nghiệp hiểu được lợi ích, chi phí của các công nghệ.
 - b. Rà soát, sửa đổi các chính sách, quy định pháp luật về khuyến khích đầu tư R&D và chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp theo hướng bỏ các thủ tục hành chính liên quan đến sử dụng Quỹ phát triển khoa học công nghệ trong doanh nghiệp⁶⁶; Nhà nước tài trợ một phần cho các dự án R&D có sự tham gia của doanh nghiệp và cơ sở, chuyên gia khoa học công nghệ.
 - c. Sử dụng các quỹ phát triển khoa học công nghệ nhà nước, quỹ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để tài trợ một phần cho hoạt động đào tạo nhân lực và tư vấn sử dụng công nghệ của doanh nghiệp nhỏ và vừa bằng các phiếu chi (voucher) cho các hoạt động đào tạo, tư vấn do doanh nghiệp lựa chọn.
 - d. Phát triển các tổ chức tư vấn công nghệ; xây dựng các hướng dẫn đánh giá năng lực công nghệ và xây dựng lộ trình chuyển đổi công nghệ cho doanh nghiệp⁶⁷.

⁶⁶ Quỹ này phần lớn là tài sản của doanh nghiệp, thuế của nhà nước chỉ chiếm khoảng 20%. Các cổ đông doanh nghiệp biết cách tự quản lý tài sản của mình. Đối với doanh nghiệp nhà nước, cần đánh giá kết quả quyết định đầu tư và áp dụng kỷ luật hành chính (xa thải, chuyên công tác) đối với lãnh đạo doanh nghiệp. Việc áp dụng các biện pháp hình sự khiến các doanh nghiệp nhà nước không đầu tư vào R&D vì đó là hoạt động nhiều rủi ro nhưng rất cần thiết để nâng cao trình độ công nghệ và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế.

⁶⁷ Singapore có Chỉ số sẵn sàng công nghiệp thông minh (Smart Industry Readiness Index) được xây dựng trên cơ sở Mô hình kiến trúc tham chiếu cho Công nghiệp 4.0 (Reference Architectural Model for Industry 4.0) của Đức (<https://www.edb.gov.sg/en/news-and-resources/news/advanced-manufacturing-release.html>).

- e. Tùy theo diễn biến kinh tế ở mỗi giai đoạn, trên cơ sở đánh giá tầm quan trọng đối với nền kinh tế và tiềm năng lợi ích của CMCN 4.0, lựa chọn một số ngành ưu tiên để hỗ trợ chuyển đổi công nghệ; trước mắt ưu tiên các ngành: nông nghiệp, công nghệ thông tin và truyền thông, logistics, y tế, giáo dục, tài chính - ngân hàng.
 - f. Xây dựng lộ trình chuyển đổi công nghệ cho các ngành được lựa chọn; hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp trong các ngành được lựa chọn thực hiện đánh giá năng lực công nghệ và kế hoạch đầu tư, chuyển đổi cho doanh nghiệp.
 - g. Ưu tiên hỗ trợ vốn cho các dự án R&D và chuyển giao công nghệ mới trong một số ngành được lựa chọn.
124. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển công nghệ: Việt Nam không thể chỉ nhập các giải pháp công nghệ bên ngoài. Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài có thể đem lại lợi ích cho Việt Nam. Tuy nhiên, kinh nghiệm quốc tế cho thấy không nền kinh tế nào có thể công nghiệp hóa thành công và trở nên thịnh vượng nếu không làm chủ được công nghệ. Trong cuộc CMCN 4.0, đầu tư để phát triển công nghệ càng quan trọng hơn do tốc độ của CMCN 4.0 và mức độ toàn cầu hóa rất cao của thời đại. Nếu không nhanh chóng tạo dựng năng lực công nghệ, năng lực cạnh tranh trong một số lĩnh vực công nghệ mới, các nước chậm chân sẽ rất khó xen vào các chuỗi giá trị mới đang dần được hình thành trên thế giới. Do đó, cần có các định hướng chính sách để Việt Nam có thể xây dựng được năng lực công nghệ, làm chủ công nghệ. Cụ thể là:
- a. Xây dựng một số trung tâm đổi mới sáng tạo ở trình độ tiên tiến thế giới:
 - (i) Đầu tư ngân sách và khuyến khích khu vực tư nhân tham gia thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo theo các mô hình tốt nhất thế giới để làm bệ đỡ cho hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy hoạt động R&D, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới trên nền tảng các công nghệ 4.0; nhân rộng các mô hình thành công ra các địa phương trên cả nước; (ii) Thu hút sự tham gia của các công ty công nghệ hàng đầu trong và ngoài nước, các nhà đầu tư mạo hiểm, đầu tư thiên thần hợp tác với các trung tâm đổi mới sáng tạo để hỗ trợ những doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển và nhanh chóng thương mại hóa các ý tưởng, phát minh sáng chế và mô hình kinh doanh mới; (iii) Nhà nước tham gia, hợp tác với các quỹ đầu tư tư nhân để đầu tư cho các dự án startup được các trung tâm đổi mới sáng tạo và các nhà đầu tư lựa chọn, hỗ trợ; (iv) Ban hành cơ chế, chính sách, pháp luật đặc biệt cho các trung tâm đổi mới sáng tạo để các doanh nghiệp có thể gia nhập, nghiên cứu, phát triển sản phẩm và rút lui, nếu muốn, một cách thuận lợi nhất.
 - b. Xây dựng mạng lưới chuyên gia công nghệ hàng đầu để hỗ trợ phát triển công nghệ tiên tiến trong nước: (i) Tập hợp, liên kết các chuyên gia công nghệ hàng đầu người Việt và thế giới, kết nối họ với doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và cộng đồng công nghệ trong nước để hỗ trợ đổi mới, sáng tạo trong nước, thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong các lĩnh vực công nghệ 4.0; (ii) Phân bổ ngân sách cho các dự án hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ giữa cơ sở nghiên cứu, doanh nghiệp trong

nước với các chuyên gia công nghệ hàng đầu; giao quyền lựa chọn dự án cho một nhóm chuyên gia trong và ngoài nước; đơn giản hóa thủ tục, quy trình quyết định tài trợ để khuyến khích các chuyên gia tham gia các dự án này; (iii) Hàng năm tổ chức hoạt động gặp mặt, trao đổi chuyên môn và thu thập ý kiến chuyên gia về các chính sách phát triển công nghệ và kinh tế.

- c. Đổi mới hệ thống khoa học công nghệ công lập: (i) Tái cơ cấu các cơ sở nghiên cứu, giảng dạy công lập trong lĩnh vực khoa học công nghệ, theo hướng xây dựng các trung tâm nghiên cứu hiện đại, hiệu quả, có nguồn lực tài chính và nhân lực dồi dào, hoạt động theo cơ chế thị trường, có tham khảo kinh nghiệm một số nước tiên tiến; (ii) Ưu tiên ngân sách đầu tư khoa học công nghệ cho các lĩnh vực công nghệ 4.0 với một tỷ lệ phân bổ ngân sách cao hơn; (iii) Đổi mới cách thức, mô hình tài trợ nghiên cứu để tăng hiệu quả đầu tư; thành lập các hội đồng xét duyệt độc lập, có sự tham gia của các chuyên gia công nghệ, các lãnh đạo doanh nghiệp công nghệ trong nước và quốc tế; áp dụng các thực tiễn quốc tế tốt nhất về quy trình, thủ tục xét duyệt dự án nghiên cứu và giải ngân; (iv) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế và các nguồn lực tài chính ưu đãi quốc tế để thành lập các cơ sở nghiên cứu tiên tiến trong các lĩnh vực công nghệ đặc trưng của CMNC 4.0; áp dụng các hình thức quản trị và điều hành các cơ sở này theo thông lệ quốc tế; đánh giá, lựa chọn và sử dụng nhân tài trong nước và quốc tế theo các tiêu chí đánh giá (KPI) thiết thực, hiệu quả; (v) Các doanh nghiệp nhà nước phát huy vai trò đầu tàu trong phát triển năng lực khoa học công nghệ; xây dựng chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ; kiến nghị các chính sách mới tạo thuận lợi cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển của mình.
- d. Ưu tiên đầu tư, phát triển một số công nghệ đặc trưng của CMCN 4.0: (i) Áp dụng chính sách thuế ở mức ưu đãi cao nhất cho các doanh nghiệp cung cấp các sản phẩm, dịch vụ sử dụng các công nghệ ưu tiên, bao gồm IoT, Trí tuệ nhân tạo (AI) và Phân tích dữ liệu, Blockchain; (ii) Các cơ quan chính phủ các cấp, các cơ sở cung cấp dịch vụ công, bố trí ngân sách, đặt hàng doanh nghiệp cung cấp các giải pháp quản lý nhà nước và kinh doanh có sử dụng các công nghệ đặc trưng của CMCN 4.0; tổ chức các cuộc thi cung cấp giải pháp công nghệ ưu tiên cho hoạt động quản lý nhà nước; (iii) Nghiên cứu, sửa đổi các chính sách thuế và cấp phép kinh doanh trong các ngành có sử dụng các công nghệ ưu tiên để bảo đảm các doanh nghiệp trong nước không gặp khó khăn hơn doanh nghiệp nước ngoài khi cung cấp các sản phẩm, dịch vụ của họ ở thị trường Việt Nam; (iv) Thu hút đầu tư của các doanh nghiệp công nghệ hàng đầu trên thế giới, tạo ra sự gắn kết giữa các doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu của Việt Nam với thị trường khoa học công nghệ toàn cầu, các chuỗi cung ứng toàn cầu, các trung tâm khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới

125. CMCN 4.0 đang diễn ra ở khắp các nước trên thế giới với các tốc độ khác nhau, quy mô khác nhau. Mức độ chủ động, quyết liệt tham gia của mỗi quốc gia sẽ quyết định mức độ thành công trong việc thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng, công nghiệp hóa, và đạt được sự thịnh vượng bền vững. Trước

đây, do hoàn cảnh lịch sử, Việt Nam đã chậm chân trong ba cuộc CMCN trước. CMCN 4.0 hiện nay là cơ hội tốt nhất cho Việt Nam. Việt Nam đang có điều kiện tốt hơn trước đây rất nhiều để xây dựng năng lực công nghệ, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đem lại thịnh vượng cho quốc gia.

126. Lợi ích là rất to lớn nhưng thách thức cũng không hề nhỏ. Để đạt được những kết quả vượt trội, thực hiện thành công CMCN 4.0, chúng ta cần quyết tâm vượt trội và các giải pháp khác biệt, quyết liệt. CMCN 4.0 đòi hỏi một hệ thống các giải pháp toàn diện và sự tham gia của cả bộ máy nhà nước và toàn xã hội. Ngoài ra, cần đầu tư một nguồn lực đáng kể cho xây dựng và thực hiện chính sách để gặt hái được các lợi ích to lớn và lâu dài của CMCN 4.0.

2. 5 năm thực hiện Nghị quyết 19: Kết quả, những nhiệm vụ chưa hoàn thành và những yêu cầu mới

Những kết quả đạt được

127. Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh là trọng tâm ưu tiên của Chính phủ trong những năm qua. Chính phủ đã triển khai nhiều hành động, trong đó đáng chú ý là việc liên tục ban hành 5 Nghị quyết 19 về cải thiện môi trường kinh doanh (từ 2014). Trong 5 năm triển khai các Nghị quyết số 19, môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của nước ta đã có nhiều cải thiện tích cực được các tổ chức quốc tế ghi nhận; được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao và đặt nhiều niềm tin và kỳ vọng vào những nỗ lực cải cách của Chính phủ. Các bộ chỉ số đặt mục tiêu đều tăng điểm hoặc tăng hạng, trong đó, môi trường kinh doanh của nước ta được đánh giá cải thiện tích cực. Cách tiếp cận về cải thiện môi trường của Việt Nam đã được một số nước trong khu vực tham khảo (ví dụ như Indonesia) và được chia sẻ tại nhiều sự kiện quốc tế. Phần dưới đây phân tích chi tiết một số kết quả đáng chú ý về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh qua 5 năm triển khai thực hiện Nghị quyết 19.

Về tình hình thực thi Nghị quyết 19

128. Nghị quyết 19 được ban hành lần đầu tiên vào ngày 18/3/2014. Nhìn lại 5 năm triển khai thực hiện có thể thấy những biến chuyển và nỗ lực thay đổi tích cực qua các năm, nhất là 3 năm gần đây. Trong năm 2014, chỉ có Bộ Tài chính (lĩnh vực thuế và hải quan), Tập đoàn điện lực Việt Nam (lĩnh vực Tiếp cận điện năng) và thành phố Hồ Chí Minh tiên phong triển khai thực hiện Nghị quyết. Từ năm 2016, các Bộ, ngành, địa phương tham gia sâu rộng hơn, chủ động, tích cực hơn, và đã đạt được một số kết quả rõ ràng. Một số vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp được tháo gỡ; tăng thêm niềm tin và sự hứng khởi kinh doanh cho doanh nghiệp. Dưới đây là tóm lược về một số nỗ lực của các Bộ, ngành, địa phương và kết quả đạt được:

- a. Từ 2014, Bộ Tài chính (với những cải cách mạnh mẽ về quy định và thủ tục trong Nộp thuế, hải quan, nhất là việc áp dụng thủ tục giao dịch điện tử) đã thực sự tạo sự thuận lợi và thông thoáng đáng kể cho doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ quốc tế, song vẫn đảm bảo yêu cầu về quản lý nhà nước. Dựa trên kinh nghiệm cải cách của Bộ Tài chính, từ năm 2015, Bảo

hiểm xã hội Việt Nam chuyển đổi mạnh mẽ cách thức quản lý thu, chi bảo hiểm xã hội; chuyển mạnh từ thủ tục thủ công, phức tạp sang áp dụng giao dịch điện tử hoặc thông qua bưu điện. Đặc biệt, BHXH Việt Nam đầu tư các giải pháp công nghệ để quản lý hiệu quả và phát hiện kịp thời những sai phạm trong thu, chi BHXH, BHYT, BHTN. Với những cải cách này, thời gian thực hiện Nộp BHXH của doanh nghiệp đã giảm 188 giờ, từ 335 giờ xuống còn 147 giờ/năm. Theo đó, chỉ số Nộp thuế và Bảo hiểm xã hội qua 5 năm cải thiện 42 bậc (từ vị trí 173 năm 2014 lên vị trí 131 năm 2018).

- b. Từ 2015, Tập đoàn điện lực Việt Nam liên tục tìm kiếm các giải pháp cắt giảm thủ tục và thời gian thực hiện Tiếp cận điện năng cho người dân và doanh nghiệp; đồng thời nâng cao chất lượng và mức độ ổn định của nguồn điện; áp dụng các giải pháp công nghệ trong thực hiện quản lý tiết kiệm điện năng và thực hiện thủ tục giao dịch điện tử. Nhờ vậy, chỉ số Tiếp cận điện năng qua 5 năm đã cải thiện được 108 bậc (khởi điểm ở vị trí cuối bảng xếp hạng trên thế giới, thứ 135/189 năm 2014), vươn lên thuộc Nhóm 40 nước dẫn đầu về chỉ số này (thứ 37/190 năm 2018).
- c. Năm 2015 và liên tục các năm tiếp theo, Ngân hàng nhà nước thực hiện cải cách các quy định để bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người vay và người cho vay; bảo vệ quyền của chủ nợ bảo đảm; bên cạnh đó tích cực hoàn thiện hệ thống thông tin tín dụng, nâng cao khả năng tiếp cận thông tin. Những cải cách này giúp cho chỉ số Tiếp cận tín dụng là một trong những chỉ số có thứ hạng tốt của Việt Nam (thứ 32/190 năm 2018), tăng 4 bậc so với năm 2014 (thứ 36).⁶⁸
- d. Năm 2015, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cải cách quy định, đơn giản hóa thủ tục và nội dung hồ sơ về kiểm dịch thực vật. Tuy nhiên, những lĩnh vực khác thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện còn chậm cải thiện và kết quả đạt được còn hạn chế, nhất là lĩnh vực kiểm dịch động vật và kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi.
- e. Bộ Công Thương thực hiện Khai báo hóa chất qua hệ thống điện tử tại Cổng thông tin một cửa quốc gia (năm 2017), cải cách thủ tục dán nhãn năng lượng (năm 2016), cắt giảm các điều kiện kinh doanh trong kinh doanh khí và kinh doanh xuất khẩu gạo (năm 2018) là những cải cách tích cực được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao.
- f. Đặc biệt, Bộ Y tế được đánh giá là một điển hình tốt trong cải cách quản lý, kiểm tra chuyên ngành với việc xây dựng Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 2/2/2018 thay thế Nghị định 38/2012/NĐ-CP về quản lý an toàn thực phẩm. Theo đó, trong lĩnh vực an toàn thực phẩm đã áp dụng quản lý rủi ro, chuyển mạnh sang hậu kiểm, nhờ vậy giảm 90% thời gian và chi phí của doanh nghiệp.

⁶⁸ Cần lưu ý rằng những chỉ số có điểm số và thứ hạng cao thì dư địa tăng mạnh về điểm số và thứ hạng không nhiều như các chỉ số có thứ hạng thấp hoặc trung bình.

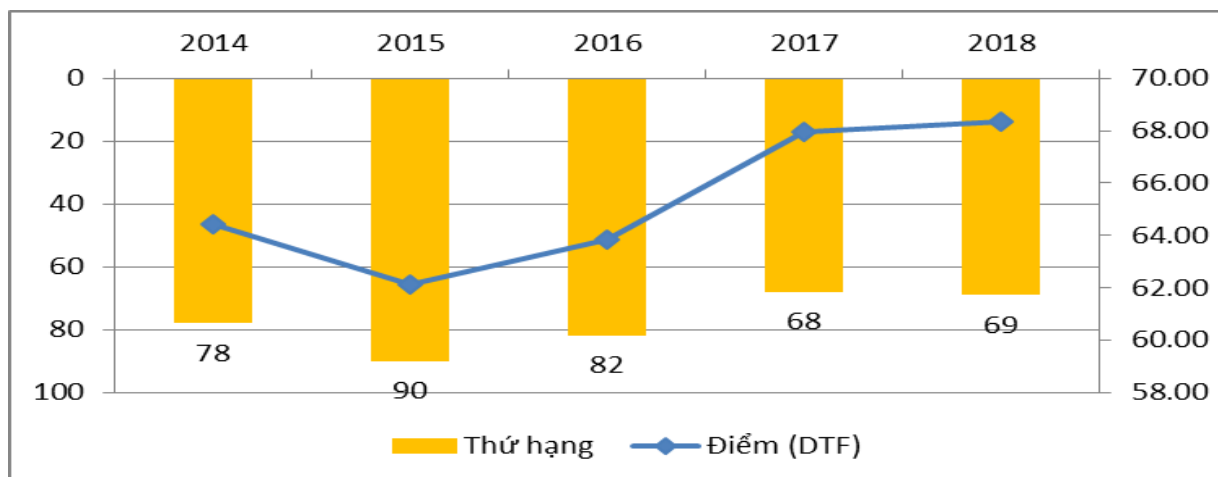
- g. Về phía địa phương, các tỉnh như Quảng Ninh, Đồng Tháp, Bắc Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, v.v. luôn tìm kiếm những sáng kiến, giải pháp thúc đẩy môi trường kinh doanh thuận lợi, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Các sáng kiến điển hình của địa phương như điều tra, đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành (ví dụ Quảng Ninh); cà phê doanh nhân (ví dụ Đồng Tháp); đối thoại doanh nghiệp; áp dụng lồng ghép thủ tục (ví dụ thành phố Hồ Chí Minh); thẻ điện tử doanh nghiệp (ví dụ Thừa Thiên Huế); v.v. đang được nhân rộng ở nhiều địa phương.
129. Theo kết quả xếp hạng Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2017 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (công bố tháng 3/2018), điểm số PCI năm 2017 đạt cao nhất trong 13 năm điều tra. Đó là sự thay đổi tích cực về chất lượng quản lý và điều hành của các địa phương. Sự cải thiện này là rõ nét và khác biệt so với trước, và có tác động thực sự đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đáng chú ý là những tỉnh, thành phố tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết 19 cũng là những địa phương có cải thiện tốt về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (điển hình là Quảng Ninh, Đồng Tháp, v.v.). Trong đó, Quảng Ninh là một điển hình tốt với nhiều sáng kiến cải cách, gắn việc cải thiện môi trường kinh doanh theo yêu cầu của Nghị quyết với nâng cao chất lượng quản lý, điều hành, nhờ vậy Quảng Ninh vươn lên vị trí đứng đầu bảng xếp hạng PCI2017.
130. Kết quả PCI2017 cho thấy những cải cách của các Bộ, ngành cũng đã được hiện thực hoá ở cấp địa phương. Ví dụ như thời gian tiếp cận điện năng, thời gian gián đoạn cung ứng điện giảm đáng kể; chi phí không chính thức, những nhiễu loạn đã hạn chế nhiều, chất lượng giải quyết thủ tục hành chính có chuyển biến tích cực.

Về kết quả xếp hạng môi trường kinh doanh của Ngân hàng thế giới

131. Với quyết tâm và chỉ đạo kiên quyết, liên tục, kịp thời của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, và sự vào cuộc tích cực của một số Bộ, ngành, địa phương, những năm qua đã chứng kiến sự cải thiện đáng kể về điểm số và vị trí của Việt Nam trong Bảng Xếp hạng Môi trường kinh doanh của Ngân hàng thế giới. Từ 2015, điểm số môi trường kinh doanh của Việt Nam liên tục được cải thiện.⁶⁹

⁶⁹ Báo cáo Doing Business của Ngân hàng thế giới công bố sử dụng dữ liệu của năm trước nên những kết quả cải cách năm 2014 được ghi nhận vào năm 2015. Số liệu kết quả Ngân hàng thế giới công bố năm 2014 là số liệu của năm 2013. Do vậy, kết quả thực hiện cải cách theo Nghị quyết 19 (từ năm 2014) được ghi nhận tại Báo cáo Doing Business (từ 2015).

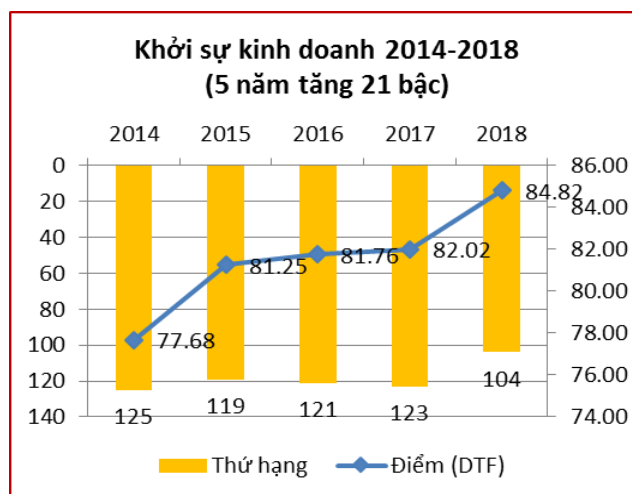
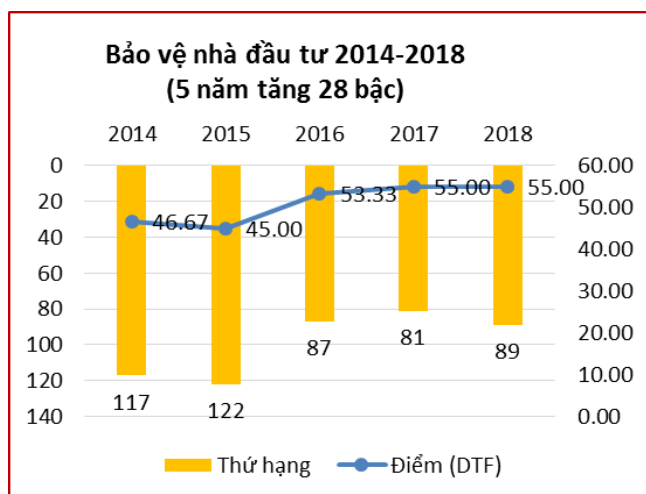
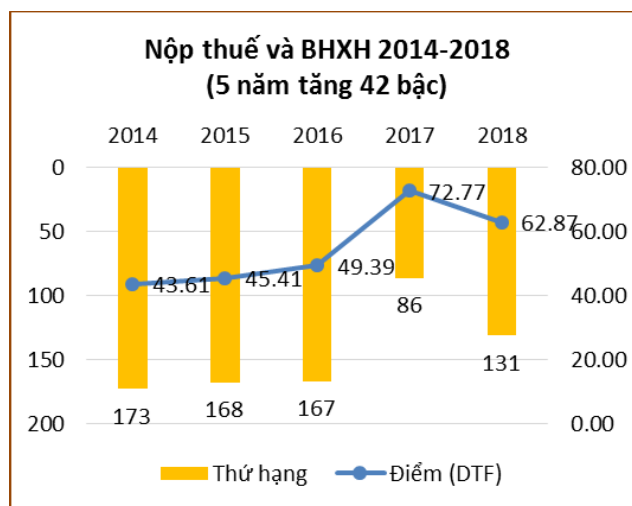
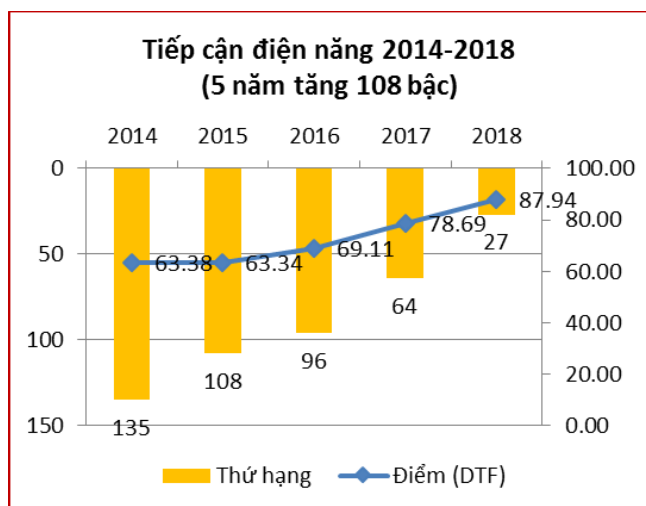
Hình 44: Thứ hạng và điểm số Môi trường kinh doanh của Việt Nam (2014-2018)

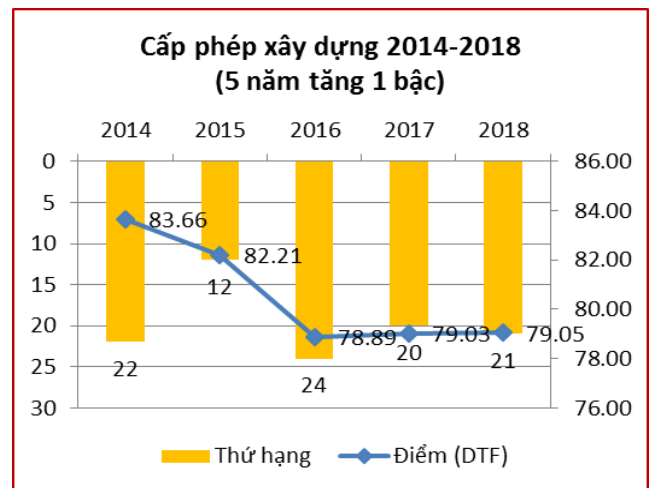
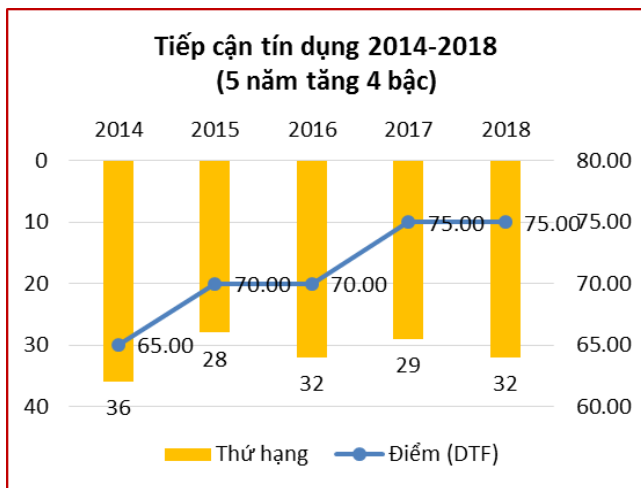


Nguồn: Doing Business 2015-2019.

132. Hình 45 cho thấy, 6/10 chỉ số môi trường kinh doanh của nước ta năm 2018 cải thiện so với năm 2014, cụ thể là các chỉ số về Tiếp cận điện năng (tăng 108 bậc), Nộp thuế và Bảo hiểm xã hội (tăng 42 bậc), Bảo vệ nhà đầu tư (tăng 28 bậc), Khởi sự kinh doanh (tăng 21 bậc), Tiếp cận tín dụng (tăng 4 bậc), Cấp phép xây dựng (tăng 1 bậc).

Hình 45: Thứ hạng các chỉ số Môi trường kinh doanh của Việt Nam (2014-2018)



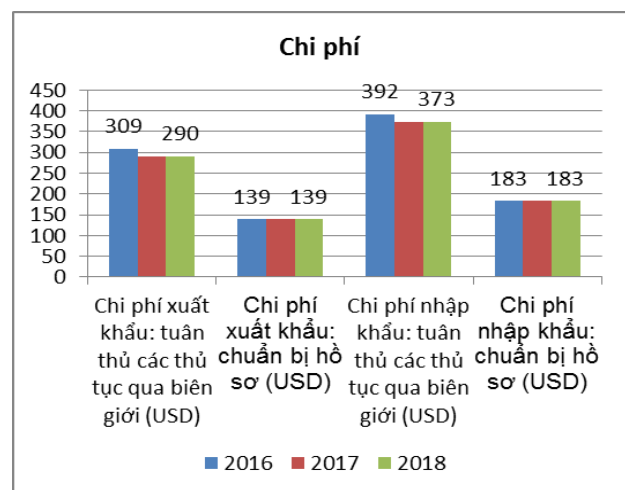
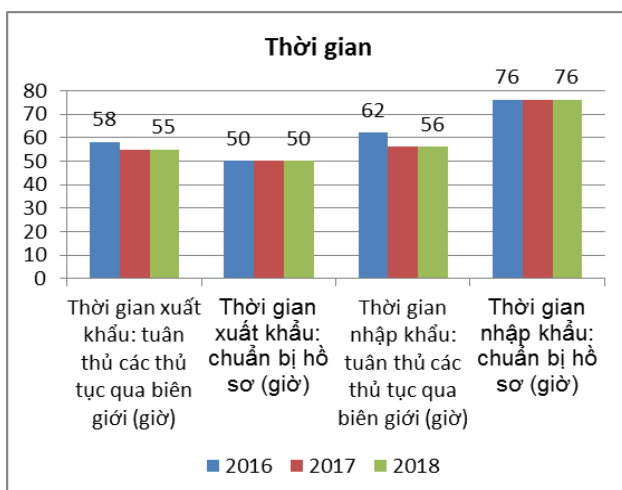


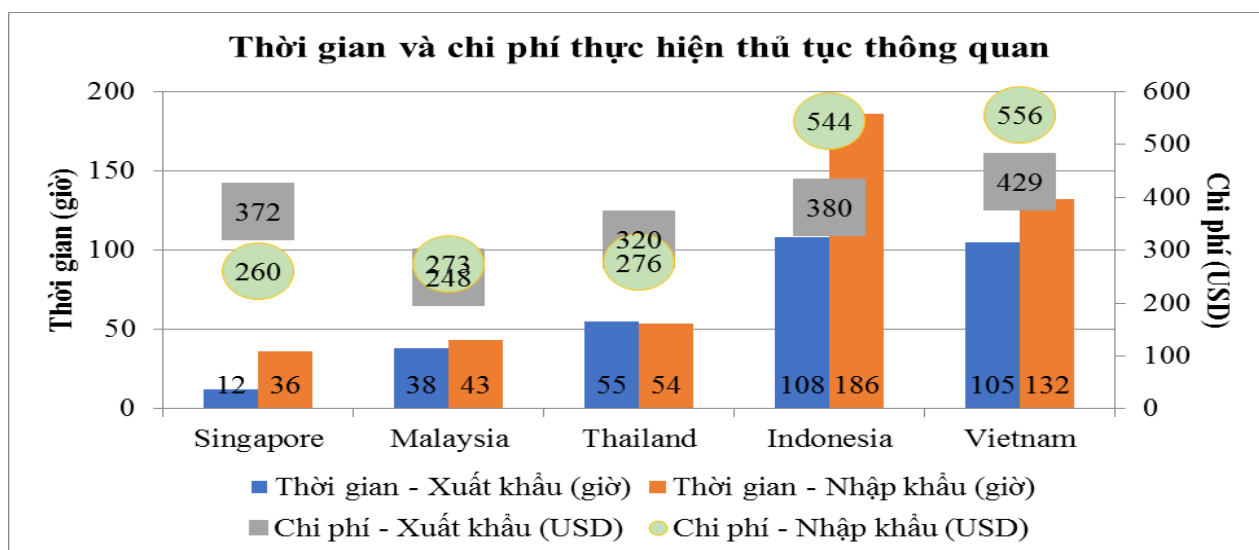
Nguồn: Doing Business 2015-2019.

133. Riêng chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới, do cách tiếp cận (cách tính) của chỉ số này thay đổi từ 2016 nên nếu so với năm 2014, Việt Nam giảm 25 bậc; nhưng nếu so kết quả năm 2018 với năm 2016 (theo cùng cách tiếp cận) thì Việt Nam giảm 7 bậc.

134. Những cải cách về thủ tục hải quan và quản lý, kiểm tra chuyên ngành được ghi nhận, thể hiện qua kết quả giảm thời gian và chi phí thông quan hàng hóa (Hình 46). Tuy vậy, do nỗ lực chậm và kết quả cải cách hạn chế hơn so với các nước nên mặc dù có cải cách, nhưng chỉ số này của Việt Nam vẫn giảm bậc. Thực tế cho thấy, rào cản trong quản lý chuyên ngành, nhất là thủ tục kiểm dịch động vật, kiểm tra chất lượng là nguyên nhân chủ yếu dẫn tới kéo dài thời gian thông quan. So sánh với các nước trong khu vực ASEAN thì thời gian và chi phí thông quan của Việt Nam cũng nhiều hơn. Thời gian thông quan ở Việt Nam gấp 2 lần của Thái Lan, gấp 3 lần Malaysia và lâu hơn nhiều so với Singapore. Chi phí thực hiện thủ tục thông quan đối với hàng nhập khẩu ở nước ta tương đương Indonesia, gấp hơn 2 lần Thái Lan, Malaysia và Singapore

Hình 46: Thời gian và chi phí thực hiện thủ tục thông quan hàng hóa (2016-2018)

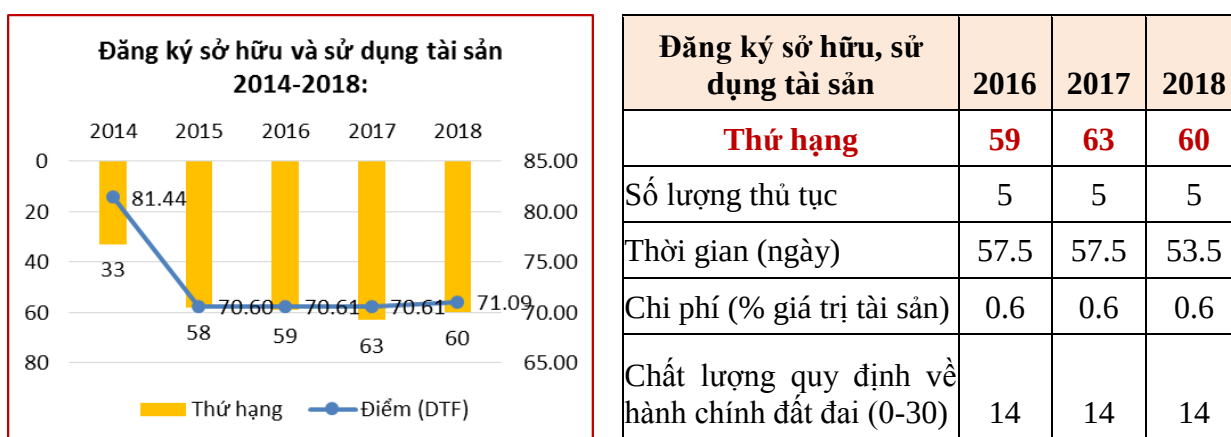




Nguồn: Doing Business 2017-2019.

135. Chỉ số Đăng ký quyền sở hữu và sử dụng tài sản⁷⁰ (thuộc trách nhiệm chủ trì của Bộ Tài nguyên và Môi trường) trong nhiều năm không có cải cách nào và thứ hạng liên tiếp giảm bậc qua các năm. Chỉ đến năm 2018, chỉ số này được ghi nhận tăng bậc nhờ rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục chuyển nhượng (từ 57,5 ngày xuống còn 53,5 ngày). Qua 5 năm, chỉ số này của nước ta giảm 27 bậc (từ vị trí 33 xuống vị trí 60) (Hình 47)

Hình 47: Điểm số, thứ hạng, thời gian và chi phí thực hiện Đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản (2016-2018)



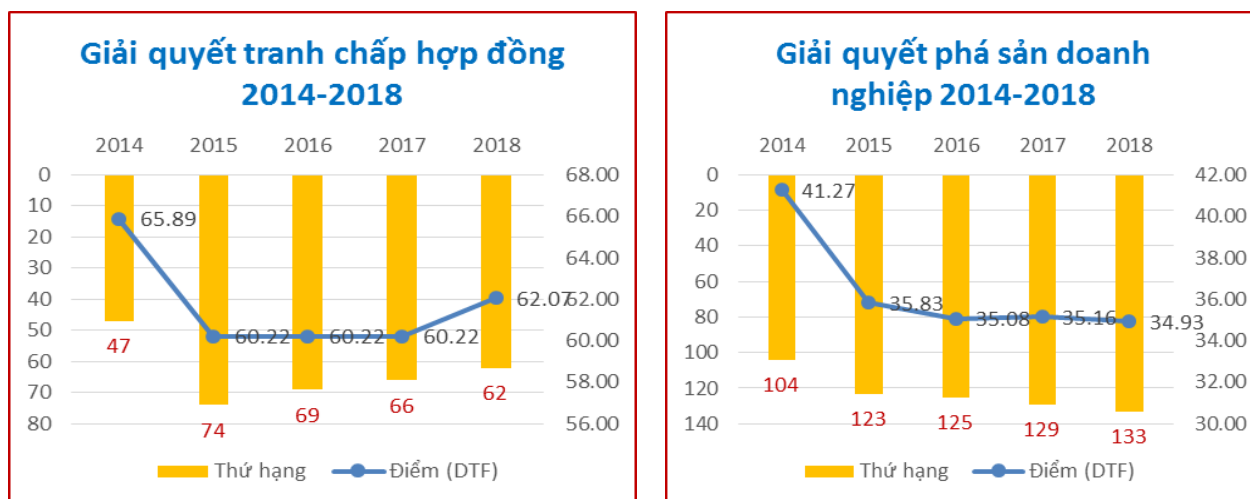
Nguồn: Doing Business 2015-2019.

136. Hai (02) chỉ số thuộc lĩnh vực tư pháp (thuộc trách nhiệm của Tòa án) nhiều năm qua chậm cải thiện. Ngân hàng Thế giới đã ghi nhận một số điểm mới của Luật phá sản 2014 (quy định đơn giản hóa thủ tục thanh lý và tổ chức lại doanh nghiệp; điều chỉnh quy định về giao dịch vô hiệu; thiết lập quy định về quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản). Ngoài ra, Ngân hàng Thế giới cũng đánh giá một số điểm tích cực của hệ thống tòa án Việt Nam như: thực hiện công khai bản án, phân án ngẫu nhiên. Tuy vậy, trên thực tế, Luật phá sản bộc lộ nhiều mâu thuẫn, bất cập, chưa thực sự đi vào cuộc sống; việc phân án ngẫu nhiên vẫn chỉ trên văn bản, phân án không tự động mà vẫn phụ thuộc vào

⁷⁰ Thủ tục chuyển nhượng tài sản (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất), không phải đăng ký mới.

quyết định của lãnh đạo tòa án. Bởi thế, qua 5 năm chỉ số Giải quyết tranh chấp hợp đồng giảm 15 bậc (từ vị trí 47/189 năm 2014 xuống vị trí 62/190 năm 2018); Giải quyết phá sản doanh nghiệp giảm 29 bậc (từ 104/189 năm 2014 xuống thứ 133/190 năm 2018, thuộc cuối bảng xếp hạng) (Hình 48).

Hình 48: Điểm số, thứ hạng hai chỉ số thuộc lĩnh vực tư pháp (2016-2018)



Nguồn: Doing Business 2015-2019.

137. Theo Báo cáo của Ngân hàng Thế giới (Doing Business 2019), cùng với Indonesia, Việt Nam là nước thực hiện nhiều cải cách nhất trong 16 năm qua, trong đó mỗi nước cùng có 42 cải cách. Trong đó, chỉ riêng 5 năm từ khi thực hiện Nghị quyết 19, Việt Nam đã có 18 cải cách được ghi nhận (Bảng 6). Đáng chú ý là chỉ số Nộp thuế và BHXH, Tiếp cận điện năng, Tiếp cận thông tin tín dụng liên tục được Ngân hàng Thế giới ghi nhận cải cách trong những năm qua, phù hợp với những đánh giá, phân tích về mức độ vào cuộc của các Bộ, ngành (đã nêu ở phần trên).

Bảng 6: Kết quả cải cách của Việt Nam được Ngân hàng thế giới ghi nhận trong Báo cáo Doing Business (2015-2019)

Năm	Cải cách MTKD được ghi nhận		Những quy định cản trở MTKD	
	Lĩnh vực	Số lượng	Lĩnh vực	Số lượng
2014	- Tiếp cận tín dụng (thành lập Trung tâm thông tin tín dụng) - Nộp thuế và BHXH (giảm thuế TNDN)	2		
2015	- Khởi sự kinh doanh (giảm thời gian khắc dấu và đăng ký mẫu dấu) - Tiếp cận điện năng (giảm thời gian, tăng cường hiệu quả kết nối điện năng, bãi bỏ thủ tục với cơ quan PCCC) - Tiếp cận tín dụng (cải thiện hệ thống thông tin tín dụng, bảo đảm quyền lợi của chủ nợ có bảo đảm) - Nộp thuế và BHXH (giảm thuế TNDN, giảm thời gian và số lần nộp thuế) - Giải quyết phá sản doanh nghiệp (một số điểm mới của Luật Phá sản: đơn giản thủ tục thanh lý và phục hồi doanh nghiệp; điều chỉnh quy định về giao dịch vô hiệu; bổ sung quy định về quản tài viên, doanh nghiệp quản lý và thanh lý tài sản)	5		

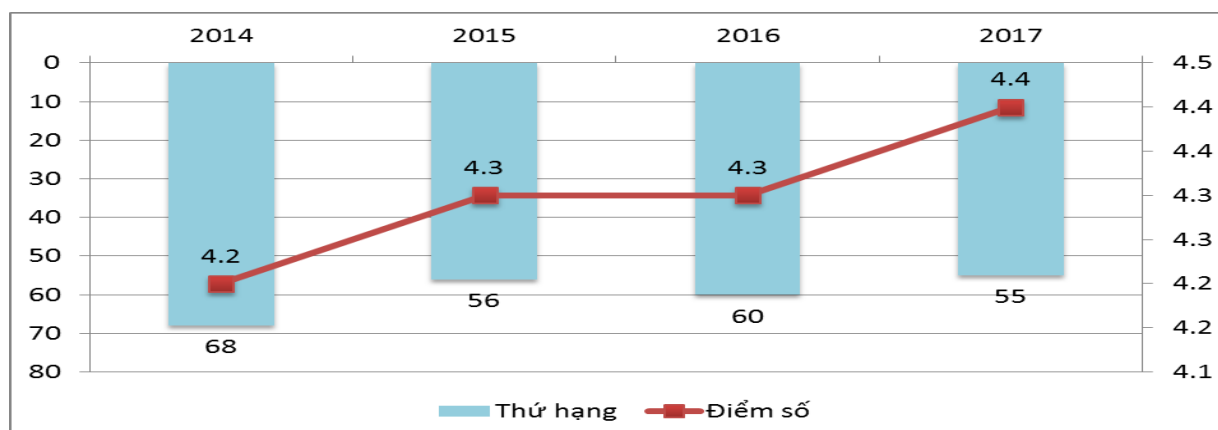
2016	- Bảo vệ nhà đầu tư (tăng quyền của cổ đông thiểu số; tăng yêu cầu về minh bạch) - Nộp thuế và BHXH (đơn giản hóa thủ tục, giảm nội dung hồ sơ, bãi bỏ phí bảo vệ môi trường) - Giao dịch thương mại qua biên giới (cải cách thủ tục hải quan và quản lý, kiểm tra chuyên ngành)	3	- Khởi sự kinh doanh (yêu cầu phải được xác nhận mẫu dấu trước khi sử dụng gây khó khăn hơn cho doanh nghiệp)	1
2017	- Tiếp cận điện năng (ứng dụng hệ thống quản lý điện hiệu quả SCADA) - Tiếp cận tín dụng (mở rộng phạm vi tài sản được sử dụng thế chấp) - Nộp thuế và BHXH (áp dụng giao dịch điện tử trong nộp BHXH), hạn chế giao dịch tiền mặt trong hoàn thuế - Giao dịch thương mại qua biên giới (cải cách thủ tục hải quan và thông quan hàng hóa) - Giải quyết tranh chấp hợp đồng (áp dụng hòa giải tự nguyện)	5		
2018	- Khởi sự kinh doanh (thực hiện thủ tục trực tuyến và giảm phí) - Nộp thuế và BHXH (thực hiện thủ tục trực tuyến và kết hợp nộp thuế môn bài và thuế GTGT; giảm tỷ lệ nộp bảo hiểm thất nghiệp) - Giải quyết tranh chấp hợp đồng (công khai bản án)	3		
	TỔNG	18		1

Nguồn: Ngân hàng Thế giới.

Về kết quả xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu

138. Từ 2014 đến 2017, mặc dù thứ hạng thay đổi không bền vững, nhưng điểm số năng lực cạnh tranh quốc gia của nước ta liên tục được cải thiện. Trong đó, năm 2017, có 5/12 chỉ số trụ cột tăng điểm, 6/12 chỉ số trụ cột tăng bậc (với 32/114 chỉ số thành phần vừa tăng điểm và tăng bậc, 24/114 chỉ số thành phần tăng hạng nhưng điểm số không đổi hoặc tăng điểm nhưng thứ hạng không đổi). Điều này cho thấy Việt Nam tiếp tục có cải cách, nhưng vẫn còn nhiều trụ cột chưa được cải thiện hoặc mức độ cải thiện chưa bền vững.

Hình 49: Thứ hạng và điểm số Năng lực cạnh tranh quốc gia 2014-2017



Nguồn: Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới (2014-2017)

139. Trong bối cảnh công nghệ thay đổi mạnh mẽ, phân cực chính trị và sự phục hồi kinh tế mong manh, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) đã thay đổi cách thức

đánh giá và xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu, chú trọng tới yếu tố thúc đẩy tăng trưởng trong dài hạn và nâng cao thu nhập của người dân. Với cách tiếp cận mới, chỉ số này có tên gọi mới là Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 (GCI 4.0). Năm 2017, WEF vẫn đánh giá và xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu, nhưng bổ sung thêm chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 để tham khảo. Năm 2018, WEF chính thức áp dụng phương pháp mới và công bố Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2018 với việc đánh giá và xếp hạng chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0. Do cách tiếp cận khác nhau nên xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 không so sánh được với xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu trước đây.

140. Theo kết quả xếp hạng của WEF năm 2018, chỉ số Năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam giảm 4 bậc (từ 74 xuống vị trí 77) nhưng điểm tuyệt đối cải thiện 0,2 điểm với 4/12 trụ cột tăng điểm. Đáng chú ý là 7/12 trụ cột giảm điểm, trong đó đánh giá về Kỹ năng giảm 1,5 điểm (từ 55,8 xuống 54,3); yếu tố Thể chế giảm 1,2 điểm (từ 50,7 xuống 49,5); yếu tố Cơ sở hạ tầng, Hiệu quả thị trường hàng hoá, Hiệu quả thị trường tài chính giảm 0,6 điểm mỗi trụ cột; Năng lực Đổi mới sáng tạo giảm 0,5 điểm và Mức độ năng động trong kinh doanh giảm 0,3 điểm. Kết quả này cho thấy các động lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo để tiếp kịp xu thế 4.0 của Việt Nam còn yếu và chưa hiệu quả. Trong đó, thủ tục hành chính vẫn là rào cản nặng nề, văn hoá doanh nhân giảm điểm, mức độ trao đổi và đa dạng hoá còn thấp, mức độ thương mại hoá hạn chế.
141. So sánh trong ASEAN, Việt Nam đứng sau hầu hết các nước, chỉ trên Lào và Campuchia. Năm 2018, cũng chỉ có Việt Nam, Lào, Campuchia giảm bậc, các nước ASEAN khác đều tăng bậc, trong đó, Philippines tăng 12 bậc. Như vậy, có thể nói Việt Nam đang tụt lại đằng sau các nước ASEAN về năng lực cạnh tranh 4.0. Muốn tiến kịp các nước trong khu vực đòi hỏi phải đẩy nhanh quá trình phát triển theo xu thế 4.0; tập trung hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh; ứng dụng CNTT rộng rãi, trong đó có lĩnh vực hành chính công; nâng cao hiệu quả các thị trường (nhất là thị trường hàng hoá hiện đang xếp ở vị trí gần cuối bảng – thứ 102); có cơ chế khuyến khích, thúc đẩy tính sáng tạo, năng động trong kinh doanh thay vì tư duy tạo rào cản để quản lý.

Về kết quả xếp hạng Đổi mới sáng tạo

142. Năm 2018, chỉ số Đổi mới sáng tạo của Việt Nam được WIPO xếp vị trí thứ 45/126 nền kinh tế, tăng 02 bậc so với năm 2017. Trong 5 năm gần đây, thứ hạng các trụ cột Đổi mới sáng tạo của Việt Nam có xu hướng cải thiện liên tục. Trong nhóm các nước thu nhập trung bình thấp (30 nước), Việt Nam xếp thứ hai.
143. Xếp hạng chung về Đổi mới sáng tạo của nước ta năm 2018 so với năm 2014 tăng 26 bậc với 6/7 chỉ số thành phần tăng hạng (xem Bảng 2). Trong đó, Thể chế tăng 43 bậc (từ vị trí 121/143 lên thứ 78/126); Nguồn nhân lực và nghiên cứu tăng 23 bậc (từ vị trí 89 lên vị trí 66); Cơ sở hạ tầng cải thiện 21 bậc (thứ 99 lên vị trí 78); Trình độ phát triển của thị trường tăng 59 (từ vị trí 92 lên thứ 33); Sản phẩm kiến thức và công nghệ tăng 14 bậc (từ thứ 49 lên vị trí 35); Sản phẩm sáng tạo cải thiện 12 bậc (từ thứ 58 lên thứ 46).

144. Duy nhất 01 chỉ số (Trình độ phát triển kinh doanh) của Việt Nam giảm bậc (năm 2018 giảm 7 bậc so với năm 2014). Các yếu tố cấu thành trình độ phát triển kinh doanh gồm: Lao động có kiến thức; Liên kết sáng tạo và Hấp thu tri thức.

Bảng 7: Kết quả chỉ số Đổi mới sáng tạo của Việt Nam (2014-2018)

	2014	2015	2016	2017	2018	Kết quả cải thiện sau 5 năm (2018 so với 2014)
Nhóm chỉ số đầu vào	100	78	79	71	65	35
1. Thể chế	121	101	93	87	78	43
2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu	89	78	74	70	66	23
3. Cơ sở hạ tầng	99	88	90	77	78	21
4. Trình độ phát triển của thị trường	92	67	64	34	33	59
5. Trình độ phát triển kinh doanh	59	40	72	73	66	-7
Nhóm chỉ số đầu ra	47	39	42	38	41	6
6. Sản phẩm kiến thức và công nghệ	49	28	39	28	35	14
7. Sản phẩm sáng tạo	58	62	52	52	46	12
Xếp hạng chung	71	52	59	47	45	26

Nguồn: WIPO (2014-2018)

145. Ngoài ra, xem xét mối tương quan giữa mức thu nhập (GDP theo đầu người) và năng lực Đổi mới sáng tạo (điểm số), WIPO đánh giá Việt Nam tiếp tục có kết quả Đổi mới sáng tạo tốt hơn nhiều so với mức độ phát triển của đất nước (GDP).

Về kết quả cắt giảm điều kiện kinh doanh

146. Trong năm 2018, đa số các Bộ, ngành đã hoàn thành việc xây dựng các Nghị định về điều kiện kinh doanh và được Chính phủ thông qua. Trong đó, một số điều kiện kinh doanh không cần thiết, không hợp lý, thiếu rõ ràng đã được cắt bỏ; rút ngắn yêu cầu về thời gian; giảm các yêu cầu về số lượng; cắt bỏ và đơn giản hóa điều kiện kinh doanh về địa điểm và cơ sở vật chất; v.v. Ví dụ, Bộ Thông tin và Truyền thông được ghi nhận cải cách cắt giảm thực chất các điều kiện kinh doanh trong hoạt động in; Bộ Xây dựng đơn giản hóa các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực quản lý xây dựng (như giảm các điều kiện kinh doanh về nhân lực và thời gian).
147. Theo báo cáo của các Bộ thì hầu hết kết quả cắt giảm điều kiện kinh doanh đạt trên 50%, đạt mục tiêu theo chỉ đạo tại Nghị quyết. Tuy vậy, cần tiếp tục rà soát, đánh giá lại chất lượng các điều kiện kinh doanh cắt giảm, từ đó tiếp tục đề xuất, kiến nghị cắt bỏ các điều kiện kinh doanh không cần thiết, không hợp lý, không có hiệu lực, hiệu quả hoặc đơn giản hoá các điều kiện kinh doanh nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

Một số hạn chế, tồn tại

148. Cho đến nay, nhìn chung, các Bộ, ngành, địa phương đã hiểu rõ yêu cầu cải cách môi trường kinh doanh theo Nghị quyết 19 và thực hiện chủ động, sáng tạo hơn. Như đã nêu ở trên, sự vào cuộc của các Bộ, ngành, địa phương không đồng đều và do đó kết quả có sự khác biệt. Tuy nhiên, doanh nghiệp ngày càng có niềm tin và kỳ vọng nhiều hơn vào việc thực hiện các mục tiêu và giải pháp của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh.
149. Tuy vậy, vẫn còn một số Bộ, ngành, địa phương thực hiện chậm hoặc chưa thực chất trên một số lĩnh vực. Ví dụ như: giáo dục chậm chuyển biến, rào cản điều kiện kinh doanh còn phổ biến trong lĩnh vực này; vấn đề kiểm tra chất lượng, kiểm tra hiệu suất năng lượng tối thiểu đối với hàng hóa xuất nhập khẩu còn nhiều trở ngại, tốn kém, lãng phí về thời gian, chi phí và gây rủi ro cho doanh nghiệp;... Theo phản ánh của cộng đồng doanh nghiệp, những cải cách của các bộ, ngành, địa phương đã đi vào cuộc sống, nhưng còn chậm, ít và không đều trên các lĩnh vực; một số cải cách chưa thực chất hoặc chỉ trên văn bản.
150. Dưới đây là một số vấn đề cần tiếp tục cải thiện, những vướng mắc và hạn chế của môi trường kinh doanh, đang cản trở sự phát triển của doanh nghiệp cần tiếp tục gỡ bỏ.

Mức độ cải thiện môi trường kinh doanh chưa đồng đều, cảm nhận của doanh nghiệp về sự cải thiện chưa cao

151. Theo báo cáo điều tra của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam về kết quả thực thi Nghị quyết 19 dưới góc nhìn của doanh nghiệp (năm 2018) thì 6 chỉ tiêu môi trường kinh doanh có Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có sự cải thiện tốt hoặc rất tốt (đạt trên 50%), gồm: Khởi sự kinh doanh, Tiếp cận điện năng, Đăng ký tài sản, Giải quyết tranh chấp hợp đồng, Tiếp cận tín dụng, Bảo hiểm xã hội. Các chỉ số còn lại cải thiện chậm và thấp hơn kỳ vọng của doanh nghiệp (dưới 50%) (Hình 50). Kết quả này hoàn toàn phù hợp với những đánh giá môi trường kinh doanh của Ngân hàng thế giới năm 2018. Và do đó một lần nữa cho thấy mức độ vào cuộc không đồng đều giữa các Bộ, ngành và kết quả có sự khác biệt giữa lĩnh vực.

Hình 50: Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có sự cải thiện hoặc rất tốt các lĩnh vực của Nghị quyết 19



Nguồn: VCCI (2018).

Vẫn còn rào cản về điều kiện kinh doanh

152. Cải cách các quy định về điều kiện kinh doanh nhằm thúc đẩy cạnh tranh, khuyến khích phát triển doanh nghiệp là trọng tâm của Chính phủ trong những năm gần đây. Nội dung cải cách này được Chính phủ nêu tại nhiều văn bản như Nghị quyết số 19/NQ-CP (các năm 2016-2018); số 83/NQ-CP ngày 31/08/2017; Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 03/10/2017; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018; Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 13/7/2018; và nhiều văn bản chỉ đạo khác. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã giao các bộ cắt giảm 50% điều kiện kinh doanh, 50% danh mục hàng hoá kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của các bộ, ngành.
153. Đến hết tháng 11/2018, hầu hết các Nghị định sửa đổi nhiều Nghị định về điều kiện kinh doanh đã được ban hành. Một số lĩnh vực đã có Dự thảo Nghị định, nhưng chưa được ban hành, ví dụ lĩnh vực Giao thông vận tải (còn 5/9 Nghị định), Y tế, Ngân hàng Nhà nước. Do vậy, các Bộ, ngành cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ này.
154. Bên cạnh đó, chất lượng cắt giảm điều kiện kinh doanh thực chất chưa đạt yêu cầu cắt giảm 50%. Một số điều kiện kinh doanh cắt giảm, sửa đổi, nhưng không thật sự tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp, ví dụ như: điều kiện kinh doanh cắt bỏ, nhưng lồng ghép vào các quy chuẩn kỹ thuật; sửa đổi điều kiện kinh doanh với mục đích tránh gây sự chú ý, nhưng bản chất không thay đổi; một số điều kiện kinh doanh sửa đổi thậm chí gây khó khăn hơn cho doanh nghiệp; Vẫn còn nhiều quy định không rõ ràng, khó tiên liệu, tiềm ẩn rủi ro cho doanh nghiệp; Chứng chỉ hành nghề chỉ do các cơ quan quản lý nhà nước cấp tồn tại ở hầu hết các lĩnh vực (nhất là trong lĩnh vực xây dựng); Mở rộng thêm các quy định về điều kiện kinh doanh trong thành phần hồ sơ. Với những hạn chế về chất lượng cắt giảm điều kiện kinh doanh, cần tiếp tục rà soát, đánh giá lại để tiếp tục có phương án cắt giảm thực chất hơn.

Về hoạt động quản lý, kiểm tra chuyên ngành

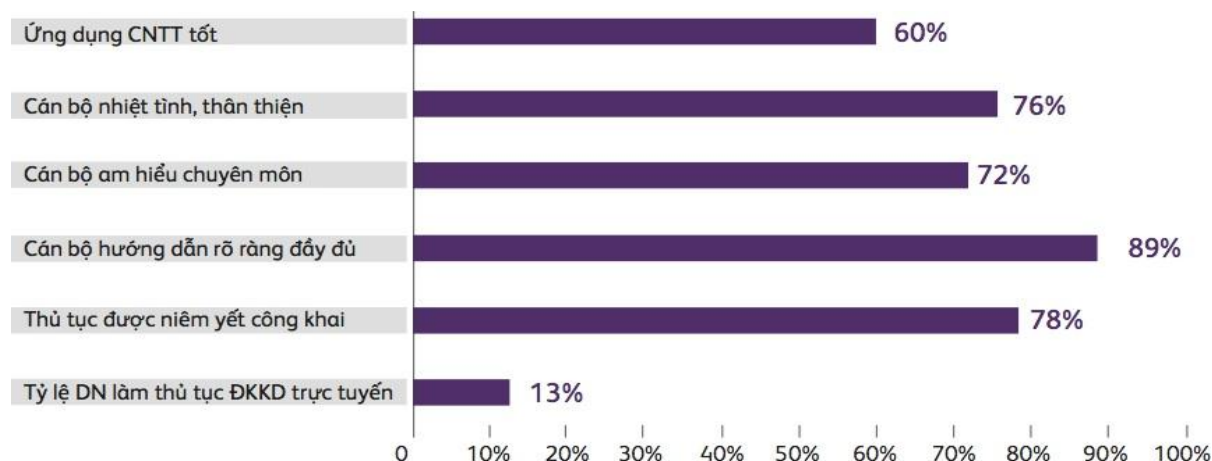
155. Cải cách các quy định về quản lý, kiểm tra chuyên ngành mới chỉ đạt kết quả bước đầu ở một số Bộ trong một số lĩnh vực (như Y tế, Công thương (kiểm tra formaldehyde, Khai báo hóa chất), Xây dựng, Tài nguyên môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (kiểm dịch thực vật)), song vẫn còn quá ít so với yêu cầu, và mức độ vào cuộc của các Bộ vẫn còn khác biệt. Những vướng mắc trong quản lý, kiểm tra chuyên ngành như danh mục mặt hàng nhiều, quản lý chồng chéo, quản lý không theo nguyên tắc rủi ro, chi phí kiểm tra chuyên ngành lớn,... vẫn đang gây nhiều trở ngại cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
156. Số lượng văn bản điều chỉnh hoạt động quản lý, kiểm tra chuyên ngành nhiều. Cơ quan hải quan thống kê (đến tháng 04/2018) có 337 văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và kiểm tra chuyên ngành. Có thể thấy, số lượng văn bản về quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhiều, gây khó khăn cho doanh nghiệp và cơ quan hải quan trong việc theo dõi, cập nhật và áp dụng. Thậm chí, có quy định còn mâu thuẫn, chồng chéo trong quản lý.
157. Mặc dù đã có một số chuyển biến trong quản lý, kiểm tra chuyên ngành, nhưng cải cách còn ít và chậm. Các nghị quyết số 19 (2015, 2016, 2017 và 2018) đã nêu rõ các tiêu chí cải cách quản lý chuyên ngành (như: áp dụng quản lý trên cơ sở đánh giá rủi ro, mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp; chuyển từ giai đoạn thông quan sang giai đoạn sau thông quan; minh bạch về danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành; điện tử hóa thủ tục; áp dụng thông lệ quốc tế), nhưng nhìn chung đa số các bộ quản lý chuyên ngành chưa chú trọng cải cách toàn diện các nội dung này.
158. Ngoài ra, phạm vi mặt hàng phải kiểm tra chuyên ngành quá rộng, hiện vào khoảng hơn 78.000 mặt hàng. Trong nhiều trường hợp, thông tư, quyết định của một số Bộ có xu hướng mở rộng Danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành so với quy định cho phép của Luật (ví dụ lĩnh vực kiểm dịch động vật, hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chất lượng).
159. Thời gian và chi phí thực hiện thủ tục quản lý, kiểm tra chuyên ngành tuy đã giảm hơn trước, nhưng vẫn còn dài, dẫn tới nhiều rủi ro cho doanh nghiệp (chi phí lưu kho bãi, phạt hành chính do chậm thông quan, lỡ cơ hội kinh doanh,...). Bên cạnh đó, chi phí kiểm tra chuyên ngành quá lớn gây ảnh hưởng nặng nề tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đi ngược với chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về “cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp”.
160. Có thể nói kết quả cải cách hoạt động quản lý và kiểm tra chuyên ngành còn chậm và ít hơn so với chỉ đạo của Chính phủ và kỳ vọng của cộng đồng doanh nghiệp. Do vậy, theo kết quả điều tra của VCCI (2018) về quan điểm của doanh nghiệp đối với hiệu quả thực thi các lĩnh vực của Nghị quyết 19 thì chỉ có 43% doanh nghiệp đánh giá có sự thay đổi tích cực về xuất nhập khẩu.

Về ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện giao dịch điện tử

161. Nhìn chung, việc ứng dụng CNTT và thực hiện giao dịch điện tử còn thấp. Theo báo cáo Quý III/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông, tỷ lệ dịch vụ có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong quý là 33,41% đối với dịch vụ công trực tuyến

cấp độ 3, cấp độ 4 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ; chỉ đạt 10,84% đối với dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, cấp độ 4 của các tỉnh, thành phố. Số liệu này cũng khá tương đồng với kết quả khảo sát của VCCI (2018), theo đó chỉ có 13% doanh nghiệp làm thủ tục trực tuyến. Tỷ lệ thực hiện giao dịch điện tử thấp chủ yếu là do chất lượng đường truyền, tính năng và mức độ ổn định của hệ thống chưa cao, khả năng giải quyết các vướng mắc trên giao diện mạng còn bất cập, hoặc yêu cầu vừa thực hiện online vừa yêu cầu nộp bản giấy.

Hình 51: Kết quả khảo sát về ứng dụng CNTT trong thực hiện các TTHC



Nguồn: VCCI (2018).

162. Ngoài ra, về Cổng thông tin một cửa quốc gia, xét dưới góc độ lý thuyết thì đây là một cơ chế vận hành các giao dịch trực tuyến, kết nối liên thông hiệu quả. Tính đến hết năm 2018, đã có 11 Bộ, ngành tham gia kết nối Cơ chế một cửa quốc gia với khoảng 140 thủ tục hành chính. Theo Kế hoạch đăng ký kết nối của các Bộ thì đến hết năm 2018 là 270 thủ tục và đến hết năm 2019 là 284 thủ tục. Như vậy, số lượng thủ tục đã kết nối thấp so với kế hoạch kết nối mà các Bộ đã cam kết (mới đạt khoảng 50% so với kế hoạch).
163. Thực tế triển khai Cơ chế một cửa quốc gia cho thấy chỉ có một số rất ít thủ tục kết nối điện tử hoàn toàn (theo khảo sát gần đây thì chỉ có thủ tục Khai báo hóa chất thuộc quản lý của Bộ Công Thương). Một số ít thủ tục thực hiện online, nhưng vẫn yêu cầu doanh nghiệp nộp trực tiếp một số giấy tờ bản gốc hoặc nộp phí. Hầu hết các thủ tục kết nối hiện nay vừa thực hiện online, vừa thủ công (nộp bản giấy). Với cách thức quản lý này khiến doanh nghiệp không muốn thực hiện online vì tốn thêm công đoạn, thời gian cho doanh nghiệp.
164. Bên cạnh đó, hệ thống phần mềm đôi khi hoạt động không ổn định dẫn tới khó khăn cho doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục online. Hơn nữa, do hệ thống VNACCS/VSIC của cơ quan hải quan cũng chưa kết nối với Cơ chế một cửa quốc gia nên mặc dù có kết quả trên hệ thống, nhưng trong nhiều trường hợp, doanh nghiệp vẫn phải nộp kết quả trực tiếp cho cơ quan hải quan. Điều này làm giảm đi tính hiệu quả của thủ tục trực tuyến khi kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Bài học kinh nghiệm và một số kiến nghị

165. Trên cơ sở thực tiễn triển khai Nghị quyết 19 và các nghị quyết có liên quan về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia từ 2014 đến nay có thể, có thể rút ra một số bài học sau đây.
- a. *Một là*, Nghị quyết đã xác định các mục tiêu rõ ràng, cụ thể, đo lường được; và tương ứng với các mục tiêu đó là các giải pháp chính sách, hành động cụ thể được giao tương ứng cho các bộ, ngành và địa phương với thời hạn hoàn thành đã được xác định.
 - b. *Hai là*, có sự chỉ đạo liên tục, nhất quán, kịp thời của Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ; tạo sức ép hành hành chính đủ mạnh và liên tục lên các bộ trưởng, và người đứng đầu các đơn vị, cơ quan có liên quan. Ở những lĩnh vực, những chỉ số có sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ thì ở đó kết quả đạt được là rõ nét và khác biệt. Cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, kiểm tra chuyên ngành là ví dụ điển hình.
 - c. *Ba là*, có theo dõi, đánh giá độc lập, thường xuyên, nhất là từ các hiệp hội và cộng đồng doanh nghiệp; có báo cáo hàng tháng và định kỳ về kết quả đạt được, nhất là những công việc chưa thực hiện hoặc chậm tiến độ và vấn đề phát sinh; qua đó, có sự khen ngợi, biểu dương, chỉ đạo, phê bình và nhắc nhở kịp thời của Thủ tướng Chính phủ.
 - d. *Bốn là*, ở đâu, ngành, địa phương nào mà Bộ trưởng, Chủ tịch ủy ban nhân dân sớm nhận thức rõ vấn đề, chủ động và liên tục chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, nhất là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp; cam kết mạnh mẽ và cương quyết đổi mới, không bảo vệ lợi ích cục bộ ngành, địa phương; liên tục giám sát, yêu cầu báo cáo về tiến độ, kết quả thực hiện và vấn đề; thì ở bộ, ngành và địa phương đó có kết quả rõ nét và khác biệt so với nơi khác.
 - e. *Năm là*, có sự vào cuộc và hưởng ứng mạnh mẽ của các hiệp hội doanh nghiệp; tích cực, chủ động phản ánh các vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp, những bất hợp lý, không phù hợp, v.v. của các văn bản pháp luật có liên quan. Có sự vào cuộc tích cực và xây dựng của đội ngũ phóng viên, các cơ quan truyền thông trên cả nước.
166. Trong bối cảnh thế giới chuyển đổi mạnh mẽ nhằm thích nghi với nền sản xuất mới của cuộc CMCN 4.0, Chính phủ cần đặt ra những yêu cầu mới trong cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Theo đó, bên cạnh việc tiếp tục duy trì mục tiêu cải thiện môi trường kinh doanh theo thông lệ quốc tế (như cách tiếp cận của Ngân hàng Thế giới), phát triển các lĩnh vực Việt Nam có lợi thế so sánh, Chính phủ cần chú trọng nâng cao các yếu tố của công nghệ, đổi mới sáng tạo, chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng dịch vụ công, v.v. Trong giai đoạn 2019-2021, hai vấn đề trọng tâm ưu tiên đẩy mạnh nhằm thích ứng với nền sản xuất mới là: (i) Thanh toán không dùng tiền mặt và cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4, trong đó bao gồm xây dựng và triển khai Cổng dịch vụ công quốc gia; (ii) Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp (startup).
167. Việc xác định các mục tiêu trọng tâm cải thiện và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển có thể dựa trên một số bảng xếp hạng dưới đây:

- a. Môi trường kinh doanh (Doing Business) theo xếp hạng của Ngân hàng Thế giới;
- b. Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 (Global Competitiveness Index 4.0) của WEF;
- c. Mức độ sẵn sàng cho sản xuất tương lai 4.0 (Readiness for the Future of Production Assessment) của WEF;
- d. Đổi mới sáng tạo (Global Innovation Index) của WIPO;
- e. Hiệu quả logistics (Logistics Performance index) của Ngân hàng Thế giới;
- f. Chính phủ điện tử (E-Government Development Index) của Liên hợp quốc;
- g. Năng lực cạnh tranh du lịch (Travel & Tourism Competitiveness Index) của WEF.

3. Khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế

Hiệu quả đầu tư giai đoạn 2011 – 2016 của các thành phần kinh tế

168. Từ năm 2010 đến 2017, GDP của Việt Nam đạt mức tăng trưởng tương đối cao, tăng trưởng bình quân giai đoạn này vào khoảng 6%/năm. Tuy nhiên, cấu trúc sở hữu cho thấy tăng trưởng GDP dường như không thực chất lắm và không mang nhiều ý nghĩa để đánh giá tình trạng sức khỏe của nền kinh tế đất nước. Trong GDP bao gồm mấy trăm nghìn tỷ là nhà ở tự có tự ở, khoản này tuy làm tăng quy mô GDP nhưng thực chất ghi có bên nguồn và ghi nợ ở bên sử dụng, như vậy chẳng ai được hưởng khoản này! Trong GDP bao gồm các khoản chi ngân sách khiến tăng trưởng của khối ngân sách luôn cao hơn mức tăng trưởng bình quân chung của nền kinh tế trong suốt thời gian dài (7,2% so với 6,1%), theo cách tính GDP ở Việt Nam trong GDP bao gồm cả lãi trả tiền vay ngân hàng. Như vậy, tính toán hiệu quả đầu tư từ chỉ tiêu GDP không mang nhiều ý nghĩa. Sẽ là rõ hơn khi nhìn nhận vấn đề này từ khâu sản xuất đó là khối doanh nghiệp.
169. Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm cho thấy hệ số vốn-sản lượng ngày càng tăng. Năm 2011 bình quân cả nước cần 1,44 đồng vốn tạo ra một đồng doanh thu thuần thì đến năm 2016 phải cần 1,73 đồng vốn mới tạo ra một đồng doanh thu thuần, hiệu quả giảm khoảng 20%. Đặc biệt ở khu vực sản xuất trong nước – gồm DNNN và doanh nghiệp ngoài Nhà nước, hiệu quả sử dụng vốn ngày càng sút giảm. DNNN từ 1,8 đồng vốn tạo ra một đồng doanh thu thuần năm 2011, đến năm 2018 tỷ lệ này tăng lên 2,91 đồng vốn mới tạo được một đồng doanh thu thuần. Trong 3 loại hình sở hữu chỉ có doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có hiệu quả sử dụng vốn tăng mạnh, khu vực này năm 2011 cần 1,17 đồng vốn tạo ra một đồng doanh thu, đến năm 2016 tỷ lệ này của khu vực đầu tư nước ngoài chỉ cần 1,05 đồng vốn tạo ra một đồng doanh thu thuần. Xét giai đoạn 2011 – 2016 để tăng lên một đơn vị doanh thu thuần các DNNN cần một lượng vốn tăng lên 19,3 đồng, đây là một con số đáng báo động về hiệu quả đầu tư của khu vực DNNN, điều này do thất thoát, lãng phí, đầu tư vào những công trình mà không để làm gì, không làm tăng giá

trị tài sản của những chu kỳ sản xuất sau, xây những công trình phúc lợi, công cộng chưa cần thiết như đào đường lấp đường đôi khi cũng làm hiệu quả đồng vốn sụt giảm; trong 3 thành phần kinh tế khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sử dụng đồng vốn hiệu quả nhất, tỷ lệ này gần như là 1 – 1 (một đồng vốn tăng lên tạo ra một đồng doanh thu tăng lên).

Bảng 8: Quan hệ vốn và doanh thu thuần

	Hệ số vốn sản lượng			
	<i>DNNN</i>	<i>DN ngoài NN</i>	<i>FDI</i>	<i>Cả nước</i>
2011	1,80	1,37	1,17	1,44
2012	1,85	1,37	1,12	1,44
2013	2,07	1,46	1,19	1,54
2014	2,23	1,44	1,14	1,54
2015	2,72	1,46	1,07	1,58
2016	2,91	1,72	1,05	1,73
ICOR	19,3	2,2	1,0	2,14

Nguồn: TCTK.

Lưu ý: Doanh nghiệp ngoài nhà nước ở đây là doanh nghiệp tư nhân theo Luật Doanh nghiệp.

170. Tuy nhiên, theo số liệu điều tra doanh nghiệp, giai đoạn 2011-2016 khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có lợi nhuận trước thuế cao hơn khu vực ngoài quốc doanh trong nước hơn 181%. Lợi nhuận này của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là lợi nhuận đã khai báo với cơ quan thuế, tức là lợi nhuận sau khi đã trừ đi các khoản chi phí nguyên nhiên vật liệu, máy móc thiết bị nhập khẩu có thể bị nâng giá trị (chuyển giá) để làm giảm lợi nhuận, tránh thuế thu nhập doanh nghiệp, thực tế lợi nhuận của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài so với lợi nhuận của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có thể còn cao hơn khá nhiều. Trong khi đó, thuế và các khoản nộp NSNN của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chỉ bằng 81% khu vực ngoài Nhà nước, trong thuế và các khoản nộp ngân sách bao gồm cả thuế gián thu và trực thu, khoản thuế gián thu về bản chất không phải của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp vào ngân sách mà đây chính là khoản người dân Việt Nam đóng góp vào ngân sách thông qua tiêu dùng sản phẩm của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, khoản thuế không bao gồm thuế gián thu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nộp vào ngân sách chỉ bằng 51% khu vực ngoài Nhà nước.
171. Bảng 8 cho thấy khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có mức tăng trưởng về lợi nhuận bình quân giai đoạn 2011 – 2016 cao nhất (25,5%) so với 2 khu vực kinh tế trong nước là doanh nghiệp Nhà nước (21%) và khu vực ngoài Nhà nước (17,4%). Trong khi đó tăng trưởng bình quân về tổng thuế của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chỉ là 8,6% (so với 21% của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước), đặc biệt tăng trưởng bình quân về thuế thu nhập doanh nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài còn thấp hơn nữa, chỉ là 7,5% (so với 21% của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước).
172. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư ít hơn, lợi nhuận cao hơn và nộp thuế ít hơn khu vực kinh tế trong nước phải chăng là một nghịch lý của việc kêu gọi đầu tư nước ngoài với nhiều ưu đãi, trong khi không thu được lợi gì? Một số ý

kiến cho rằng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thu hút được nhiều lao động, số liệu cho thấy đến năm, 2016 lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chỉ bằng khoảng 40% lao động trong khu vực ngoài Nhà nước và công nghệ hầu như cũng không có sự chuyển giao gì? Lao động trong khu vực đầu tư nước ngoài chiếm trong tổng số thấp nhất và ngày càng thấp, năm 2011 lao động của khu vực kinh tế NNN chiếm 61% đến 2016 lao động của khu vực này chiếm trong tổng số lên đến 79%, trong khi lao động ở khu vực đầu tư nước ngoài từ 23% năm 2011 xuống 9% năm 2016. Câu hỏi tại sao lại phải ưu đãi cho khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhiều như vậy? Tại sao các doanh nghiệp nội và người dân phải cùng lưng đóng thuế thay cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để làm tăng thêm lợi nhuận cho các doanh nghiệp có vốn nước ngoài? Tại sao đất công lại mang ra ưu đãi các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp thân hữu, doanh nghiệp sân sau? Những câu hỏi tại sao đã nhiều lần được các chuyên gia đặt ra nhưng hầu như không có câu trả lời thỏa đáng.

Bảng 9: Tăng trưởng một số chỉ tiêu của các loại hình sở hữu (%)

	Tăng trưởng doanh thu b/q giai đoạn 2011-2016	Tăng trưởng lợi nhuận b/q giai đoạn 2011-2016	Tăng trưởng nộp thuế b/q giai đoạn 2011-2016	Tăng trưởng nộp thuế trực thu b/q giai đoạn 2011-2016	Tăng trưởng vốn b/q giai đoạn 2011-2016
DNNN	18,62	20,81	8,60	9,6	11,48
Khu vực ngoài NN	11,89	17,44	20,73	20,86	17,07
Khu vực FDI	18,62	25,47	8,60	7,5	16,28

Nguồn: TCTK.

Lưu ý: Doanh nghiệp ngoài nhà nước ở đây là doanh nghiệp tư nhân theo luật doanh nghiệp.

173. Bảng 10 cho thấy năm 2016 khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tỷ lệ đóng thuế ít nhất so với 2 thành phần kinh tế trong nước, đặc biệt đóng góp về thuế thu nhập doanh nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vào ngân sách chỉ khoảng 19%, trong khi khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tỷ lệ đóng thuế thu nhập doanh nghiệp khoảng 38%.

Bảng 10: Tỷ lệ thuế của các thành phần kinh tế năm 2016

	Tổng thuế/Thu từ thuế, phí	Thuế trực thu/Thu từ thuế, phí	Tổng thuế/Tổng thu ngân sách	Thuế trực thu/Thu ngân sách
DNNN	27,96	24,36	25,18	21,94
DNNNN	43,82	41,64	39,47	37,50
FDI	25,29	21,41	22,78	19,28

Nguồn: TCTK.

174. Để xem xét thực chất tình trạng sức khỏe của kinh tế cần nghiên cứu về nợ của cả nền kinh tế. Xét trong giai đoạn 2011-2016 tăng trưởng về nợ phải trả theo giá hiện hành đạt xấp xỉ 15% năm trong khi tăng trưởng bình quân về tổng giá trị gia tăng (GVA) của nền kinh tế theo giá hiện hành chỉ là 10,1% năm. Đáng lưu ý, nợ phải trả của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tăng bình quân năm giai

đoạn 2011 – 2016 rất cao (16,2%) trong khi tăng trưởng về giá trị tăng thêm bình quân năm của khu vực này trong cùng giai đoạn chỉ khoảng trên 9,5% năm, khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng trưởng về nợ phải trả bình quân năm giai đoạn 2011-2016 xấp xỉ 15% trong khi tăng trưởng bình quân về giá trị tăng thêm bình quân năm trên 10%. Khu vực đầu tư nước ngoài tăng trưởng về nợ phải trả cũng rất cao (16,4%) tuy tăng trưởng về giá trị tăng thêm bình quân năm của khu vực này cũng khá cao (14%). Tuy nhiên điều cần quan tâm ở đây là nợ phải trả của khu vực đầu tư nước ngoài là nợ ai? Nợ trong nước hay nợ nước ngoài? Bao nhiêu phần trăm nợ trong nước và bao nhiêu phần trăm nợ nước ngoài?

Bảng 11: Tăng trưởng nợ phải trả và giá trị tăng thêm (giá hiện hành)

Đơn vị tính: %

	Tăng trưởng về nợ bình quân 2011-2016	Tăng trưởng GVA bình quân 2011-2016
Tổng số	14,87	10,13
Khu vực DNNN	12,37	9,98
Khu vực DN ngoài NN	16,19	9,46
Khu vực FDI	16,41	13,97

Nguồn: TCTK.

Vì sao doanh nghiệp trong nước đóng góp vào GDP ít?

175. Số liệu thống kê cho thấy hơn 10 năm qua, tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực kinh tế tư nhân đóng góp trong GDP chỉ ở mức 7-8%. Con số này dường như có vấn đề gì đó không không phản ánh đúng thực tế, gây băn khoăn cho các chuyên gia kinh tế và các nhà hoạch định chính sách. Vậy vấn đề đó là gì?

Bảng 12: Quy mô GDP và cơ cấu sở hữu qua các năm

Thành phần KT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước	37,62	36,69	35,35	35,07	34,72	29,34	29,01	29,39	29,01	28,73	28,69	28,81	28,63
Ngoài Nhà nước	47,22	47,24	47,69	47,50	47,97	42,96	43,87	44,62	43,52	43,33	43,22	42,56	41,74
Tập thể	6,65	6,39	6,10	5,91	5,80	3,99	3,98	4,00	4,03	4,04	4,01	3,92	3,76
Tư nhân	8,51	8,98	9,69	10,23	10,46	6,90	7,34	7,97	7,78	7,79	7,88	8,21	8,64
Cá thể	32,06	31,87	31,90	31,36	31,71	32,07	32,55	32,65	31,71	31,50	31,33	30,43	29,34
Khu vực FDI	15,16	16,07	16,96	17,43	17,31	15,15	15,66	16,04	17,36	17,89	18,07	18,59	19,63
Thuế SP trừ trợ cấp SP						12,55	11,46	9,95	10,11	10,05	10,02	10,04	10,00

Nguồn: TCTK.

176. Nhìn vào cách thu thập thông tin của cơ quan thống kê, có thể thấy cơ quan thống kê thu thập từ điều tra hoặc từ báo cáo quyết toán thuế của cơ quan thuế. Thế nhưng, trên thực tế, hầu như mỗi doanh nghiệp đều có từ 2 đến 3 sổ sách quyết toán, một sổ cho cơ quan thuế, một sổ cho hạch toán nội bộ, một sổ cho ngân hàng khi doanh nghiệp cần vay. Số liệu trong những cuốn sổ này là rất khác nhau, thường là số liệu trong hạch toán nội bộ lớn hơn số trong báo cáo

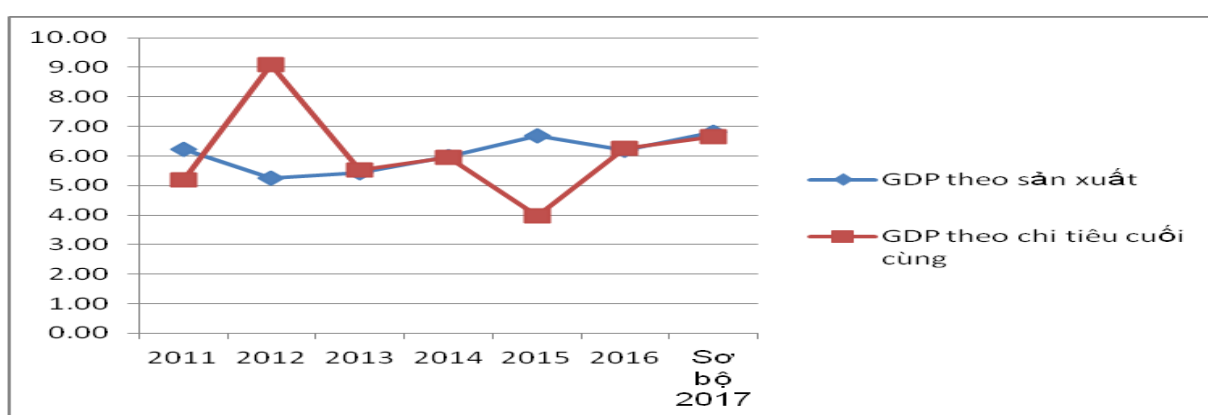
quyết toán thuế khá nhiều. Một nguyên nhân có thể giải thích sự chênh lệch này là do lĩnh vực kinh tế ngầm.

177. Trong nhiều năm qua, tăng trưởng của giá trị tăng thêm luôn bằng với tăng trưởng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp nói chung và công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng, mặc dù chỉ số giá đầu vào và chỉ số giá đầu ra là hoàn toàn khác nhau và hiệu quả sản xuất cũng không giống nhau. Theo cách tính toán mới của TCTK, tăng trưởng về giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong 6 tháng đầu năm 2018 là 15,5%, trong khi tăng trưởng về giá trị tăng thêm của nhóm ngành này thấp hơn (13,02%). Với chỉ số giá đầu ra tăng khoảng 2% và chỉ số giá đầu vào tăng khoảng 4% thì điều này là hợp lý. Nếu làm theo cách cũ thì tăng trưởng GDP sáu tháng đầu năm 2018 có thể còn cao hơn vài điểm phần trăm, mặc dù việc tăng GDP kiểu này không có ý nghĩa gì.
178. Trong sáu tháng đầu năm 2018, tỷ trọng giá trị sản xuất của riêng hai công ty có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là Samsung và Formosa đã chiếm gần 30% trong giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Như vậy, tăng trưởng của Việt Nam phụ thuộc lớn vào FDI. Theo ước tính của chuyên gia Vũ Quang Việt, năm 2017 khu vực này có thể chuyển lợi nhuận về nước khoảng 12 tỷ đô la Mỹ và số thực chuyển ra theo cán cân thanh toán năm 2017 là 10,3 tỷ đô la Mỹ. Mức chi trả sở hữu (cổ tức) có thể chuyển ra ngoài cao bằng mức xuất siêu mà đầu tư nước ngoài đưa tới. Khu vực FDI đầu tư ít hơn, lợi nhuận cao hơn và nộp thuế ít hơn khu vực kinh tế trong nước phải chăng là một nghịch lý của việc kêu gọi đầu tư nước ngoài với nhiều ưu đãi, trong khi nền kinh tế không thu được lợi gì nhiều.
179. Theo Tổng điều tra Kinh tế năm 2017, tại phần về doanh nghiệp và hợp tác xã, TCTK đã tính bình quân cho một doanh nghiệp và cho rằng thuế và các khoản nộp ngân sách của khối DNNN và khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt cao nhất. Khi nhìn vào con số cụ thể thì thấy tăng trưởng về doanh thu thuần bình quân giai đoạn 2011-2016 của khu vực DNNN và doanh nghiệp FDI là 19%, trong khi tăng trưởng về doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ là 12%; tăng trưởng về lợi nhuận trước thuế giai đoạn 2011-2016 của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là cao nhất (25,5%), tiếp theo là khu vực DNNN 21%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ là 17%.
180. Tăng trưởng về đóng góp vào ngân sách trong giai đoạn này của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước lại cao nhất (20,7%), trong khi khu vực DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng trưởng về doanh thu thuần và lợi nhuận ấn tượng nhưng tăng trưởng về đóng góp vào ngân sách chỉ là 8,6%. Cũng cần chú ý thêm rằng, trong các khoản thuế nộp ngân sách bao gồm thuế gián thu và trực thu, các khoản thuế gián thu là do người tiêu dùng nộp thông qua doanh nghiệp. Như vậy, nếu chỉ tính các khoản thực sự doanh nghiệp nộp ngân sách là thuế trực thu thì tăng trưởng giai đoạn 2011-2016 của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 20,9% và tăng trưởng về thuế trực thu của khu vực doanh nghiệp FDI chỉ là 7,5%. Tuy nhiên, doanh nghiệp FDI làm ăn rất tốt thông qua sự tăng trưởng về lợi nhuận và doanh thu thuần nhưng đóng góp thực sự vào ngân sách rất ít so với các doanh nghiệp ngoài nhà nước.

Ước tính thặng dư sản xuất của các thành phần kinh tế theo phương pháp thu nhập

181. TCTK về cơ bản tính toán chỉ tiêu GDP theo phương pháp sản xuất và xem GDP từ cách tính toán này là chính thức, sau đó phân bổ cho cầu cuối cùng (gồm tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, chi tiêu dung cuối cùng của Chính phủ, tích lũy tài sản gộp và xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ thuần). Tuy nhiên, trong một số năm, do dễ sai số nên tăng trưởng từ GDP theo phương pháp sản xuất và phương pháp chi tiêu cuối cùng (cộng các yếu tố của cầu cuối cùng) có sự chênh lệch tương đối lớn, đặc biệt như năm 2012 và 2015 (Hình 52). Thông thường ở các nước phát triển, GDP được tính theo 3 phương pháp độc lập, để đưa ra một con số GDP cuối cùng thường sử dụng phương pháp RAS⁷¹ cho bảng I/O hoặc bảng SUT để làm hài hòa giữa 3 phương pháp tính GDP.

Hình 52: Tăng trưởng GDP theo phương pháp sản xuất và chi tiêu cuối cùng



Nguồn: TCTK.

182. Đến nay TCTK chưa tính toán và công bố GDP theo phương pháp thu nhập từ những năm lập bảng I/O. Dựa trên bảng I/O năm 2012 và số liệu điều tra doanh nghiệp công bố đến năm 2016 nhóm nghiên cứu cố gắng đưa ra GDP và tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản phương pháp thu nhập cho năm 2018. Trong đó thu nhập từ vốn (operating surplus) được chia theo thành phần sở hữu gồm: doanh nghiệp nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực ngoài nhà nước (bao gồm doanh nghiệp tư nhân, các hộ kinh doanh cá thể và hợp tác xã). Kết quả tính toán cho thấy thu nhập từ lao động tăng khoảng 2% và thu nhập từ vốn giảm một khoản tương đương. Điều này cho thấy nền kinh tế ngày càng thâm dụng vốn; ngoài ra, do mức tăng lương tối thiểu cao hơn mức tăng năng suất và nếu nhìn vào năng suất lao động của Việt Nam từ số liệu thống kê cho thấy một số ngành như điện, kinh doanh bất động sản và khai thác mỏ có năng suất lao động gấp 20 lần năng suất lao động chung của nền kinh tế, các ngành hoạt động từ tiền ngân sách cũng có mức tăng về năng suất lao động bình quân chung. Điều này cho thấy giá trị tăng thêm của những ngành này hoặc thu nhập của người lao động hoặc thặng dư tăng cao một cách phi lý. Điều này cũng chứng tỏ tỷ trọng thu nhập từ lao động tăng lên không phải do

⁷¹ RAS là tên viết tắt của kinh tế gia Richard Stone, ông này đưa ra ý tưởng cân đối lại ma trận sản xuất và sử dụng, phương pháp này được mô tả bởi Trinh và Phong (2013) và được áp dụng ở một số nước phát triển đặc biệt là Thụy Điển.

năng suất. Như vậy nền kinh tế phải chăng vừa thâm dụng lao động vừa thâm dụng vốn?

183. Từ số liệu điều tra doanh nghiệp ước tính thặng dư của khu vực kinh tế tư nhân (bao gồm doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình và hợp tác xã) chiếm 5,8% trong tổng giá trị tăng thêm, 5,14% trong tổng GDP và 26,4% trong tổng thu nhập từ vốn; các tỷ lệ này của khu vực kinh tế tư nhân thấp nhất trong các khu vực sở hữu khác (DNNN và FDI – Bảng 13).

Bảng 13: Ước lượng GDP 2018 theo phương pháp thu nhập

	<i>Giá trị (tỷ đồng)</i>	<i>Tỷ trọng trong GVA (%)</i>	<i>Tỷ trọng trong GDP (%)</i>	<i>Tỷ trọng trong thu nhập từ vốn (%)</i>
GDP	5.513.500		100	
GVA theo giá cơ bản	4.884.961	100,0		
Thuế sản phẩm thuần	628.539		11,4	
Thu nhập của người lao động	3.810.270	78	69,11	
Thu nhập từ vốn	1.074.691	22	19,49	
Trong đó:		0	-	
<i>DNNN</i>	297.542	6,1	5,4	27,7
<i>FDI</i>	493.572	10,1	8,95	45,9
<i>DN Tư nhân</i>	281.336	5,8	5,1	26,2
<i>HTX</i>	2.241	0,05	0,04	0,21

Nguồn: Ước lượng từ bảng I/O, 2012, kết quả điều tra doanh nghiệp 2016 và số liệu VHLSS, khu vực hộ cá thể theo SNA tính vào thu nhập của người lao động

184. Theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 12, kinh tế tư nhân được xác định là một động lực quan trọng trong sự phát triển của đất nước. Đây rõ ràng là bước tiến trong nhận thức, và phù hợp với đòi hỏi thực tiễn khi khu vực doanh nghiệp nhà nước đang dần co hẹp lại, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang lớn mạnh, và nền kinh tế phải đối diện cạnh tranh ngày càng gay gắt khi hội nhập toàn diện đang đến. Tuy nhiên, để biến điều này thành hiện thực là thách thức không nhỏ.
185. Muốn khuyến khích người dân bỏ tiền ra đầu tư, Nhà nước cần đảm bảo môi trường kinh doanh không những thuận lợi, mà còn an toàn. Sự yếu kém của các thiết chế pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của doanh nghiệp trong kinh doanh đang là một trong những điểm quan ngại hàng đầu của doanh nghiệp hiện nay. Sự chậm trễ, oan sai trong xét xử; hình sự hóa các quan hệ kinh tế và hiệu lực thi hành các phán quyết của tòa án không nghiêm; hiện tượng không công nhận và tòa án hủy các phán quyết trọng tài khá tùy tiện, v.v. đang phát đi những tín hiệu không tốt về môi trường kinh doanh lành mạnh. Do vậy, song hành với cải cách hành chính, cải cách tư pháp cần phải là một trọng tâm cải thiện môi trường kinh doanh sắp tới.
186. Cùng với sự gia tăng chi phí nhân công, chi phí về vốn của khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước cũng đang là vấn đề lớn. Doanh nghiệp Việt Nam

đang dựa quá nhiều vào nguồn vốn ngắn hạn của ngân hàng và lãi suất thực của vốn vay quá cao trong tương quan so sánh với các nền kinh tế khác đang hạn chế năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Trong bối cảnh TPCP phát hành còn ở quy mô lớn, thì lãi suất vay khó mà giảm xuống, càng làm cho khu vực doanh nghiệp tư nhân không thoát khỏi rào cản này.

187. Những khó khăn trên ảnh hưởng rất lớn đến doanh nghiệp tư nhân, đó là chưa kể nạn phân biệt đối xử, nạn tham nhũng, các rào cản thủ tục hành chính, và đặc biệt là phong trào “doanh nghiệp sâu sau” đang bủa vây những doanh nghiệp tư nhân làm ăn ngay ngắn. Trong việc chống tham nhũng ở khu vực tư nhân vai trò của Nhà nước là rất lớn, Nhà nước cần tạo một môi trường kinh doanh và các qui định của pháp luật đảm bảo tính minh bạch và khả thi để các chủ thể kinh tế có thể cạnh tranh lành mạnh, không dựa vào quan hệ hoặc sự bảo kê.
188. Luật bảo hiểm cũng là một rào cản lớn đối với doanh nghiệp tư nhân, đẩy doanh nghiệp tư nhân vốn đã khó khăn lại càng khó khăn. So sánh mức bảo hiểm trước và sau luật bảo hiểm cho thấy, chẳng hạn, doanh nghiệp có mức lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần là 20% thì lợi nhuận trước thuế của loại doanh nghiệp này giảm 5% khi áp dụng luật bảo hiểm mới, doanh nghiệp có mức lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần 15% lợi nhuận trước thuế khi áp dụng luật bảo hiểm giảm 7% và doanh nghiệp có tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần là 10%, mức lợi nhuận trước thuế giảm 11% khi áp dụng luật bảo hiểm. Như vậy, doanh nghiệp càng nhỏ càng bị ảnh hưởng nặng nề bởi luật bảo hiểm mà hơn 90% doanh nghiệp tư nhân là nhỏ và vừa. Hàm ý là doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể sẽ thành doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ? Mặt khác cũng có thể thấy người đóng bảo hiểm thu nhập hàng tháng sẽ hụt đi 3,5% và nếu tính theo tuổi thọ bình quân của người Việt Nam là 73,4%, mức lương bình quân là 4,2 triệu Việt Nam đồng và lãi suất tiền gửi ở mức 7,5%/năm thì người đóng bảo hiểm sẽ hụt so với tổng số tiền họ bỏ ra là 12%.

IV. KIẾN NGHỊ

189. Việt Nam đã trải qua một năm 2018 với những thành tựu tương đối lớn ở nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội. Tăng trưởng kinh tế tiếp tục phục hồi ở mức cao. Môi trường kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định: lạm phát được kiểm soát, cán cân thương mại thặng dư ở mức kỷ lục, thâm hụt NSNN ổn định, nợ công giảm không đi kèm với gia tăng áp lực lạm phát. Quan trọng hơn, nền tảng kinh tế vĩ mô tiếp tục được củng cố, dư địa điều hành tiền tệ và tài khóa vẫn được duy trì ngay cả trong bối cảnh kinh tế Việt Nam được đánh giá là gặp nhiều cú sốc từ bên ngoài và rủi ro suy giảm tăng trưởng có tính chu kỳ. Nhờ đó, Việt Nam vẫn có điều kiện thuận lợi để tiến hành các cải cách mang tính nền tảng hơn đối với thể chế kinh tế, môi trường kinh doanh.
190. Kết quả kinh tế - xã hội năm 2018 cho thấy một số bài học quan trọng. *Thứ nhất*, việc nhận định, đánh giá và dự báo tình hình cần được thực hiện thường xuyên, kịp thời, và chính xác nhằm đề ra những giải pháp chính sách có trọng tâm, linh hoạt và thực dụng. *Thứ hai*, Việt Nam không thể tách rời các cải cách kinh tế vĩ mô khỏi các nhiệm vụ duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và ứng phó với các cú sốc từ bên ngoài. *Thứ ba*, công tác truyền thông cần được thực hiện một cách hợp lý, cân bằng và hiệu quả để vừa ổn định tâm lý thị trường vừa định hướng cho doanh nghiệp có những chuẩn bị, điều chỉnh chiến lược kinh doanh cần thiết. *Cuối cùng*, Chính phủ có thể có lo ngại về rủi ro, tác động bất lợi từ các cú sốc ở bên ngoài, và mong muốn hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp. Tuy nhiên, Chính phủ cần tập trung tạo dựng môi trường kinh doanh ổn định, an toàn và ít chi phí hơn, thay vì tư duy “làm thay” cho doanh nghiệp. Chính ở đây, quan hệ đối tác giữa Chính phủ với cộng đồng doanh nghiệp cần tiếp tục được làm mới, với sự chủ động của Chính phủ.
191. Việt Nam bước vào năm 2019 với kỳ vọng về không ít cơ hội và thách thức đan xen. Niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước tiếp tục gia tăng sau những cam kết cải cách của Chính phủ cũng như khả năng ứng phó hiệu quả của Chính phủ trước cú sốc từ bên ngoài. Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP) và CMCN 4.0 có thể tạo thêm xung lực cho cải cách và tiếp cận nguồn lực (kỹ năng, công nghệ, vốn) từ bên ngoài. Tuy nhiên, Việt Nam cần tiếp tục xử lý thách thức mang tính căn bản về chất lượng thể chế, hạ tầng và nguồn nhân lực. Cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc còn tiếp diễn, buộc Việt Nam phải cân nhắc thấu đáo hơn trong tham gia các sáng kiến cho hai nước này dẫn dắt. Bản thân hoạt động kinh tế, thương mại và đầu tư có thể gặp khá nhiều bất định, đặc biệt trong nửa đầu năm 2019, do rủi ro suy giảm kinh tế ở không ít nền kinh tế chủ chốt.
192. Báo cáo này nhấn mạnh lại thông điệp về việc ưu tiên chính sách cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vĩ mô và đổi mới hệ thống thể chế kinh tế theo hướng thân thiện hơn với sáng tạo và môi trường, gắn với xử lý hiệu quả những rủi ro trong môi trường kinh tế quốc tế đầy biến động. Theo đó, Báo cáo đưa ra một số kiến nghị về cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô, song song với các biện pháp kinh tế vĩ mô và một số biện pháp khác trong năm 2019.

1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vi mô

193. Tiếp tục cụ thể hóa, triển khai các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển kinh tế tư nhân; cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp; cải cách bảo hiểm xã hội.
194. Tiếp tục hướng dẫn, tổ chức triển khai hiệu quả các luật căn bản của thể chế kinh tế thị trường như Bộ luật Dân sự; Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi); Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi); Luật Quản lý nợ công; Luật Cạnh tranh (sửa đổi); Luật an ninh mạng, v.v. Nhanh chóng đánh giá tình hình triển khai để mạnh dạn đề xuất những điều chỉnh cần thiết, nếu có.
195. Khẩn trương hoàn thiện, ban hành các đạo luật mới liên quan đến thị trường và các ngành, bao gồm Luật sửa đổi, bổ sung các Luật có liên quan đến quy hoạch; Luật Đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt, Luật Chăn nuôi, Luật Trồng trọt, v.v.
196. Ưu tiên cải cách môi trường kinh doanh theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất – kinh doanh phù hợp với Nghị quyết 02/NQ-CP năm 2019.
 - Tiếp tục nghiên cứu, trao đổi, xác định các giải pháp cụ thể nhằm củng cố và cải thiện thứ hạng của các chỉ số đã cải thiện tăng bậc; chấm dứt tụt hạng và nhanh chóng cải thiện thứ bậc xếp hạng của các chỉ số còn lại. Đồng thời, nghiên cứu, tìm hiểu và học hỏi kinh nghiệm từ các thông lệ quốc tế tốt về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.
 - Tiếp tục cải cách toàn diện các quy định về điều kiện kinh doanh nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.
197. Ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Xác định, ban hành khung chính sách và chuẩn bị các điều kiện cần thiết nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số ở Việt Nam.
198. Nghiên cứu, xác định, tham vấn về các định hướng kinh tế chiến lược cho giai đoạn 2021-2030.
199. Chủ động trao đổi, hợp tác với các đối tác nhằm thực thi hiệu quả CPTPP, vận động phê chuẩn EVFTA, và nhanh chóng hoàn thành cơ bản đàm phán RCEP. Tiếp tục vận động các đối tác công nhận quy chế kinh tế thị trường đầy đủ cho Việt Nam. Theo dõi, đánh giá các động thái mới của các nước lớn với các nền kinh tế chưa có quy chế thị trường để kiến nghị hướng xử lý.
200. Ban hành Luật sửa một số luật để thực thi CPTPP. Tiếp tục rà soát nội dung cam kết trong các FTA và điều ước quốc tế mà Việt Nam đang đàm phán, đã hoàn tất đàm phán và đã ký kết để có những điều chỉnh về quy định pháp luật phù hợp.
 - Tiếp tục rà soát và xây dựng lộ trình giảm dần các đối xử mang tính phân biệt, khác biệt (chẳng hạn như tiếp cận đất đai, tín dụng, mua sắm Chính

phủ, v.v.) có thể ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và DNNN.

- Nâng cao năng lực thể chế và kỹ thuật của Cục Phòng vệ thương mại. củng cố quan hệ đối tác của Cục Phòng vệ thương mại với cộng đồng doanh nghiệp.
- Cân nhắc các yêu cầu về hài hòa và hợp tác pháp lý để nâng cao năng lực và có những điều chỉnh phù hợp, không trái với cam kết.
- Thường xuyên tham vấn cộng đồng doanh nghiệp, người lao động và các nhóm xã hội khác nhằm có các biện pháp chuẩn bị phù hợp cho việc thực hiện các FTA và điều ước quốc tế khác.

201. Các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về các FTA mà Việt Nam đã đàm phán và ký kết; hỗ trợ và hướng dẫn doanh nghiệp tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế để thực hiện hài hòa các hiệp định FTA, đặc biệt là ứng phó với các hàng rào kỹ thuật ở các đối tác.

2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô

202. Thường xuyên đánh giá các diễn biến theo chu kỳ của tăng trưởng kinh tế và rủi ro tác động từ môi trường kinh tế bên ngoài năm 2019. Tái khẳng định ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, tạo dựng thêm dư địa cho điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, vận dụng các chính sách kinh tế vĩ mô linh hoạt để ứng phó với các diễn biến bất lợi của kinh tế thế giới và khu vực.

- Không nên quá kỳ vọng vào kịch bản có thỏa thuận thương mại Mỹ - Trung; vẫn phải chuẩn bị cho trường hợp căng thẳng tiếp diễn để có các ứng phó phù hợp.

203. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, cơ cấu lại các lĩnh vực, trong đó đẩy mạnh phát triển về chất lượng nhằm tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế trước những biến động khó lường của kinh tế và thương mại thế giới.

*** Về chính sách tiền tệ:**

204. Sớm ban hành Chiến lược quốc gia về tài chính toàn diện, tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận tài chính, giảm tệ nạn tín dụng đen.

205. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện khung chính sách về tài chính số (gồm cả ngân hàng số và chứng khoán số) để có biện pháp ứng xử, quản lý phù hợp đối với tiền ảo, tiền điện tử, tiền kỹ thuật số.

206. Tránh yêu cầu giảm lãi suất cho vay một cách hành chính, nhằm tạo thêm sự linh hoạt khi ứng phó với các diễn biến bất lợi trên thị trường tài chính thế giới.

207. Tiếp tục dành ưu tiên cao nhất cho việc tái cơ cấu các NHTM và cải thiện chất lượng nợ xấu. Rà soát hành vi cạnh tranh của các NHTM, đặc biệt là các NHTM yếu kém nhằm tránh méo mó đối với diễn biến lãi suất.

208. Điều hành chính sách tiền tệ thận trọng và định hướng chính sách hỗ trợ ổn định lạm phát, thị trường tài chính, duy trì thanh khoản hợp lý, kiểm soát tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro (bất động sản, chứng khoán, v.v.). Đánh

giá thầu đảo hơn thực trạng tín dụng tiêu dùng để có chính sách, quy định phù hợp.

209. Tiếp tục thông tin định kỳ với thị trường về công tác điều hành tỷ giá. Truyền thông về các đánh giá, kiến nghị liên quan đến chính sách tỷ giá cần được thực hiện rõ ràng, trung tính hơn. Tránh đề ra các mục tiêu “cứng” đối với công tác điều hành tỷ giá.

- Theo dõi sát diễn biến tỷ giá đồng USD, NDT, Euro cũng như giá cả một số mặt hàng quan trọng trên thị trường thế giới để điều hành tỷ giá một cách linh hoạt, chặt chẽ nhằm hạn chế tác động đối với lạm phát và môi trường kinh tế vĩ mô của Việt Nam.

210. Điều hành linh hoạt thanh khoản của hệ thống NHTM để hỗ trợ cho hoạt động tín dụng, phát hành TPCP, phòng ngừa và ứng phó với biến động của dòng vốn đầu tư gián tiếp và kiều hối.

** Về chính sách tài khóa:*

211. Thực hiện nghiêm kỷ luật chi NSNN nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu thâm hụt NSNN đề ra cho năm 2019 và giảm áp lực cho thu NSNN.

212. Nhanh chóng ban hành Kế hoạch phát hành TPCP, trên cơ sở đánh giá khả năng phát hành, chi phí cơ hội từ phát hành TPCP và phối hợp với chính sách tiền tệ. Tránh tình trạng đề ra kế hoạch phát hành TPCP ở quy mô lớn rồi sau đó điều chỉnh giảm.

213. Nghiêm túc cân nhắc không bổ sung hoặc tăng các loại thuế và phí đối với xăng dầu để tạo thêm lợi ích và hỗ trợ cho hoạt động sản xuất – kinh doanh của khu vực tư nhân. Đẩy mạnh giảm bội chi ngân sách dựa nhiều hơn nữa vào tăng thu ngân sách qua chống thất thu thuế.

214. Đẩy nhanh giảm chi thường xuyên gắn với tinh giản đáng kể đội ngũ công chức, viên chức. Tiếp tục thử nghiệm, phổ biến mô hình thuê ngoài các dịch vụ mà Nhà nước không cần biên chế để trực tiếp làm.

** Về chính sách thương mại*

215. Nâng cao năng lực quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, giải quyết tranh chấp thương mại và quản lý thị trường, đồng thời có hỗ trợ về pháp luật liên quan cho doanh nghiệp.

216. Bảo đảm hài hòa hòa các cam kết và yêu cầu kỹ thuật liên quan (nhất là về quy định xuất xứ, các quy định liên quan đến nông sản). Hoàn thiện thể chế liên quan đến các vấn đề như sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v., tạo thuận lợi cho đàm phán và thực thi các hiệp định thương mại và đầu tư.

217. Tiếp tục đa dạng hóa thị trường xuất khẩu thông qua thúc đẩy kết nối doanh nghiệp, cung cấp và chia sẻ thông tin, tư vấn chính sách và pháp luật, v.v. Tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại qua biên giới, cải thiện hạ tầng cho dịch vụ logistics, v.v. Tăng cường kết nối thêm các thủ tục chuyên ngành vào Cơ chế một cửa quốc gia.

218. Đánh giá lại các nhóm giải pháp nhằm bảo đảm thực hiện hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh mới (CMCN 4.0, chủ nghĩa bảo hộ gia tăng, v.v.). Chủ động hơn trong quan hệ với các đối tác (đặc biệt là Mỹ). Yêu cầu các bộ phận ngoại giao, thương vụ chủ động, tự quyết định nhanh hơn các vấn đề trong quan hệ thương mại với các đối tác, nhằm kịp thời thông tin và ứng phó với các biện pháp bảo hộ của đối tác.
219. Không nên ngả hẳn về phía đối tác chủ chốt nào, mà nên quan tâm hơn đến vấn đề nền tảng (ví dụ: thúc đẩy hợp tác trong kinh tế số, thương mại số, v.v.) và tư duy thực dụng (lấy lợi ích chiến lược, không chỉ là lợi ích của doanh nghiệp, bởi nếu doanh nghiệp cho hàng một nước “mượn đường” thâm nhập vào một nước khác sẽ thiệt hại cho cả nền kinh tế).

** Về chính sách giá cả, tiền lương*

220. Điều chỉnh giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý giá cần được thực hiện một cách minh bạch, dựa trên cơ sở khoa học, thận trọng và linh hoạt. Cải thiện cạnh tranh, công khai hóa và giám sát cơ cấu chi phí trên các thị trường này. Công khai sớm việc không điều chỉnh giá vào cuối năm.

** Về chính sách đầu tư*

221. Tăng cường kỷ luật đầu tư công, hạn chế tuyệt đối các đề xuất có tính chất “vượt quy trình” để đẩy nhanh giải ngân đầu tư công. Khắc phục các rào cản để đẩy nhanh bố trí và giải ngân vốn đầu tư công, tránh dồn giải ngân vào cuối năm có thể dẫn tới tình trạng bị động trong thực hiện các mục tiêu phát triển và ảnh hưởng tới hiệu quả đầu tư.
222. Nghiêm túc đánh giá lại yêu cầu sửa đổi Luật Đầu tư công, đặc biệt là các quy định, thủ tục được cho là ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công. Nâng cao hiệu quả thẩm định và điều phối dự án đầu tư công- cả về khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội - là một yêu cầu cần thiết đến năm 2020. Tăng cường sự tham gia của các nhóm xã hội trong giám sát và quản lý dự án đầu tư công.
223. Xây dựng và ban hành sớm các tiêu chí khả thi, chi tiết và dễ đo lường nhằm đánh giá hiệu quả dự án đầu tư công, nhất là các dự án sử dụng vốn TPCP.
224. Tăng cường theo dõi, đánh giá dòng vốn đầu tư (nhất là đầu tư gián tiếp qua thị trường chứng khoán) để kiểm soát rủi ro “vốn nóng”, kinh doanh đòn bẩy cao và rủi ro lan truyền.
225. Cụ thể hóa và truyền thông về định hướng thu hút FDI trong bối cảnh mới. Khuyến khích, động viên các nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.
226. Nghiên cứu chiến lược, các biện pháp thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp nước ngoài, trên cơ sở không trái với cam kết và thông lệ quốc tế, có sự đồng thuận của nhà đầu tư.

3. Một số kiến nghị khác có liên quan

227. Tiếp tục củng cố công tác phối hợp kinh tế vĩ mô, đặc biệt theo hướng xây dựng các kịch bản ứng phó với sự đảo chiều của dòng vốn, suy giảm tăng

- trưởng kinh tế ở các đối tác và khả năng gia tăng trả đũa thương mại trên bình diện thế giới.
228. Tiếp tục tăng cường chất lượng và tính giải trình của số liệu là rất cần thiết, đặc biệt là tính thống nhất giữa số liệu tăng trưởng, sản xuất, đầu tư và xuất nhập khẩu. Cần thể chế hóa việc xây dựng các chỉ số về chu kỳ kinh tế, chất lượng tăng trưởng, kỳ vọng lạm phát, niềm tin kinh doanh và niềm tin của người tiêu dùng.
 229. Chuẩn bị, xây dựng các nội dung Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 để báo cáo các cấp, tham vấn các tầng lớp nhân dân và doanh nghiệp.
 230. Cụ thể hóa chính sách công nghiệp quốc gia để tạo định hướng cần thiết cho thu hút đầu tư của khu vực tư nhân nói chung và nhà đầu tư nước ngoài nói riêng.
 231. Tổng kết, rút kinh nghiệm về bán phần vốn Nhà nước ở các doanh nghiệp lớn, DNNN lớn lên sàn, lựa chọn nhà đầu tư chiến lược và các nội dung liên quan (xử lý thuế, truyền thông, đánh giá cạnh tranh, v.v.) để có các điều chỉnh chính sách cần thiết./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB (2018), *Cập nhật triển vọng phát triển châu Á 2018: Triển vọng vững chắc khi chiến tranh thương mại tạm ngừng* [Asian Development Outlook 2018 Supplement: The outlook firms as trade conflict pauses]. Tháng 12/2018. Truy cập tại <https://www.adb.org/sites/default/files/publication/470891/ado-supplement-december-2018.pdf>
2. Blackrock (2018), *Triển vọng đầu tư toàn cầu 2019* [Global Investment Outlook 2019]. Tháng 12/2018. Truy cập tại <https://www.blackrock.com/investing/insights/blackrock-investment-institute/outlook>
3. Conference Board (2018), *Chỉ số dẫn báo kinh tế Mỹ* [Leading Economic Index for the US]. Tháng 12/2018. Truy cập tại <https://www.conference-board.org/data/bcicountry.cfm?cid=1>
4. Conference Board (2018), *Dự báo kinh tế Mỹ* [Economic Forecast for the US Economy]. Tháng 12/2018. Truy cập tại <https://www.conference-board.org/data/usforecast.cfm>
5. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED). Trục tuyến. Truy cập tại: <https://www.federalreserve.gov>
6. Cục Phân tích kinh tế, Bộ Thương mại Mỹ. Thông báo về GDP. Trục tuyến. Truy cập tại: <https://www.bea.gov/newsreleases/national/gdp/gdpnewsrelease.htm>.
7. GTAI (2104), *Industrie 4.0: Smart Manufacturing for the Future*
8. Ngân hàng Thế giới (2019), *Triển vọng kinh tế thế giới* [Global Economic Prospects]. Tháng 1/2019. Truy cập tại <http://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects>
9. Ngân hàng Thế giới (WB), *Báo cáo cập nhật kinh tế Việt Nam năm 2018*. Tháng 12/2018.
10. Ngân hàng thế giới (WB), *Cơ sở dữ liệu Giá hàng hóa hàng tháng* [Monthly Commodity Prices]. Tháng 12/2018.
11. Nguyễn Huệ, *Doanh nghiệp dệt may, da giày đổi mới theo cách mạng công nghiệp 4.0*, *Báo Hải quan*. Tháng 10/2018. <https://www.baohaiquan.vn/Pages/Doanh-nghiep-det-may-da-giay-doi-moi-theo-cach-mang-cong-nghiep-4-0.aspx>
12. Schwab, Klaus (2016), *The Fourth Industrial Revolution*
13. Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), *Triển vọng kinh tế OECD* [OECD Economic Outlook]. Tháng 11/2018. Truy cập tại <http://www.oecd.org/eco/outlook/economic-outlook/>
14. Tổng cục Hải quan. Trục tuyến. Truy cập tại: www.customs.gov.vn
15. Tổng cục Hải quan. Trục tuyến. Truy cập tại: www.customs.gov.vn

16. Tổng cục Thống kê. Trục tuyến. Truy cập tại: www.gso.gov.vn
17. Tổng cục Thống kê. Trục tuyến. Truy cập tại: www.gso.gov.vn
18. Trading Economics. Trục tuyến. Truy cập tại <https://tradingeconomics.com>
19. Trefis Team, and Great Speculations (2018), *How Uber Could Justify a \$120 Billion Valuation*. Forbes, December 3, 2018. Truy cập tại <https://www.forbes.com/sites/greatspeculations/2018/12/03/how-uber-could-justify-a-120-billion-valuation/#21c438157f9b>.
20. Tuấn Anh, *Vì sao chiến tranh thương mại Mỹ - Trung khó dứt sớm?*, Báo điện tử Vietnamnet. Tháng 9/2018. <http://vietnamnet.vn/vn/the-gioi/binh-luan-quoc-te/vi-sao-chien-tranh-thuong-mai-my-trung-kho-cham-dut-som-476531.html>
21. Twentyman, Jessica. (2015), *GE Shows Why Every Company Needs to Be a Software Company*. Global Intelligence for the ICO, May 2015. Truy cập tại <https://www.i-cio.com/innovation/internet-of-things/item/ge-shows-why-every-company-needs-to-be-software-company>.
22. UK Government Digital Service (2013), *Digital Efficiency Report*, London. Tuy cập tại <https://www.gov.uk/government/publications/digital-efficiency-report/digital-efficiency-report>.
23. UNCTAD (2007), *Chapter III Robots, Industrialization and Inclusive Growth*, In Trade and Development Report 2017. Beyond Austerity: Towards a Global New Deal. New York and Geneva.
24. UNCTAD (2018), *Đánh giá xu hướng đầu tư [Investment Trends Monitor]*. Số 30. Tháng 10/2018. Truy cập tại https://unctad.org/en/PublicationsLibrary/diaeiainf2018d1_en.pdf
25. Văn phòng nội các Nhật Bản (Cabinet Office), *Triển vọng kinh tế năm tài khóa 2019 [Fiscal 2019 Economic Outlook]*. Tháng 12/2018. Truy cập tại <https://www5.cao.go.jp/keizai1/mitoshi/2018/h301218mitoshi-e.pdf>
26. Viện khoa học Nông nghiệp Việt Nam, *Xuất khẩu nông sản Việt Nam năm 2018 vượt kỷ lục 40 tỷ USD*. Tháng 12/2018. <http://www.vaas.org.vn/xuat-khau-nong-san-viet-nam-nam-2018-vuot-ky-luc-40-ty-usd-a18242.html>
27. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2016), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý IV và cả năm 2015*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
28. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2017), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý IV và cả năm 2016*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
29. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2018), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý IV và cả năm 2017*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
30. We Are Social (2018), *Digital in 2018 in Vietnam*. Truy cập tại <https://www-statista-com.libproxy1.nus.edu.sg/study/51318/key-online-and-social-data-in-singapore-2018/>.
31. World Economic Forum (2018), *Readiness for the Future of Production 2018*. Truy cập tại

[http://www3.weforum.org/docs/WEF_White_Paper_Readiness_Future_Producti
on_.pdf](http://www3.weforum.org/docs/WEF_White_Paper_Readiness_Future_Producti
on_.pdf)

32. WTO, *Số liệu thống kê và triển vọng thương mại* [WTO Press release on Trade Statistics and Outlook]. Tháng 12/2018
https://www.wto.org/english/news_e/pres18_e/pr822_e.htm
33. Xuân Anh, *Tận dụng ưu đãi FTA: Khai thông cánh cửa xuất khẩu*. Tháng 12/2018. Truy cập tại <https://bnews.vn/tan-dung-uu-dai-fta-khai-thong-canh-cua-xuat-khau/105572.html>

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách

STT	Nội dung	Điều chỉnh đến hết tháng 12/2018
1	Chính sách thương mại	<i>Chính sách thương mại tiếp tục hướng đến tăng cường hội nhập và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động thương mại quốc tế, thương mại điện tử.</i> - Chỉ thị 26/CT-TTg 2018 đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế theo hướng hiệu lực và hiệu quả hơn. Cụ thể: - Tiếp tục tăng cường hội nhập, tận dụng quá trình toàn cầu hóa và công nghiệp 4.0 để tạo đà thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. - Hội nhập gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng để nâng cao khả năng cạnh tranh quốc gia. - Nâng cao năng lực thực thi các cam kết hội nhập. - Hỗ trợ doanh nghiệp triển khai các cam kết về hội nhập kinh tế quốc tế. - Nghị định 124/2018/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 63/2011/NĐ-CP về hướng dẫn thi hành Luật trọng tài thương mại. - Bãi bỏ một số thủ tục hành chính trong đăng ký trung tâm trọng tài và văn phòng đại diện quốc tế. - Quyết định 1254/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ - Phê duyệt cơ chế một cửa ASEAN. Các thủ tục hành chính được thực hiện bằng cơ chế một cửa quốc gia. Cam kết thực hiện đúng lộ trình ASEAN. - Cải cách kiểm tra thủ tục chuyên ngành và tạo điều kiện thương mại cho giai đoạn 2018-2020. Chỉ tiến hành kiểm tra trước thông quan đối với các hàng hóa tác động đến an ninh quốc gia, an toàn xã hội, thuần phong mỹ tục và sức khỏe cộng đồng. Đối với các hàng hóa khác được chuyển sang hậu kiểm. - Công văn 5329/TCHQ-TXNK 2018 triển khai hệ thống nộp thuế điện tử và thông quan 24/7. - Quyết định 2736/QĐ-TCHQ thúc đẩy quan hệ hải quan - doanh nghiệp thông qua chia sẻ thông tin và hợp tác thảo luận các vấn đề chung. - Nghị định 130/2018/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số, có hiệu lực từ ngày 15/11/2018. - Thời gian thẩm tra hồ sơ và cấp phép chứng thực chữ ký số được rút ngắn còn 50 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp phép hợp lệ thay vì 60 ngày như trước đây. - Để được cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, tổ chức phải đáp ứng các điều kiện sau:

		(i) Có Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp; (ii) Có chứng thư số do Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia cấp. - Chính phủ cũng thống nhất giữ nguyên thời hạn giấy phép cấp cho tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng là 10 năm; chứng thư số cấp cho các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có thời hạn 5 năm. <i>Chính sách thương mại cũng chú trọng hơn đến việc sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại và hạn chế các hàng hóa gây ảnh hưởng đến môi trường, quốc phòng an ninh và an sinh xã hội.</i> - Công văn 5528/TCHQ-TXNK về việc áp dụng thuế tự vệ và phòng vệ thương mại đối với các mặt hàng tôn màu nhập khẩu vào Việt Nam. - Chỉ thị 27/CT-TTg về giải pháp cấp bách tăng cường quản lý hoạt động nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất. - Tăng cường kiểm tra giấy xác nhận đối với các đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu phế liệu. Chỉ cấp giấy phép khi đơn vị chứng minh được nhu cầu và năng lực sử dụng. - Đánh giá nhu cầu sử dụng phế liệu trong nước và đưa ra danh mục phế liệu được phép nhập khẩu và cấm các phế liệu có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. - Thông quan nhanh đối với các đơn vị có đủ giấy phép chứng nhận. - Tạm dừng các hoạt động tạm nhập – tái xuất – quá cảnh – trung chuyển với hàng hóa phế liệu nhập khẩu. - Kiên quyết tái xuất các lô hàng lợi dụng danh nghĩa nhập khẩu phế liệu để đưa chất thải vào Việt Nam. - Nghiên cứu và triển khai phòng vệ thương mại đối với phế liệu nhập khẩu vào Việt Nam. - Thông tư 41/2018/TT-BCT ngày 6/11/2018 về Danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu. - Danh mục này bao gồm 27 loại phế liệu, trong đó có: Thạch cao; Xi hạt từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép; Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi; Tơ tằm phế liệu; Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế; Phế liệu bông; Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác... - Thông tư này có hiệu lực từ ngày 20/12/2018 đến ngày 31/12/2019, những lô hàng phế liệu đã làm thủ tục hải quan tạm nhập, chuyển khẩu trước ngày 20/12/2018 được tiếp tục thực hiện tái xuất, chuyển khẩu. <i>Tăng cường kiểm tra nguồn gốc hàng hóa, chống gian lận xuất xứ hàng hóa; tăng cường kiểm soát và xử phạt hành chính đối với hoạt động bán hàng đa cấp bất chính.</i> - Thông tư 39/2018/TT-BCT ngày 30/10/2018 và có hiệu lực kể từ ngày 14/12/2018 của Bộ Công
--	--	---

		Thương về việc iểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu tại cơ sở sản xuất. • Cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu đề nghị kiểm tra, xác minh tại cơ sở sản xuất khi kết quả kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa chưa đủ căn cứ để xác định xuất xứ hàng hóa hoặc khi có lý do nghi ngờ gian lận xuất xứ hàng hóa; • Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong nước tiến hành kiểm tra, xác minh, quản lý rủi ro và chống gian lận xuất xứ hàng hóa; • Cơ quan chức năng khác trong nước đề nghị phối hợp khi có lý do nghi ngờ hoặc phát hiện dấu hiệu gian lận xuất xứ hàng hóa. 11. Nghị định 141/2018/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 8/10/2018, có hiệu lực từ ngày 25/11/2018. • Mức phạt tiền từ 80 - 100 triệu đồng được áp dụng với tổ chức thực hiện một trong các hành vi bán hàng đa cấp bất chính sau: (i) Yêu cầu người khác đặt cọc hoặc nộp một khoản tiền nhất định để được ký hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp; (ii) Yêu cầu người khác phải mua một số lượng hàng hóa nhất định để được ký hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp; (iii) Cho người tham gia bán hàng đa cấp nhận tiền hoặc lợi ích kinh tế khác từ việc giới thiệu người khác tham gia vào hoạt động bán hàng đa cấp mà không phải từ việc mua, bán hàng hóa của người được giới thiệu đó... • Phạt gấp 2 lần mức phạt nêu trên nếu hành vi vi phạm được thực hiện trên địa bàn từ 2 tỉnh, thành phố trở lên.
2	Chính sách đầu tư	<i>Điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung và dài hạn giai đoạn 2016-2020 trên cơ sở bảo đảm khả năng cân đối vốn đầu tư của ngân sách nhà nước hằng năm, giữ giữ tỷ lệ bội chi, chỉ tiêu an toàn nợ công.</i> 1. Nghị quyết 71/2018/QH14 ngày 12/11/2018 • Điều chỉnh tăng tổng mức vốn nước ngoài Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 từ 300.000 tỷ đồng lên tối đa 360.000 tỷ đồng; đồng thời điều chỉnh giảm tương ứng vốn vay trong nước để đáp ứng yêu cầu giải ngân đối với những dự án sử dụng vốn nước ngoài. • Điều chỉnh giảm nguồn vốn cho các dự án quan trọng quốc gia 10.000 tỷ đồng (từ 80.000 tỷ đồng xuống 70.000 tỷ đồng). • Cho phép các địa phương được giao kế hoạch đầu tư công hằng năm nguồn vốn trong cân đối ngân sách địa phương trên cơ sở khả năng thu thực tế, bảo đảm không tăng mức bội chi của ngân sách địa phương hằng năm, triển khai tổng kết vào cuối kỳ Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020. • Sử dụng 10.000 tỷ đồng từ việc điều chỉnh giảm nguồn vốn cho các dự án quan trọng quốc gia để ưu tiên bố trí cho các dự án gia cố hệ thống đê xung yếu, xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển, phòng, tránh,

		khắc phục hậu quả thiên tai, di dời dân cư khẩn cấp khỏi khu vực nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất. Số còn lại sử dụng để thanh toán nợ giải phóng mặt bằng một số dự án thuộc nghĩa vụ của ngân sách trung ương và hỗ trợ giải phóng mặt bằng một số dự án cấp bách cần triển khai ngay. <i>Nâng cao hiệu quả đầu tư công và thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, tăng cường năng lực quản lý đầu tư công</i> 2. Nghị định 120/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 77/2015/NĐ-CP về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Nghị định 136/2015/NĐ-CP về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và Nghị định 161/2016/NĐ-CP về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020. • Các dự án khởi công mới phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư đến ngày 31/10 của năm trước năm kế hoạch, “trừ dự án khẩn cấp, dự án sử dụng nguồn vốn dự phòng ngân sách nhà nước, tăng thu, kết dư ngân sách nhà nước và các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định”. 3. Công văn 1375/BKHĐT-TH năm 2018 Đẩy nhanh thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công. • Hoàn thành việc phân giao hết số vốn kế hoạch đầu tư công năm 2018 đã được Thủ tướng Chính phủ giao, khẩn trương nhập dự toán cho các dự án trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc. • Chỉ đạo chủ đầu tư khẩn trương hoàn thiện hồ sơ thanh toán các dự án phải thu hồi ứng trước trong năm 2018 (phần đầu hoàn thành thanh toán cho các dự án này trước ngày 30 tháng 4 năm 2018), các dự án phải thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản; các dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong năm 2018 nhất là các dự án hạ tầng bị thiệt hại do thiên tai, dự án hạ tầng quan trọng (nếu đã có khối lượng thực hiện). • Tăng cường công tác chỉ đạo chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án, đẩy nhanh tiến độ đền bù, giải phóng mặt bằng, công tác đấu thầu; chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thi công công trình. • Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công, làm rõ trách nhiệm và xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các cá nhân gây chậm trễ trong việc giao vốn, thanh toán vốn. Kịp thời thay thế các cán bộ, công chức trì trệ, cản trở, không hoàn thành nhiệm vụ. Khẩn trương rà soát, hoàn thiện các thủ tục đầu tư các dự án quan trọng, công trình thiết yếu có quy mô lớn, có sức lan tỏa, kết nối giữa các vùng miền, nhất là hạ tầng tại các khu vực trọng điểm, đô thị lớn. <i>Chính sách đầu tư tập trung thu hút FDI có trọng tâm hơn, ưu tiên tháo gỡ khó khăn đối với các doanh nghiệp được lựa chọn và cấp phép đầu tư. Đồng thời áp dụng hình thức lựa chọn đấu thầu qua mạng giúp</i>
--	--	---

		<i>tiết kiệm thời gian nộp và xét duyệt hồ sơ dự thầu.</i> - Công văn số 8145/BKHĐT-DTNN về việc hướng dẫn xây dựng chương trình Xúc tiến đầu tư năm 2018 - Định hướng thu hút FDI đối với những ngành nghề đón đầu xu hướng công nghiệp 4.0, ICT, kỹ thuật số, kỹ thuật nano, công nghệ sinh học, vật liệu mới và nông nghiệp bền vững. - Tập trung tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp đã được cấp phép đầu tư, đẩy mạnh giải ngân. - Thường xuyên rà soát tình hình đầu tư và báo cáo với Quốc hội. - Công văn số 7427/BKHĐT-TTr về hướng dẫn xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra chuyên ngành Kế hoạch và Đầu tư năm 2018. - Tránh chồng chéo trong kiểm tra chuyên ngành đối với các doanh nghiệp được cấp phép đầu tư. Không để xảy ra tình trạng thanh tra, kiểm tra quá 01/lần đối với doanh nghiệp. - Thông tư 04/2017/TT-BKHĐT quy định chi tiết về lựa chọn nhà thầu qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia.
3	Chính sách tài khóa; Quản lý ngân sách	<i>Miễn giảm và đơn giản hóa thủ tục nộp thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.</i> - Văn bản hợp nhất 09/VBHN-BTC 2018 Hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN. - Giảm và ưu đãi thuế đối với ngành chế biến nông sản và kỹ thuật phục vụ nông nghiệp. - Miễn thuế đối với những doanh nghiệp có 30% số lao động là người khuyết tật hoặc là các thành phần xã hội cần lưu tâm khác. - Miễn thuế thu nhập dạy nghề đối với người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. - Giảm mặt bằng thuế suất phổ thông đối với doanh nghiệp từ 22% xuống 20% kể từ năm 2016. - Miễn thuế 2-4 năm và giảm 50% trong 5-9 năm tiếp theo đối với các doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới. - Thuế TNDN 10% trong 15 năm đối với các doanh nghiệp đầu tư ở những địa bàn còn nhiều khó khăn, hoạt động ở lĩnh vực công nghệ cao, thân thiện với môi trường, sản xuất sản phẩm thuộc danh mục công nghiệp hỗ trợ. - Giảm phạt chậm nộp thuế từ 0,05% ngày xuống còn 0,03%/ngày. - Cho phép doanh nghiệp trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (R&D). - Nghị định số 46/2014/NĐ-CP quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. - Miễn và giảm tiền thuê đất trong 3 năm đối với các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Xem xét miễn giảm thêm trong 11-15 năm theo địa bàn đầu tư.

		3. Thông tư 39/2018/TT-BTC sửa đổi Thông tư 38/2015/TT-BTC về thuế xuất nhập khẩu. • Giảm bớt số lượng hồ sơ và thủ tục phải nộp đối với nộp thuế xuất-nhập khẩu. 4. Quyết định 832/QĐ-BTC 2018 Phương án đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh do Bộ Tài chính quản lý. • Bỏ bớt điều kiện kinh doanh đối với tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục thuế căn cứ tại điểm a, và điểm b khoản 4, điều 20 Luật quản lý thuế. <i>Nâng cao giám sát và minh bạch trong thu-chi ngân sách. Tăng cường tính tự chủ cho ngân sách địa phương.</i> 5. Quyết định 1297/QĐ-BTC 2018 công bố công khai dự toán ngân sách năm 2018. 6. Thông tư 72/2018/TT-BTC ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Dự trữ quốc gia. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Dự trữ quốc gia gồm 03 nhóm chỉ tiêu: • Hình thành nguồn lực dự trữ quốc gia, trong đó có các chỉ tiêu: Nguồn hình thành dự trữ quốc gia; Tổng chi cho mua hàng dự trữ quốc gia trong kỳ kế hoạch; Kế hoạch mua hàng dự trữ quốc gia... • Quản lý nguồn lực dự trữ quốc gia: Số lượng hàng dự trữ quốc gia; Giá trị hàng dự trữ quốc gia; Số lượng hàng dự trữ quốc gia nhập trong kỳ; Giá trị hàng dự trữ quốc gia nhập trong kỳ... • Sử dụng nguồn lực dự trữ quốc gia: Số lượng hàng dự trữ quốc gia xuất cấp trong kỳ; Giá trị hàng dự trữ quốc gia xuất cấp trong kỳ; Tỷ trọng số lượng hàng dự trữ quốc gia xuất cấp trong kỳ so với số lượng hàng dự trữ quốc gia tồn kho cuối kỳ... 7. Công văn 9737/BTC-NSNN 2018 điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách địa phương (NSDP) những tháng cuối năm. • Quản lý, chống thất thu NSDP. Chống gian lận thương mại, chuyên giá. Giảm nợ đọng thuế xuống còn 5% NSNN. • Đẩy mạnh tự chủ của NSDP thông qua việc: (i) tự cân đối thu-chi theo khả năng thu ngân sách; (ii) giảm dần nguồn NSTW phải hỗ trợ cho các dự án thuộc hạng mục chi của NSDP; (iii) cắt giảm các nhiệm vụ chi của NSDP sang năm tài khóa sau nếu không thể cân đối nguồn ngân sách.
4	Chính sách tiền tệ; Kiểm soát nợ xấu và quản trị rủi ro các TCTD	<i>Chính sách tiền tệ hướng tới điều hành tỷ giá linh hoạt và kiểm soát tốt chất lượng tăng trưởng tín dụng.</i> 1. Chỉ thị 04/CT-NHNN 2018 tiếp tục triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm ngành Ngân hàng 6 tháng cuối năm 2018. • Ổn định thị trường tiền tệ nhằm góp phần kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô. • Kiểm soát chặt chất lượng tăng trưởng tín dụng. Kiểm soát chặt luồng tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro như bất động sản, chứng khoán, BOT và BT giao thông.

		• Điều hành tỷ giá linh hoạt và quản lý ngoại hối. Hạn chế tình trạng đô-la hóa và vàng hóa. Kiểm soát và dần loại bỏ cho vay bằng ngoại tệ. • Tập trung tín dụng cho một số ngành, lĩnh vực trong đó có nông nghiệp. <i>Ngân hàng Nhà nước cũng hướng tới quản trị tốt hơn các hoạt động thành lập và hoạt động của các tổ chức tín dụng nhằm hạn chế và xử lý nợ xấu, tăng cường an toàn hệ thống và bảo mật thông tin.</i> 2. Thông tư 17/2018/TT-NHNN sửa đổi các Thông tư về cấp Giấy phép, mạng lưới hoạt động và hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng. • Thay đổi điều kiện sở hữu cổ phần của các cổ đông sáng lập tổ chức tín dụng. Thay vì thời hạn 5 năm, các cổ đông sáng lập phải ngay lập tức sở hữu ít nhất 50% vốn điều lệ thành lập của TCTD. Cổ đông sáng lập là pháp nhân phải sở hữu ít nhất 50% tổng cổ phần của các cổ đông sáng lập. 3. Thông tư 16/2018/TT-NHNN sửa đổi Thông tư 36/2014/TT-NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn của các ngân hàng. • Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn đối với các NHTM và chi nhánh ngân hàng nước ngoài giảm từ 45% xuống còn 40% để giảm bớt rủi ro kỳ hạn. • Duy trì tỉ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) ở mức 9% • Tỷ lệ dự trữ thanh khoản đối với các NHTM và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở mức 10%. 4. Thông tư 15/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư 22/2016/TT-NHNN quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua trái phiếu doanh nghiệp. • Yêu cầu TCTD ban hành quy định nội bộ để kiểm soát mua trái phiếu nhằm mục đích thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao. Yêu cầu này nhằm hạn chế tín dụng dồn vào các lĩnh vực có nguy cơ trở thành nợ xấu. • Cấm các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua trái phiếu doanh nghiệp phát hành với mục đích tái cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp. quy định trên nhằm ngăn chặn hành vi cho vay để đảo nợ nói chung và mua trái phiếu doanh nghiệp để đảo nợ nói riêng nhằm che giấu nợ xấu của các ngân hàng. 5. Thông tư 23/2018/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ 1/11/2018, có 7 trường hợp phải thu hồi giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân, bao gồm: (i) Quỹ tự nguyện xin giải thể khi có khả năng thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác; (ii) Hồ sơ đề nghị cấp phép của Quỹ có thông tin gian lận để đủ điều kiện được cấp giấy phép; (iii) Quỹ hoạt động không đúng nội dung quy định trong giấy phép; (iv) Quỹ vi phạm nghiêm trọng quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động; (v) Quỹ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quyết định xử lý của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng; (vi) Quỹ bị chia, sáp nhập, hợp nhất, phá sản; (vii) Quỹ hết thời hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng
--	--	--

		không được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chấp thuận. 6. Ngày 11/9/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định 117/2018/NĐ-CP có hiệu lực từ 1/11/2018 quy định tương đối chặt chẽ về việc bảo vệ bí mật, thông tin khách hàng tại các ngân hàng. Cụ thể: • Ngân hàng chỉ được cung cấp thông tin khách hàng trong hai trường hợp: Tổ chức khác, cá nhân có quyền yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng được quy định tại Bộ luật, Luật, Nghị quyết của Quốc hội; Có sự chấp thuận của khách hàng. • Ngân hàng không được cung cấp thông tin xác thực khách hàng (mã khóa bí mật, dữ liệu sinh trắc học, mật khẩu truy cập...) cho bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào, trừ trường hợp được sự chấp thuận của khách hàng đó bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác theo thỏa thuận với khách hàng. • Cơ quan, tổ chức, cá nhân chỉ được yêu cầu ngân hàng cung cấp thông tin khách hàng theo đúng mục đích, nội dung, phạm vi, thẩm quyền theo quy định hoặc khi được sự chấp thuận của khách hàng và phải chịu trách nhiệm về việc yêu cầu cung cấp thông tin... <i>Kiểm soát chặt hơn hoạt động cho vay vốn đầu tư ra nước ngoài của các TCTD</i> 7. Thông tư 36/2018/TT-NHNN ngày 25/12/2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hoạt động cho vay để đầu tư ra nước ngoài của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. • Thông tư này quy định cụ thể về điều kiện vay vốn để đầu tư ra nước ngoài, gồm: (i) Khách hàng là pháp nhân có năng lực pháp luật dân sự; nếu khách hàng là cá nhân phải từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; (ii) Có 02 năm liên tiếp không phát sinh nợ xấu tính đến thời điểm đề nghị vay vốn; (iii) Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và hoạt động đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận hoặc cấp phép; (iv) Có dự án, phương án đầu tư ra nước ngoài được tổ chức tín dụng đánh giá là khả thi và khách hàng có khả năng trả nợ tổ chức tín dụng, (v) Mức cho vay do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận; nhưng không quá 70% vốn đầu tư ra nước ngoài của khách hàng.
5	Kiểm soát giá và lạm phát	<i>Bộ Tài chính phối hợp cùng các Bộ, Ban ngành khác tập trung kiểm soát lạm phát dưới 4%. Tập trung bình ổn giá các mặt hàng xăng dầu, thuốc, dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục và chi phí vận tải.</i> 1. Thông báo số 489 /TB-BCĐĐHG thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ - Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp Ban Chỉ đạo điều hành giá ngày 10 tháng 7 năm 2018 đề ra phương hướng điều hành giá cho các tháng cuối năm 2018. • Rà soát hoàn thiện các quy định thuộc lĩnh vực quản lý giá chuyên ngành theo Thông báo số 259/TB-BCĐĐHG ngày 30 tháng 3 năm 2018 và Thông báo số 403/TB-BCĐĐHG ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Trưởng ban Chỉ đạo điều hành giá.

		• Yêu cầu Ngân hàng Nhà nước điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, thận trọng nhằm ổn định tỷ giá và giữ lạm phát cơ bản năm 2018 ở mức 1,6%. • Giảm giá một số mặt hàng thiết yếu như dịch vụ sử dụng đường bộ BOT, thuốc chữa bệnh cho người, vật tư y tế. • Bình ổn giá một số mặt hàng nông sản (ví dụ: thịt lợn). Theo dõi diễn biến thị trường để kịp thời ứng phó với các biến động bất thường. • Giao Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính điều hành giá xăng dầu trong nước theo quy định, trích lập và sử dụng hợp lý quỹ bình ổn giá linh hoạt với liều lượng thích hợp; Trường hợp có biến động lớn về giá xăng dầu cần phải tính đến việc tạm không trích quỹ trong một thời gian để góp phần bình ổn giá xăng dầu trong nước • Giao Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục chủ động nắm bắt thông tin, tính toán đăng ký lộ trình tăng giá của địa phương, phân bổ và kiểm soát mức độ tăng giá dịch vụ giáo dục cho phù hợp. • Giao Bộ Giao thông vận tải tiếp tục rà soát các chi phí liên quan đến vận hành và khai thác để thực hiện kiểm soát chặt chẽ giá dịch vụ sử dụng đường bộ đối với các dự án BOT. • Giao Bộ Y tế triển khai đấu thầu thuốc và vật dụng y tế trong năm 2018 và có kế hoạch triển khai trong năm 2019. • Giao các địa phương thường xuyên theo dõi và đánh giá tình hình giá cả để kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh. 2. Công văn số 6068/VPCP-KTTH ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ đề đẩy nhanh tiến độ xây dựng, trình Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt. • Quy định chưa điều chỉnh tăng chi phí quản lý đối với dịch vụ khám chữa bệnh. 3. Thông tư số 15/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế quy định thống nhất giá khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc. • Thống nhất giá khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc. • Tiếp tục rà soát, có kế hoạch sửa đổi toàn diện theo lộ trình giá dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo hướng rút gọn danh mục dịch vụ, hài hòa lợi ích của người tham gia bảo hiểm y tế, cơ sở y tế và khả năng chi trả của quỹ bảo hiểm y tế.
--	--	--

Phụ lục 2: Số liệu kinh tế vĩ mô

	<i>Đơn vị</i>	<i>2015</i>				<i>2016</i>				<i>2017</i>				<i>2018</i>			
		<i>I</i>	<i>II</i>	<i>III</i>	<i>IV</i>	<i>I</i>	<i>II</i>	<i>III</i>	<i>IV</i>	<i>I</i>	<i>II</i>	<i>III</i>	<i>IV</i>	<i>I</i>	<i>II</i>	<i>III</i>	<i>IV</i>
<i>Tốc độ tăng GDP</i>																	
Toàn nền kinh tế	%	6,0	6,5	6,8	7,0	5,5	5,6	6,6	6,8	5,2	6,3	7,5	7,7	7,4	6,7	6,9	7,3
<i>Thương mại</i>																	
Tốc độ tăng xuất khẩu	%	8,8	10,6	9,2	4,4	6,6	4,9	8,4	13,0	14,9	22,3	22,5	24,3	24,8	10,4	15,1	6,5
- <i>Khu vực FDI</i>	%	18,7	21,5	22,0	9,6	10,8	7,4	15,4	25,6	14,6	25,0	23,7	26,8	27,1	6,3	16,0	3,8
Tốc độ tăng nhập khẩu	%	20,1	14,2	11,6	3,7	-4,0	2,2	4,9	15,5	25,2	24,2	20,5	15,9	13,3	8,0	16,1	9,8
- <i>Khu vực FDI</i>	%	27,1	20,3	18,4	1,7	-4,5	0,0	6,7	18,9	24,0	32,2	30,2	8,8	13,6	2,2	18,9	8,9
Xuất khẩu /GDP	%	96,3	92,8	87,0	69,7	99,8	92,4	87,8	73,1	106,2	105,4	98,5	80,9	121,2	106,4	104,7	80,8
<i>Tiền tệ</i>																	
Tăng trưởng M2 (so với kỳ trước)	%	2,4	3,6	3,7	5,7	3,1	4,8	3,6	5,7	3,5	3,3	3,4	4,9	4,0	4,2	0,6	3,2
Tăng trưởng tín dụng (so với kỳ trước)	%	2,7	5,1	4,0	4,6	3,0	5,0	3,2	5,9	4,4	4,5	2,9	5,3	3,6	4,2	2,4	3,3
Tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng/trung tâm (trung bình)	Đồng	21446	21593	21773	21890	21890	21876	21891	22074	22219	22371	22442	22451	22434	22555	22674	22742
<i>Đầu tư</i>																	
Đầu tư/GDP	%	30,4	31,7	33,2	33,6	32,2	33,2	33,5	33,2	32,0	33,4	35,1	32,5	31,9	33,6	35,9	32,8
Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	3,1	3,3	3,4	4,8	3,5	3,8	3,7	4,8	3,5	3,8	5,2	5,0	5,8	4,5	4,9	5,9
<i>Chỉ số khác</i>																	
Lạm phát (so với cùng kỳ năm trước)	%	0,9	1,0	0,0	0,6	1,7	2,4	3,3	4,7	4,7	2,5	3,4	2,6	2,7	4,7	4,0	3,0
Thâm hụt NSNN/GDP	%	4,6	6,4	3,9	8,6	5,5	3,7	5,7	6,9	0,4	1,4	3,3	6,7	-1,8	1,3	2,1	-
Cán cân vãng lai	Tỷ USD	-1,3	0,7	0,5	1,1	2,6	2,2	3,5	0,2	-1,1	0,3	4,3	3,0	3,9	1,2	-	-
Cán cân thanh toán	Tỷ USD	2,7	0,6	-6,6	-2,7	3,5	3,2	3,0	-1,2	1,4	1,0	2,3	7,7	7,3	1,2	-	-

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.